

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

E-HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT: IB2600173370-01

**Tên Gói thầu: Gói thầu số 01- Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt
thiết bị trạm biến áp 35/6kV**

**Dự án cải tạo và nâng công suất trạm biến áp 35/6kV phục vụ sản xuất
Công ty than Dương Huy -TKV**

Phát hành ngày: 09/4/2026

**Ban hành kèm theo Quyết định số 5721 /QĐ-VDHC ngày 02/6/2026 của Giám đốc
Công ty than Dương Huy -TKV**

**TỔ CHUYÊN GIA LỰA CHỌN NHÀ THẦU
TỔ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Văn

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu PC qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform..... Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Chương này cung cấp các thông tin về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu; tiến độ thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật; bản vẽ được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng, chỉ dẫn khuyến khích vận dụng bộ điều kiện chung hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành)*. Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Căn cứ quy mô và tính chất của gói thầu, có thể chỉnh sửa các mẫu này cho phù hợp nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn

chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT, E-HSMT; đánh giá E-HSDT, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

	4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không

hóa, vật tư, thiết bị	thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị: a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ phù hợp với đề xuất của nhà thầu; d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu
-------------------------------------	---

	chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại; đ) Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSMT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B Chương IV là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường; g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư, thiết bị hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT;

	- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu: - Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ

thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **E-BDL**.

7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.

7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.

7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã

	khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh

	giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D đối với trường hợp đơn giá dự thầu bao gồm thuế, phí, lệ phí) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D đối với trường hợp chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hoá) Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói: a) Đối với phần công việc xây lắp: - Giá trị phần công việc xây lắp của nhà thầu chào trong E-HSĐT được coi là bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc xây lắp theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc xây lắp tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. - Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (trường hợp áp dụng hợp đồng hỗn hợp thì tại Mẫu số 11D Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi

là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.

b) Đối với phần công việc hàng hóa:

Giá trị phần công việc hàng hóa của nhà thầu chào trong E-HSĐT bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc cung cấp hàng hóa nêu trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV). Nhà thầu không được thêm hoặc bớt khối lượng, hạng mục của phần công việc cung cấp hàng hóa.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSĐT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV. Đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc theo hướng dẫn tại điểm a khoản 13.3 Mục này.

13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSĐT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch

	thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.8. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình. 16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực

	hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục

	18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có); b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật
--	---

	Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày
--	---

	thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay

	không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).

22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự chủ chốt cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.

	23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT

	đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT; 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư; 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà

	thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh

	trong trường hợp phạm vi công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV), trừ trường hợp công việc xây lắp được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác).
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính; b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng; c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu; d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

29.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại khoản 29.3 Mục này;

29.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:

Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G^* : Là chi phí sản xuất trong nước

G : Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa

C : Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D : Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

29.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.

29.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A, 13B và 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 13A và 13B hoặc 13C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.

29.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không

	thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 29.7. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 29.8. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 3 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).
--	---

	29.9. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL .
30. Đánh giá E-HSDT	30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

	- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với các nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính; d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. - Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa 02 lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo.
--	--

- Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

30.3 Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ

	thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT; đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi; g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
31. Đối chiếu tài liệu	31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;

c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;

d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);

đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;

e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

- Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;

- Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác;

- Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác.

	g) Tài liệu khác (nếu có). 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư. 31.4. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 32 E-CDNT, việc đối chiếu tài liệu diễn ra khi thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.
32. Thương thảo hợp đồng	32.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 32.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 32.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính. 32.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:

	a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 E-BDL; c) Thương thảo về nhân sự: Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 32.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 32.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT. 32.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư, chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.
33. Điều kiện xét duyệt	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

trúng thầu	33.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
34. Hủy thầu	34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và d Mục 34.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.

35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	35.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 35.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao	Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực

hợp đồng	hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có). 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị,

	người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 39.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL
--	--

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy-TKV.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị trạm biến áp 35/6kV. Tên dự án: Dự án cải tạo và nâng công suất trạm biến áp 35/6kV phục vụ sản xuất Công ty than Dương Huy -TKV.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty than Dương Huy – TKV.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy -TKV, địa chỉ: Tổ 5, Khu phố Trần Hưng Đạo, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh.. + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập dự án: Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin - Địa chỉ liên hệ: Số 3 Phan Gót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội. + Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công – dự toán: Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin.

	- Địa chỉ liên lạc: Số 3 Phan Gót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội. + Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công – dự toán: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin. - Địa chỉ liên hệ: số 565, đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Nội. + Tư vấn lập E-HSMT, thẩm định E-HSMT, Tư vấn đánh giá E-HSDT; Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy -TKV, địa chỉ: Tổ 5, Khu phố Trần Hưng Đạo, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh. Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;
--	---

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	n: Số thành viên tham gia trong liên danh. - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: "không"
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: "không".
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: ____ [<i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành</i>].
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: + Giấy đăng ký kinh doanh; + Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT, bao gồm: hợp đồng, biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc bản thanh lý hợp đồng, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật; và các tài liệu liên quan khác (nếu có); + Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; + Tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ thuế của năm gần nhất. + Báo cáo tài chính của các năm 2023, 2024, 2025, bao gồm: bảng cân đối kế toán (kèm theo đầy đủ thuyết minh liên quan) và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: không được phép
E-CDNT 13.8	Chào giá: Theo Mẫu số 11.2 Chương IV.
E-CDNT 16.3	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: “Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày [<i>trích xuất theo E-TBMT</i>], kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 900.000.000 VNĐ. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản

	1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: “Không có”.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 20% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: “Không được phép”
E-CDNT 29.9	Các ưu đãi khác (nếu có): _____ [<i>Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội hoặc văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).</i>].
E-CDNT 29.4	Cách tính ưu đãi: a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”; b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng

thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

c) Ưu đãi đối với hàng hoá là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:

Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

- Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn

	không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.
E-CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: “Đạt/Không đạt”. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 30.2(d)	Cách thức thực hiện: "Theo Mẫu số 11.2 Chương IV" <i>Mục 13.8 E-BDL thì hiển thị:</i> "Việc so sánh, xếp hạng E-HSĐT được xác định trên cơ sở giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa"/. Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSĐT để so sánh, xếp hạng các E-HSĐT
E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: "Theo Mẫu số 11.2 Chương IV" <i>Mục 13.6 E-BDL thì hiển thị</i> "nhà thầu có giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất"; - Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh

	giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT
E-CDNT 32.1	Thương thảo hợp đồng: “Áp dụng”
E-CDNT 33.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi thấp nhất”;
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Giám đốc Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy-TKV; Địa chỉ: Tổ 5, khu phố Trần Hưng Đạo, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203 3862 238; Fax: 0203 3862 494. E-mail: phongdtmduonghuy@gmail.com - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Phòng Đầu tư Môi trường Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy-TKV; Địa chỉ: Tổ 5, khu phố Trần Hưng Đạo, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203 3862 238; Fax: 0203 3862 494 E-mail: phongdtmduonghuy@gmail.com.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì đánh giá năng lực sản xuất của nhà thầu theo Bảng số 02) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A

3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 78.983.614.000 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<i>Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.</i> <i>- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:</i> “Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁸⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 17.273.595.000⁽⁹⁾ VND. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 17.273.595.000⁽⁹⁾VND;	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

		- Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 240 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 30/1/2027 - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.”				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự⁽¹⁰⁾ (Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 02)	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023⁽¹¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu có tối thiểu: (i) 01 hợp đồng PC (hoặc EPC) đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹²⁾ với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾ có tính chất tương tự như sau: - Có tính chất tương tự của hợp đồng PC: + Về cung cấp hàng hóa (đối với phần công việc P): Cung cấp và lắp đặt hệ thống thiết bị Trạm biến áp 35kV trở lên. + Về xây lắp (đối với phần công việc C): Thi công xây dựng các công trình có kết cấu dạng nhà, trạm điện hoặc đường dây có cấp điện áp 35kV trở lên. Công trình cấp IV trở lên. - Tổng quy mô (tổng giá trị) phần P và C đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng tối	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		thiếu là 28.789.324.000 VND⁽¹⁵⁾ Hoặc: (ii) 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾, trong đó tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là 28.789.324.000 ⁽¹⁶⁾, đồng thời phải có tính chất tương tự như sau: - Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa (P): + Có tính chất tương tự: Cung cấp và lắp đặt hệ thống thiết bị Trạm biến áp 35kV trở lên⁽¹⁷⁾ Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y. - Đối với phần công việc xây lắp (C): Thi công xây dựng các công trình có kết cấu dạng nhà, trạm điện hoặc đường dây có điện				
--	--	--	--	--	--	--

		áp 35kV trở lên. Công trình cấp IV trở lên. Tài liệu của hợp đồng tương tự đã hoàn thành: hợp đồng, biên bản đưa vào sử dụng hoặc thanh lý hợp đồng phải là bản dấu đỏ hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao công chứng và hóa đơn GTGT bản sao y của nhà thầu. Tài liệu của hợp đồng tương tự hoàn thành phần lớn (ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình): hợp đồng, biên bản nghiệm thu là bản dấu đỏ hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao công chứng và hóa đơn GTGT bản sao y của nhà thầu.				
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹⁹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(6) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu

trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(9) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = $t \times (\text{Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)})$.

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = $30\% \times \text{Giá gói thầu}$.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư chọn một trong hai cách quy định về nguồn lực tài chính theo hướng dẫn tại khoản 3.3 Mục 3 của Bảng số 01. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không được yêu cầu nhà thầu phải có tiền mặt hoặc phải có khoản tiết kiệm ở các tổ chức tài chính hoặc phải có số dư tài khoản hoặc các yêu cầu tương tự về nguồn lực tài chính

(10) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(11) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 8 năm.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký

hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(14) Ghi tính chất tương tự của hợp đồng PC:

- Đối với phân công việc P: E-HSMT quy định theo một trong hai cách sau:

* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...), hoặc;

* Cách 2:

+ Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);

+ Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>). Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: Hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được

coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

- Đối với phần công việc C:

- + Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.+ Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(15) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(16) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu, trong đó:

* Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng xây lắp (C), trong đó mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong 02 hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và có 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

* Nếu xét theo từng hạng mục tương tự:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét (trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau) và tổng giá trị của các công trình tương tự này (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự

(theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự). Trong đó:

+ Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình. Thời điểm xác nhận công trình hoàn thành để xác định công trình tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(17) Tính chất tương tự của phần công việc cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(18) Loại kết cấu, cấp của công trình theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(19) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
5	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽²⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: + Dao cách ly 3 pha ngoài trời: 1,69 sản phẩm/tháng. + Máy cắt chân không loại 3 pha: 0,37 sản phẩm/tháng. + Chồng sét van 35 kV: 1,31 sản phẩm/tháng + Máy biến áp 3 pha Công suất 12500 kVA-35/6,3kV: 0,37 sản phẩm/tháng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

	+ Biến điện áp 1 pha 38,5kV: 1,12 sản phẩm/tháng + Biến dòng 1 pha 38,5kV: 2,25 sản phẩm/tháng + Tủ biến áp đo lường: 0,375 sản phẩm/tháng + Tủ đầu vào máy cắt chân không: 0,75 sản phẩm/tháng + Tủ phân đoạn máy cắt chân không: 0,19 sản phẩm/tháng + Tủ lộ ra hợp bộ máy cắt chân không: 1,5 sản phẩm + Tủ điều khiển và bảo vệ máy biến áp 35/6kV: 0,375 sản phẩm/tháng + Tủ bù công suất Cosφ: 0,375 sản phẩm/tháng Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: + Dao cách ly 3 pha ngoài trời: 1,69 sản phẩm + Máy cắt chân không loại 3 pha: 0,375 sản phẩm + Chồng sét van 35 kV: 1,31 sản phẩm + Máy biến áp 3 pha Công suất 12500 kVA-35/6,3kV: 0,37 sản phẩm + Biến điện áp 1 pha 38,5kV: 1,12 sản phẩm + Biến dòng 1 pha 38,5kV: 2,25 sản phẩm				
--	---	--	--	--	--

		+ Tủ biến áp đo lường: 0,375 sản phẩm + Tủ đầu vào máy cắt chân không: 0,75 sản phẩm + Tủ phân đoạn máy cắt chân không: 0,19 sản phẩm + Tủ lộ ra hợp bộ máy cắt chân không: 1,5 sản phẩm + Tủ điều khiển và bảo vệ máy biến áp 35/6kV: 0,375 sản phẩm + Tủ bù công suất Cosφ: 0,375 sản phẩm				
--	--	---	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu $\times$ 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu $\times$ 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$;

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365/20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4.1 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu). Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng

minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Bảng số Y (Webform trên Hệ thống)**BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS ⁽¹⁾	Lĩnh vực tổng quát ⁽²⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽³⁾

Ghi chú:

*(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) Bảng số 01 Chương này.**(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (2) Bảng số 02 Chương này.*

Bảng số Y1 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ
 (Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

STT	Công trình	Loại kết cấu của công trình⁽¹⁾	Cấp công trình ⁽²⁾
<i>1</i>	<i>Công trình A</i>		
<i>2</i>	<i>Công trình B</i>		
<i>3</i>	<i>Công trình C</i>		
...	...		

Ghi chú:

(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) và ghi chú số (18) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

TT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn⁽¹⁾
1	Chỉ huy trưởng công trường	01	Tối thiểu 03 năm hoặc 02 hợp đồng	(1) Trình độ: Có bằng đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: xây dựng; kỹ thuật công trình xây dựng (công trình dân dụng hoặc công nghiệp); hoặc điện công nghiệp. (2) Kinh nghiệm: Đã đảm nhiệm vị trí Chỉ huy trưởng công trường của ít nhất 02 công trình, gồm một trong các loại công trình sau: - Thi công xây dựng công trình kết cấu dạng nhà cấp IV trở lên; - Thi công công trình trạm biến áp từ 35kV trở lên; - Thi công đường dây điện từ 35kV trở lên; (3) Tài liệu chứng minh: Nhà thầu phải đính kèm file scan bản gốc hoặc bản sao được công chứng hoặc bản chứng thực của các tài liệu sau: - Bằng tốt nghiệp đúng chuyên ngành; - Các chứng chỉ liên quan (nếu có); - Hợp đồng thi công hoặc các tài liệu khác chứng minh loại, cấp công trình và vị trí chức danh mà nhân sự đã tham gia.
2	Người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp (Phần xây dựng)	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng	(1) Trình độ: Có bằng đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: xây dựng; kỹ thuật công trình xây dựng (công trình dân dụng hoặc công nghiệp). (2) Kinh nghiệm: Đã là cán bộ kỹ thuật thi công trực tiếp của ít nhất 01 công trình thi công xây dựng công trình kết cấu dạng nhà cấp IV trở lên. (3) Tài liệu chứng minh: Nhà thầu phải đính kèm file scan bản gốc hoặc bản sao được công chứng hoặc chứng thực của các tài liệu sau:

				- Bằng tốt nghiệp đúng chuyên ngành; - Các chứng chỉ liên quan (nếu có); - Hợp đồng thi công và các tài liệu khác chứng minh loại, cấp công trình và vị trí chức danh mà nhân sự đã tham gia.
3	Người phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp (phần lắp đặt điện)	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng	(1) Trình độ: Có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện, kỹ thuật điện hoặc điện – điện tử. (2) Kinh nghiệm: Đã là cán bộ kỹ thuật thi công trực tiếp của ít nhất 01 công trình, bao gồm một trong các loại công trình sau: - Thi công đường dây điện từ 35kV trở lên; - Cung cấp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống trạm biến áp từ 35kV trở lên. (3) Tài liệu chứng minh: Nhà thầu phải đính kèm File scan bản gốc hoặc bản sao công chứng hoặc chứng thực bằng tốt nghiệp chuyên ngành; chứng chỉ liên quan (nếu có); hợp đồng thi công và các tài liệu chứng minh loại, cấp công trình vị trí chức danh mà nhân sự đã tham gia.
4	Người phụ trách an toàn lao động, vệ sinh lao động	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng	(1) Trình độ chuyên môn: Có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành: Bảo hộ lao động, kỹ thuật điện, xây dựng hoặc chuyên ngành kỹ thuật liên quan. (2) Có giấy chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật còn hiệu lực hoặc (3) Kinh nghiệm: Có kinh nghiệm tham gia công tác an toàn lao động tại ít nhất 01 công trình xây dựng. (4) Tài liệu chứng minh: Nhà thầu phải đính kèm File scan bản gốc hoặc bản sao công chứng hoặc chứng thực:

				- Bằng tốt nghiệp chuyên ngành; - Chứng chỉ hoặc các tài liệu khác chứng minh tương đương; - Hợp đồng thi công và tài liệu chứng minh vị trí chức danh mà nhân sự đã tham gia.
--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 04: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy xúc dung tích gầu từ 0,8m ³ đến 1,25m ³ (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	01
2	Máy đầm bê tông (đầm dùi công suất tối thiểu 1,5kw) (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	01
3	Máy đầm bê tông (đầm bàn công suất tối thiểu 1,0kW) (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	01
4	Máy hàn công suất không lớn hơn 23kW (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	01
5	Máy khoan bê tông cầm tay công suất tối thiểu 0,62kW (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	01
6	Máy trộn bê tông hoặc máy trộn vữa (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy	02

	kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	
7	Máy cắt thép công suất không nhỏ hơn 5kw (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	02
8	Máy cắt gạch đá công suất không nhỏ hơn 1,7kW (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	02
9	Ô tô vận chuyển có tải trọng từ 7 đến 12 tấn (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	01
10	Máy đầm cầm tay loại trọng lượng không nhỏ hơn 70kg (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	01
11	Máy ép đầu cốt dây cáp điện (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình)	01
12	Cần cẩu có tải trọng nâng từ 10 đến 16 tấn (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh	01

	minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phụ vụ thi công công trình)	
13	Cần cầu có tải trọng nâng lớn hơn hoặc bằng 25 tấn (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phụ vụ thi công công trình)	01
14	Xe nâng có chiều cao làm việc tối thiểu 12 m (Nhà thầu đính kèm file scan hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu (trường hợp sở hữu của nhà thầu) hoặc hợp đồng đi thuê máy kèm theo hóa đơn mua máy hoặc tài liệu khác chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê (trường hợp đi thuê) để chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị phụ vụ thi công công trình)	01

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có): Không áp dụng

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

I. Phần hàng hóa

STT	Tiêu chuẩn đánh giá	TIÊU CHÍ (ĐẠT/KHÔNG ĐẠT)	MỨC TIÊU CHÍ YÊU CẦU
I	Đặc tính kỹ thuật của thiết bị		Đạt
<i>1</i>	<i>Chất lượng thiết bị</i>		<i>Đạt</i>
	Mới 100% chưa qua sử dụng	Đạt	
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt	
<i>2</i>	<i>Năm sản xuất</i>		<i>Đạt</i>
	Năm 2025 hoặc năm 2026	Đạt	
	Trước năm 2025	Không đạt	
<i>3</i>	<i>Nguồn gốc xuất xứ</i>		<i>Đạt</i>

STT	Tiêu chuẩn đánh giá	TIÊU CHÍ (ĐẠT/KHÔNG ĐẠT)	MỨC TIÊU CHÍ YÊU CẦU
	+ Hàng hóa chào thầu phải nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ, bao gồm: tên nhà máy sản xuất, tên công ty sản xuất và quốc gia sản xuất.	Đạt	
	Không đáp ứng các yêu cầu trên.	Không đạt	
4	<i>Đặc tính, thông số kỹ thuật của thiết bị</i>		<i>Đạt</i>
	Các thông số kỹ thuật của hàng hóa đáp ứng tất cả các yêu cầu kỹ thuật tại khoản b điểm 3-3.1 mục III chương V – Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT (Nhà thầu có bảng cam kết thông số kỹ thuật của tất cả các hàng hóa chào thầu)	Đạt	
	Không đáp ứng các yêu cầu trên	Không đạt	
5	<i>Các yếu tố về điều kiện thương mại</i>		<i>Đạt</i>
	Điều kiện thương mại	Đạt	
	Nhà thầu phải cam kết về việc chấp nhận các điều kiện thanh toán và chứng từ thanh toán theo yêu của E-HSMT	Đạt	
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt	

II. Phần xây dựng

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật tư, vật liệu xây dựng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1.1. Đối với các vật tư, vật liệu chính theo điểm a khoản 3.2 mục III chương V – Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT	Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung cấp vật liệu trên và nêu rõ chủng loại vật liệu, nguồn gốc xuất xứ của các vật liệu trên. Các cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật liệu phải ghi rõ tên gói thầu mà nhà thầu đang tham dự thầu	Đạt
	Không có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật liệu trên hoặc có nhưng không đầy đủ và không nêu rõ chủng loại vật liệu, nguồn gốc xuất xứ các loại vật liệu trên. Các cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật liệu không ghi rõ tên gói thầu mà nhà thầu đang tham dự thầu	Không đạt
1.2 Mức độ đáp ứng của các loại vật tư, vật liệu theo điểm c mục III.2 chương V – Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT	-Nêu đầy đủ, rõ ràng đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản 3.2 mục III chương V – Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT - Nhà thầu phải có bảng kê khai thông tin chi tiết về nguồn gốc xuất xứ, ký mã hiệu rõ ràng đầy đủ,...đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT - Về nguồn gốc, xuất xứ vật tư, vật liệu chính sử dụng cho gói thầu: Nhà thầu chỉ được phép chào loại vật tư, vật liệu đó từ một nhà sản xuất do nhà thầu lựa chọn. Nhưng có thể lấy vật tư, vật liệu đó từ nhiều nguồn cung cấp (không phải là nhà sản xuất) khác nhau, nếu thấy nguồn cung cấp nào có lợi, nhưng phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và E-Hồ sơ mời thầu.	Đạt
	- Nêu không đầy đủ, không rõ ràng đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản 3.2 mục III chương V – Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT - Nhà thầu không có bảng kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không rõ ràng, chi tiết về nguồn gốc xuất xứ, ký mã hiệu, tiêu chuẩn... không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT Về Nguồn gốc, xuất xứ vật tư, vật liệu chính	Không đạt

	sử dụng cho gói thầu: Nhà thầu chào từ hai nhà sản xuất trở lên	
--	---	--

III. Yêu cầu chung:

1. Biện pháp tổ chức thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1.1. Có biện pháp tổ chức thi công, Biện pháp này đáp ứng theo khối lượng đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật	Có đề xuất về biện pháp, công nghệ thi công chi tiết, đầy đủ hợp lý, khả thi phù hợp với hiện trạng của công trình.	Đạt
	Không đề xuất hoặc đề xuất không đầy đủ về biện pháp, công nghệ thi công.	Không đạt
1.2 Có sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường và thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người.	Có sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người, đặc biệt là các vị trí Chỉ huy trưởng công trường và cán bộ kỹ thuật	Đạt
	Không có sơ đồ, hoặc sơ đồ không thể hiện rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt	Không đạt

2. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
2.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công.	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
2.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công.	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.	Không đạt

3. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng
------------------	----------------

3.1. An toàn lao động		
Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Không đạt
3.2. Phòng cháy, chữa cháy		
Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Không đạt
3.3. Vệ sinh môi trường		
Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Không đạt

4. Uy tín của nhà thầu:

Nội dung yêu cầu		Mức độ đáp ứng
5.1. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP		
Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu (thi công xây lắp công trình công nghiệp) trong thời hạn 03 năm trở lại đây tính đến thời điểm đóng thầu (năm 2023, 2024, 2025):	Nhà thầu phải có thuyết minh về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đảm bảo đầy đủ cho cả 03 nội dung a), b), c).	Đạt
	Nhà thầu không có thuyết minh về kết quả thực hiện hợp đồng của	Không đạt

a) Tiến độ thực hiện hợp đồng; b) Chất lượng công trình, bao gồm các sự cố xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có) và các yếu tố khác có liên quan; c) Vi phạm hợp đồng, chấm dứt hợp đồng và lý do;	nhà thầu hoặc có thuyết minh về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu nhưng không đầy đủ theo 03 nội dung a), b), c). * Trường hợp phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực thì E-HSDT bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.	
--	--	--

5. Tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
5.1. Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 240 ngày kể từ ngày khởi công	Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 240 ngày.	Đạt
	Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 240 ngày.	Không đạt
5.2. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. (Nhà thầu lập biểu tiến độ chi tiết thời gian thi công, cung cấp, lắp đặt gói thầu)	Đạt
	Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật.	Không đạt

6. Bảo hành của nhà thầu:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
Thời gian bảo hành của các thiết bị, tuyến cáp cụ thể: + Máy biến áp 3 pha Công suất 63 kVA-6,3/0,4kV, trung tính nối đất làm nguội bằng dầu: 02 máy + Tủ biến áp đo lường, chống sét kèm đồng hồ kỹ thuật số đa năng, Uđm=7,2kV: 2 tủ. + Tủ đầu vào máy cắt chân không kèm biến áp đo lường, bảo vệ. Uđm=7,2kV, Iđm=2500A-25kA/3s: 4 tủ + Tủ phân đoạn máy cắt chân không, Uđm=7,2kV, Iđm=2500A-25kA/3s: 01 tủ. + Tủ cầu dao Uđm=7,2kV, Iđm=2500A: 1 tủ + Tủ lộ ra hợp bộ máy cắt chân không, Uđm	Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 36 tháng.	Đạt
	Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 36 tháng.	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
= 7,2kV, I _{dm} = 1250A-25kA/3s: 8 tủ + Tủ lộ ra hợp bộ máy cắt chân không, U _{dm} = 7,2kV, I _{dm} = 630A-25kA/3s: 6 tủ + Cáp 6 kV tiết diện 1x500mm ² : 600m		
Thời gian bảo hành của các thiết bị, công trình còn lại.	Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng.	Đạt
	Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng.	Không đạt

7. Địa điểm thực hiện

Địa điểm thực hiện thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị	Tại phường Mông Dương - thành phố - tỉnh Quảng Ninh.	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

- Trường hợp Mục 13.8 **E-BDL** quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) Chương IV thì xác định giá dự thầu;

- Trường hợp Mục 13.8 **E-BDL** quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.1D) Chương IV thì xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: ____/[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

ST T	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng trọn gói	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh		X	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp		X	
5	Mẫu số 01E. Bảng tiến độ thực hiện		X	
6	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform		X
7	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
8	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
9	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
10	Mẫu số 05A. Hợp đồng cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC hoặc EPC) tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
11	Mẫu số 05B. Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự do nhà thầu thực hiện			X
12	Mẫu số 05C. Hợp đồng xây lắp tương tự do nhà thầu thực hiện			X
13	Mẫu số 05D. Bảng kê khai năng lực sản xuất			

14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
17	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
18	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
19	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
20	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
21	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
22	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
23	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
24	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
25	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện			X
26	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			
27	Mẫu số 11.1A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
28	Mẫu số 11.1B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
29	Mẫu số 11.1C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều			X

	chính và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			
30	Mẫu số 11.1D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
31	Mẫu số 11.2A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)			X
32	Mẫu số 11.2B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)			X
33	Mẫu số 11.2C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)			X
34	Mẫu số 11.2D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)			X
35	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật			X
36	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính			X
37	Mẫu số 12C. Bảng số liệu điều chỉnh			X
38	Mẫu số 13A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
39	Mẫu số 13B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
40	Mẫu số 13C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X

Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾
(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
I	HÀNG HÓA (P)				
1					
2					
...					
II	XÂY LẮP (C)				
1					
2					
...					

Ghi chú:

(1), (2) Hạng mục công việc và khối lượng của phần công việc xây lắp (C) chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp phù hợp với thiết kế (nếu có) và yêu cầu kỹ thuật tại Chương

V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng xây lắp theo thiết kế (nếu có), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Bảng kê hạng mục công việc. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(4) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU⁽¹⁾**(Áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾
I	HÀNG HÓA (P)				
1					
...					
II	XÂY LẮP (C)				
1					
...					
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG⁽⁴⁾				
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>		<i>b1%</i>		
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>		<i>b2%</i>		

Ghi chú:

(1) Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%, b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 01C (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU ⁽¹⁾

(Áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾
I	HÀNG HÓA (P)				
1					
...					
II	XÂY LẮP (C)				
1					
...					
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG⁽⁴⁾				
1	<i>Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):</i>		<i>c1%</i>		
2	<i>Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):</i>		<i>c2%</i>		

Ghi chú:

(1) Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (c1%, c2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

mẫu số 01D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC^(*)
(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
I	HÀNG HÓA (P)				
1					
...					
II	XÂY LẮP (C)				
1					
...					

Ghi chú:

() Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Bảng kê hạng mục công việc. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ*

thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(1), (2) Hạng mục công việc và khối lượng của phần công việc xây lắp chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc và khối lượng của phần công việc xây lắp phù hợp với thiết kế (nếu có) và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng xây lắp theo thiết kế (nếu có), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

(3) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(4) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽¹⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽²⁾
I	HÀNG HÓA (P)				

1					
...					
II	XÂY LẮP (C)				
1					
...					
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG⁽³⁾				
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>		<i>b1%</i>		
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>		<i>b2%</i>		

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(3) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%, b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽¹⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽²⁾
I	HÀNG HÓA (P)				
1					
...					
II	XÂY LẮP (C)				
1					
...					
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG⁽³⁾				
1	<i>Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):</i>		<i>c1%</i>		

2	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):		c2%		
---	--	--	-----	--	--

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(3) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (c1%, c2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

Mẫu số 01E (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành gói thầu	
			Thời gian hoàn thành gói thầu sớm nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành gói thầu muộn nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Ghi chú:

(2): Trích xuất tên gói thầu.

(3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4): Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

(5): Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾**

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân

sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾.

12. Bố trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.

13. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH**Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
-----	------------------------------------	-----------------------------	--

1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo

hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo

hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu

liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

Mẫu số 05A (Webform trên Hệ thống)

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC PC)
TƯỞNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		

3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾	
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (Webform trên Hệ thống)

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ
DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05C (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05D (webform trên Hệ thống)
KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ *[Điền số nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	<i>[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06A (webform trên Hệ thống)**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
...		

Mẫu số 06B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
...	...			

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1										
...										

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EC, EP, PC,
CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI****CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08A (Webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính

trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B (Webform trên Hệ thống)**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp

tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

ST T	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của:

(i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện;

(ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾**

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾**

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Mẫu số 09C (Webform trên Hệ thống)

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 10A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian thực hiện gói thầu		Thời gian hoàn thành gói thầu do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian thực hiện gói thầu sớm nhất____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian thực hiện gói thầu muộn nhất____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01E Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10) : Hệ thống tự động trích xuất - Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ...thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu số 11.1(11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D)

Mẫu số 11.1A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

[illegible]

III	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))													X1=M+K
-----	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---------------

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất.

(2), (11), (12): Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(13): Nhà thầu tự điền

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 11.1B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

[illegible]

2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>										$b1\%$		$B1 = b1\% \times M$
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>										$b2\%$		$B2 = b2\% \times K$
3	<i>Chi phí công nhật</i>												$Y1$
4	<i>Chi phí cho các khoản tạm tính</i>												$Y2$
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												$X2 = M + K + B1 + B2 + Y1 + Y2$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền ($X2$) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

[illegible]

2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>										<i>b1%</i>		$B1 = b1\% \times M$
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>										<i>b2%</i>		$B2 = b2\% \times K$
IV	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												$X2 = M + K + B1 + B2$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Chi phí công nhật (<i>trích xuất từ Bảng Công nhật tổng hợp Mẫu số 12A</i>)	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính (<i>trích xuất từ Bảng kế các khoản tạm tính Mẫu số 12B</i>)	Y2
VI	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	$X=X1+X2+X3+Y1+Y2$

Mẫu số 11.2B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có, thuế VAT của hàng hóa)

ST T	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính h	Kh ôi lượng	Đơn giá dự thầu	Thuế, phí, lệ phí	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Thành tiền
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS			(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)	(thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)		(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế

2																
...																
II	XÂY LẬP															$K = (12) \times (15)$
1																
2																
...																
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG G*															
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>										<i>bl</i> %					$B1 = b1\% \times M2$

2	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):										b_2 %					$B_2 = b_2 \% \times K$
3	Chi phí công nhật															Y1
4	Chi phí cho các khoản tạm tính															Y2
IV	TỔNG GIÁ DỰ														X2 = M1 + K + B1 + B2 +	

	THÀ U (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)														Y1+Y 2	
V	TỔN G GIÁ DỰ															S2= M2+ K+B

	THẦU U (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))																1+B2 + Y1+ Y2
--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

(15): Hệ thống tự tính đối với hàng hóa, nhà thầu tự điền đối với hạng mục xây lắp.

(16): Thành tiền (X2) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 11.2D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

ST T	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuậ t	THÔNG TIN HÀNG HÓA						Đơ n vị tính	Khối lượn g	Đơn giá dự thầu	Thuế, phí, lệ phí	Thàn h tiền	Thàn h tiền
			Ký mã hiệ u	Nh ãn hiệ u	Nă m sản xuấ t	Xuất xứ (quố c gia, vùng lãnh thổ)	Hãn g sản xuất	Cấ u hìn h, tính năn g kỹ thu ật cơ bản			Mã HS	(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế	(thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của	(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT

II	XÂY LẮP															$K=(12) \times (15)$
1																
...																
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*															
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>										$b1\%$					$B1 = b1\% \times M2$
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>										$b2\%$					$B2 = b2\% \times K$
IV	TỔNG CỘNG (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan)															$X2 = M1 + K + B1 + B2$

	<i>đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)</i>															
V	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))															S2=M 2+K+ B1+B 2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

(15): Hệ thống tự tính đối với hàng hóa, nhà thầu tự điền đối với hạng mục xây lắp.

(16) Thành tiền (X2) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	S2
	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	$X=S1+S2+S3+Y1+Y2$

Mẫu số 12A (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ CÔNG NHẬT****1. Quy định chung**

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào

trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công.** Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;
- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;
- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

3. Vật liệu tính theo Công nhật

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất...;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;
- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	Trưởng nhóm	giờ	50		
2	Công nhân phổ thông	giờ	500		
3	Thợ nề	giờ	200		
4	Thợ hồ	giờ	200		
5	Thợ mộc	giờ	100		
6	Thợ sắt	giờ	100		
7	Lái xe đến 10 tấn	giờ	100		
...					
	Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(B1)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	<i>Xi măng Portland</i>	<i>tấn</i>	<i>0,5</i>		
2	<i>Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương</i>	<i>kg</i>	<i>100</i>		
3	<i>Đường ống gang dẻo (800mm Ø)</i>	<i>m</i>	<i>12</i>		
...					
	Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(B2)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	Máy cầu bánh xích, 10 -15 tấn	giờ	10		
2	Ô tô cần trục, 25-50 tấn	giờ	15		
3	Máy đào thủy lực, 170Hp	giờ	10		
4	Máy san ủi, 3m, 100Hp	giờ	20		
5	Xe téc chở nước, 5000 lít	giờ	30		
6	Máy nén khí, 6000 lít/phút	giờ	40		
...					
Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(B3)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Công nhật tổng hợp

	Thành tiền (VND)
1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công	(B1)
2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu	(B2)
3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu.	(B3)
Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)	Y1

Mẫu số 12B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH**

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

Bảng số	Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Thành tiền (VND)⁽²⁾
04	15	<i>Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm</i>	
06	19	<i>Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm</i>	
...			
....			
Tổng các khoản tạm tính (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)			Y2

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Mẫu số 12C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH
(áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)

Mã Chỉ số	Mô tả Chỉ số	Nguồn Chỉ số	Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở	Số tiền	Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất
	Không điều chỉnh	—	—	—	a: 0.10 ~ 0.20
	Điều chỉnh	—	—	—	b: c: d: e:
Tổng cộng					1.00

Do Chủ đầu tư ghi

Do Nhà thầu ghi

Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu và sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây,	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 13B	Theo Mẫu 13C
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá thứ 1		☐	☐	☐	☐	☐	☐
...	...							
n	Hàng hoá thứ n							

Ghi chú:

(2), (3): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2.

(4), (5), (6), (7): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (4) hoặc (5) thì Hệ thống sẽ cho phép nhà thầu chọn cột (6), (7), (8) hoặc (9))

(8), (9): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 13B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 13C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 13B (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI*(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)*

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hoá thứ 1					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

*Ghi chú:**(2): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 13A.**(3): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).**(4), (5): Nhà thầu tự kê khai.**(6), (7): Hệ thống tự tính.*

Mẫu số 13C (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾*(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)*

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
						Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$	$D(\%)=G^*/G$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
...	...						
n	Hàng hoá thứ n						

Ghi chú:

(2) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (9) của Mẫu số 13A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại.

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Phần thứ hai. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

1. Giới thiệu chung về dự án

a) Dự án:

- Tên dự án: Cải tạo và nâng công suất trạm biến áp 35/6kV phục vụ sản xuất
- Công ty than Dương Huy – TKV.

Chủ đầu tư: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

- Công ty than Dương Huy – TKV.

Nguồn vốn: Vốn vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Căn cứ Quyết định 5424/QĐ-TKV ngày 24/9/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thông qua nội dung dự án cải tạo và nâng công suất trạm biến áp 35/6kV phục vụ sản xuất Công ty than Dương Huy -TKV;

Căn cứ Quyết định số 11240/QĐ-VDHC ngày 03/10/2025 của Giám đốc Công ty than Dương Huy – TKV về việc phê duyệt dự án cải tạo và nâng công suất trạm biến áp 35/6kV phục vụ sản xuất Công ty than Dương Huy -TKV;

Căn cứ Quyết định số 1157/QĐ-VDHC ngày 28/01/2026 của Giám đốc Công ty than Dương Huy – TKV về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công – dự toán dự án cải tạo và nâng công suất trạm biến áp 35/6kV phục vụ sản xuất Công ty than Dương Huy -TKV;

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-VDHC ngày 26/2/2026 của Giám đốc Công ty than Dương Huy - TKV về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án cải tạo và nâng công suất trạm biến áp 35/6kV phục vụ sản xuất Công ty than Dương Huy -TKV;

b) Địa điểm: phường Mông Dương - tỉnh Quảng Ninh.

c) Quy mô:

(1). Phần xây dựng:

- Xây dựng phần cung cấp điện: Hệ thống chiếu sáng trạm; Xây lắp điện điện ngoài trời và các dụng cụ thao tác điện.

- Xây dựng tuyến đường dây trên không và cáp:

- + Đường dây ĐDK-35kV mạch đơn từ Mông Dương, chiều dài $L = 0,23$ km, sử dụng dây dẫn AC 150/19, cột bê tông ly tâm đúc sẵn;

- + Đường dây ĐDK-35kV mạch đơn từ Khe Chàm (mạch 1), chiều dài $L = 0,25$ km, sử dụng dây dẫn AC 185/24, cột bê tông ly tâm đúc sẵn;

+ Tuyến cáp 35kV từ đường dây ĐDK-35kV Khe Chàm (mạch 2), chiều dài $L = 80\text{m}$, sử dụng cáp điện Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 20/35kV(40,5)kV tiết diện $(3 \times 240) \text{ mm}^2$;

+ Tuyến cáp 6kV từ TBA 35/6kV đến điểm đầu nối tại cửa lò giếng phụ MB+38 cấp điện cho mức -100, chiều dài $L = 4 \times 630\text{m}$, sử dụng cáp điện Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 6/10 kV tiết diện $(3 \times 185) \text{ mm}^2$.

- Xây dựng Trạm phân phối 35kV ngoài trời có diện tích $1503,5\text{m}^2$ bao gồm các hạng mục: Hồ thu dầu; Móng cột bê tông ly tâm; Móng lắp máy biến dòng, biến điện áp, cầu dao, chống sét van; Móng máy biến áp 12.500 kVA-35/6 kV; Móng máy biến áp 63 kVA - 6/0,4 kV; Móng máy cắt 35 kV; Móng lắp sứ và chống sét van 6 kV; Hồ cát; Rãnh cáp ngoài trời; Tường rào; Rãnh thoát nước; Hồ ga; Sân bê tông.

- Xây dựng Nhà phân phối 6kV, kích thước $(D \times R \times C) = 36 \times 9 \times 4,8\text{m}$.

- Xây dựng Nhà đặt thiết bị bù, kích thước $(D \times R \times C) = 9 \times 6,5 \times 4,8\text{m}$.

(2). Phân thiết bị:

- Đầu tư mới hệ thống thiết bị:

+ 02 máy biến áp công suất 12.500kVA-35/6kV;

+ Hệ thống cầu dao, máy cắt, đo lường, chống sét van 35kV cấp điện cho 02 máy biến áp 35/6kV;

+ Hệ thống 22 tủ phân phối 6kV và 02 tủ bù trung thế cho phân đoạn thiết kế mới;

+ Hệ thống 02 tủ điều khiển bảo vệ, tủ hạ áp và 01 tủ nạp ắc quy;

+ Hệ thống tự động hóa, giám sát điều khiển, camera, cảnh báo sự cố đường dây, cảnh báo sét và PCCC tự động.

- Sử dụng lại các thiết bị hiện có:

+ 02 máy biến áp công suất 7.500kVA-35/6kV và hệ thống cầu dao, máy cắt (di chuyển để dự phòng ngoại);

+ Bảo dưỡng hệ thống tủ phân phối 6kV, tủ bù trung thế cho phân đoạn hiện có (23 tủ) và đưa lên lắp đặt đầu nối vào hệ thống tủ mới của TBA tại MB+100.

2. Giới thiệu chung về gói thầu

a) *Phạm vi công việc của gói thầu:* Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị trạm biến áp 35/6kV phục vụ sản xuất Công ty than Dương Huy -TKV (Chi tiết theo biểu phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc- Mẫu 01A; Mẫu 01B E-HSMT)

b) *Thời hạn hoàn thành:* Trong vòng 240 ngày (bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ, Tết), tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực và Bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B, cho đến khi nghiệm thu, bàn giao và đưa hệ thống thiết bị vào sử dụng.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 240 ngày (bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ, Tết), được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực và Bên A hoàn thành việc bàn giao mặt bằng cho Bên B theo quy định của hợp đồng, cho đến khi hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi gói thầu, bao gồm nghiệm thu, bàn giao và đưa công trình/hệ thống thiết bị vào sử dụng.

Yêu cầu về tiến độ thi công

Nhà thầu phải lập biểu tiến độ thi công chi tiết, phù hợp với phạm vi công việc của gói thầu, trong đó:

- Thể hiện đầy đủ các hạng mục công việc chủ yếu, các mốc hoàn thành và trình tự thực hiện;
- Bảo đảm tính hợp lý, khả thi, phù hợp với biện pháp thi công và điều kiện thực tế;
- Tổng thời gian thực hiện toàn bộ các công việc không vượt quá **240 ngày** theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.
- Biểu tiến độ thi công là một trong các cơ sở để Bên A xem xét, đánh giá tính khả thi của hồ sơ dự thầu.

Biểu tiến độ thi công chi tiết, nhà thầu có thể tham khảo theo mẫu sau:

STT	Hạng mục công trình/ công việc	Nhân công thực hiện			Thời gian thi công		
		Số ngày	Số nhân công	Tổng nhân công	T1	T2	Tn
1							
...							

Biểu đồ nhân lực phù hợp với tiến độ lập ra

Căn cứ vào tiến độ đã lập nhà thầu thuyết minh theo các nội dung:

- Tổng thời gian hoàn thành gói thầu
- Thời gian yêu cầu của bên mời thầu
- Thời gian rút ngắn tiến độ so với thời gian mời thầu (nếu có)
- Ký hiệu về thời gian và nhân công theo nhu cầu thực tế
- Các thuyết minh khác (nếu có)
- Cùng với tiến độ thi công nhà thầu phải lập tiến độ điều động nhân lực, máy thi công dự kiến theo khả năng thi công và mặt bằng thi công của gói thầu.

Ghi chú: Biểu đồ tiến độ thi công nêu trên mang tính chất tham khảo, nhà thầu có thể trình bày bằng cách khác theo biện pháp của nhà thầu đảm bảo sao cho phù hợp với yêu cầu, nội dung và quy mô của gói thầu.

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

1. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

1.1. Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa; yêu cầu về cung cấp dịch vụ

kèm theo

Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ vật tư, thiết bị; thực hiện vận chuyển, bảo quản, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh, chạy thử và bàn giao đưa công trình vào vận hành, đảm bảo trạm biến áp 35/6 kV hoạt động an toàn, ổn định và phù hợp với hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

Thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tối thiểu quy định trong hồ sơ này và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành hoặc tương đương. Trường hợp nhà thầu đề xuất áp dụng tiêu chuẩn khác, phải chứng minh tính tương đương hoặc cao hơn và không làm ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn và khả năng vận hành của hệ thống.

Các tiêu chuẩn viện dẫn bao gồm nhưng không giới hạn ở tiêu chuẩn IEC. Nhà thầu được phép áp dụng các tiêu chuẩn tương đương (ISO, ANSI, BS, JIS...) với điều kiện cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh và được Chủ đầu tư chấp thuận.

Hàng hóa, thiết bị chào thầu phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; có đầy đủ tài liệu kỹ thuật, catalogue, chứng chỉ chất lượng và kết quả thử nghiệm theo quy định. Trường hợp không cung cấp đầy đủ hoặc không chứng minh được sự phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu sẽ bị đánh giá là không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

a) Yêu cầu về cung cấp hàng hóa

Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ thiết bị, vật tư và phụ kiện đồng bộ phục vụ xây dựng và lắp đặt trạm biến áp theo hồ sơ thiết kế và các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Máy biến áp lực 35/6 kV và các phụ kiện đi kèm;
- Thiết bị đóng cắt và bảo vệ phía 35 kV và 6 kV;
- Tủ trung thế, tủ điều khiển, tủ bảo vệ – đo lường;
- Hệ thống thanh cái, cáp lực, cáp điều khiển;
- Thiết bị đo lường, bảo vệ role;
- Hệ thống tiếp địa, chống sét; Hệ thống SCADA/điều khiển;
- Các vật tư, phụ kiện lắp đặt, kết cấu thép, bulông, đầu cáp, đầu cos, vật tư phụ và các vật tư khác cần thiết để bảo đảm hệ thống vận hành đồng bộ.

Toàn bộ thiết bị, vật tư cung cấp phải:

- Mới 100%, chưa qua sử dụng;
- Có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng;

- Có chứng chỉ chất lượng (CO, CQ) hoặc tài liệu tương đương theo quy định (khi bàn giao, nghiệm thu thiết bị);
- Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và/hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương được quy định trong hồ sơ mời thầu;
- Tương thích với hệ thống điện hiện hữu và yêu cầu vận hành của đơn vị quản lý lưới điện.
- Có đầy đủ tài liệu kỹ thuật.

b. Bảng yêu cầu kỹ thuật thiết bị

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
I	HỆ THỐNG ĐIỆN ĐỘNG LỰC		
I.1	Thiết bị ngoài trời		
1	Dao cách ly 3 pha ngoài trời có 01 dao tiếp đất, bộ truyền động bằng động cơ có $U_{dm}=40,5KV$, $I_{dm}=630A$	- Tiêu chuẩn: IEC 62271-102 hoặc tương đương - Kiểu ngoài trời: 3 cực, lưỡi chém ngang, bề mặt tiếp xúc dẫn điện má dao bằng đồng hoặc chất liệu tốt hơn. - Số dao tiếp đất: 01 - Tần số: 50 Hz - Điện áp danh định: $\geq 40,5$ kV - Dòng điện danh định: ≥ 630 A - Dòng điện chịu đựng ngắn mạch cho phép (3s): ≥ 25 kA - Điện áp chịu đựng ở tần số công nghiệp: ≥ 70 kV/phút - Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50 μs): ≥ 170 kV - Khoảng cách rò bề mặt: $\geq 25mm/kV$ phù hợp với môi trường mở. - Bộ truyền động dao chính: Bằng điện/ bằng tay - Bộ truyền động tiếp địa: Bằng tay, liên động cơ khí với dao chính; liên động điện ngăn thao tác sai trình tự - Chế độ điều khiển: Local/Remote	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Điều khiển từ xa qua tiếp điểm khô. Có tay quay hoặc cơ cấu thao tác bằng tay khi mất nguồn. - Tín hiệu điều khiển đóng/mở và phản hồi đóng/mở, tín hiệu dạng on/off	
2	Dao cách ly 3 pha ngoài trời có 02 dao tiếp đất, bộ truyền động bằng động cơ có $U_{đm}=40,5KV$, $I_{đm}=630A$	- Tiêu chuẩn: IEC 62271-102 hoặc tương đương - Kiểu ngoài trời: 3 cực, lưỡi chém ngang, bề mặt tiếp xúc dẫn điện má dao bằng đồng hoặc chất liệu tốt hơn. - Số dao tiếp đất: 02 - Tần số: 50 Hz - Điện áp danh định: $\geq 40,5$ kV - Dòng điện danh định: ≥ 630 A - Dòng điện chịu đựng ngắn mạch cho phép (3s): ≥ 25 kA - Điện áp chịu đựng ở tần số công nghiệp (CN): ≥ 70 kV/phút - Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50 μs): ≥ 170 kV - Khoảng cách rò bề mặt: $\geq 25mm/kV$ phù hợp với môi trường mở. - Bộ truyền động dao chính: Bằng điện/ bằng tay - Bộ truyền động tiếp địa: Bằng tay, liên động cơ khí với dao chính; liên động điện ngăn thao tác sai trình tự. - Điều khiển từ xa qua tiếp điểm khô. Có tay quay hoặc cơ cấu thao tác bằng tay khi mất nguồn. - Tín hiệu điều khiển đóng/mở và phản hồi đóng/mở, tín hiệu dạng on/off	
3	Máy cắt chân không loại 3 pha ngoài trời trọn bộ $U_{đm}=40,5kV$;	- Tiêu chuẩn: IEC 62271-100 hoặc tương đương	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
	I _{dm} =1600A; I _{cu} =25kA/3s, được giám sát, điều khiển từ xa	- Kiểu: Chân không, 40,5 kV, 3 pha, 2 trụ ngoài trời - Tần số định mức: 50 Hz - Dòng điện định mức: ≥ 1600 A - Điện áp định mức: $\geq 40,5$ kV - Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp: ≥ 70 kV - Điện áp chịu đựng xung sét đỉnh: ≥ 170 kV - Dòng chịu đựng ngắn mạch: ≥ 25 kA/3s - Dòng đóng ngắn mạch đỉnh: $\geq 62,5$ kA - Chu kỳ hoạt động: O-0,3 s-CO-3min-CO - Tổng thời gian đóng: ≤ 80ms - Tổng thời gian cắt: ≤ 70 ms - Bộ truyền động: Động cơ/bằng tay - Số lần thao tác: ≥ 10000 (tại giá trị định mức) - Thiết bị sấy và chiếu sáng: Có - Nút điều khiển từ xa và tại chỗ: Có - Điện áp điều khiển: 220 VDC Cơ cấu thao tác: Lò xo tích năng (motor charged spring) - Tiếp điểm phụ: $\geq 6NO+6NC$ - Chế độ điều khiển: Local/Remote - Giao thức truyền thông: IEC 60870-5-101/104 hoặc Modbus TCP/IP. - Tủ điều khiển ngoài trời cấp bảo vệ IP55 hoặc tốt hơn. - Tín hiệu truyền về: Trạng thái ON/OFF, lỗi, đếm số lần thao tác - Nhiệt độ môi trường: 40°C - Chiều dài đường rò: ≥ 25mm/kV (phù hợp môi trường bụi mờ) - Phụ kiện kèm theo gồm: Trụ đỡ, khung đỡ được mạ kẽm nhúng nóng	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
4	Chống sét van 35 kV (1 Bộ 3 pha)	- Tiêu chuẩn: IEC 60099-4 hoặc tương đương - Loại: Lắp đặt ngoài trời - Điện áp định mức: ≥ 42 kV - Điện áp làm việc liên tục lớn nhất: $\geq 38,5$ kVrms - Dòng điện thoát sét định mức: ≥ 10 kA - Dòng điện xung sét chịu đựng được: ≥ 100 kA	
5	Bộ đếm sét (3pha) lắp đặt với chống sét van 35 kV	Dải đo dòng rò: 0-50 mA Bộ đếm: cơ học 5 chữ số (Cyclometer) ≥ 2 đếm/giây. Tần số: 50 Hz đến 60 Hz & DC. Dòng kích hoạt tối thiểu: 200 A (xung 8/20 μs). Điện áp rơi: không ảnh hưởng đến mức bảo vệ của arrester. Cấp bảo vệ: IP67 hoặc lớn hơn. Chiều dài dây nối đất ≥ 2 m; tiết diện dây 35 mm². Vỏ: hợp kim nhôm phủ epoxy. Mặt hiển thị: kính kín khí.	
6	Chống sét van 9kV kèm bộ đếm sét	- Tiêu chuẩn: IEC 60099-4 hoặc tương đương - Loại: Lắp đặt ngoài trời - Điện áp định mức: ≥ 9 kV - Điện áp làm việc liên tục lớn nhất: $\geq 7,2$ kVrms - Dòng điện thoát sét định mức : ≥ 10 kA - Dòng điện xung sét chịu đựng được : ≥ 100 kA Bộ đếm sét: - Dải đo dòng rò: 0-50 mA - Bộ đếm: cơ học 5 chữ số, ≥ 2 đếm/giây. - Tần số: 50 Hz đến 60 Hz & DC. - Dòng kích hoạt tối thiểu: 200 A (xung 8/20 μs).	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Cấp bảo vệ: IP67 hoặc lớn hơn. - Chiều dài dây nối đất ≥ 2 m; tiết diện dây 35 mm². - Vỏ: hợp kim nhôm phủ epoxy. - Mặt hiển thị: kính kín khí.	
7	Máy biến áp 3 pha Công suất 12500 kVA-35/6,3kV, trung tính cách ly làm nguội bằng dầu, đã bao gồm bộ điều khiển OLTC	- Tiêu chuẩn: IEC-60076, TCVN 6306-2015, Quyết định 1011 - QĐ/EVN NPC 7/4/2015. Máy biến áp lực phải được thiết kế phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa tại Việt Nam, có độ ẩm cao, nhiệt độ môi trường lớn. - Kiểu: Đặt ngoài trời, hai cuộn dây, ngâm trong dầu, có bình dầu phụ, làm mát bằng không khí tự nhiên ONAN, trung tính cách ly. - Điều chỉnh tự động dưới tải lắp đặt phía cao áp OLTC: Có - Phạm vi điều chỉnh dải OLTC: +5% đến -15%, $\pm 8 \times 1,25\%$, tổng 17 nấc. - Tủ điều khiển OLTC/RTCC: Auto/Manual, Local/Remote, SCADA-ready, IP55. - Tần số: 50 Hz - Công suất danh định: 12.500 kVA - Điện áp phía sơ cấp: 35 kV - Điện áp phía thứ cấp: 6,3 kV - Số pha: 3 - Tổ đấu dây: Y/Δ-11 - Điện áp ngắn mạch Un %: 8,5% - Tổn hao không tải Po: ≤ 9.900 W - Tổn hao ngắn mạch (có tải) ở 75 độ C Pk: ≤ 90.000 W - Độ ồn (đo cách 1 m): ≤ 72 dB - Nhiệt độ môi trường lớn nhất 45°C - Độ tăng nhiệt độ của dầu: 55°C - Độ tăng nhiệt độ của cuộn dây: 60°C	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Điện áp thử ở tần số 50Hz/1 phút cuộn 35 kV: ≥ 70 kV - Điện áp xung 1.2/50μs cuộn 35: ≥ 170 kV - Điện áp thử ở tần số 50 Hz/1 phút cuộn 6,3 kV: ≥ 20 kV - Điện áp xung 1.2/50 μs cuộn 6,3: ≥ 60 kV - Cấp cách điện: A - Vật liệu làm dây quấn: Bằng đồng Phụ kiện kèm theo: Chỉ thị mức dầu, chỉ thị nhiệt độ dầu, Chỉ thị nhiệt độ cuộn dây, Role áp suất đột biến, Role hơi, Bộ điều chỉnh dưới tải, Bộ truyền động, chỉ thị nấc, role dòng, bộ tín hiệu, role điều chỉnh điện áp, sứ cao áp, sứ hạ áp, van phòng nổ, van lấy mẫu dầu. - Sơn phủ bề mặt: Sơn chống ăn mòn Cấp C5 (Yêu cầu hãng sản xuất máy biến áp chứng minh quy trình sơn C5). - Để phục vụ công tác tự động hóa, máy biến áp phải có: + Có cảm biến nhiệt độ dầu máy biến áp, tín hiệu điện 0-10V, 4-20mA hoặc tương đương; + Có cảm biến nhiệt độ bên ngoài bình dầu phụ, tín hiệu điện 0-10V, 4-20mA hoặc tương đương; + Cảm biến áp suất dầu máy biến áp, tín hiệu điện 0-10V, 4-20mA hoặc tương đương;	
8	Máy biến điện áp 1 pha 38,5kV ngâm dầu ngoài trời Tỷ số: 35:V3/0.1:V3/0.1:3kV DL: 30/30VA ; CCX: 0,5/3P	- Tiêu chuẩn: IEC 60044-2 hoặc tương đương - Số pha kiểu ngoài trời: 1 - Điện áp định mức: ≥ 38.5 kV - Tỷ số biến đổi: 35.000: $\sqrt{3}/100$: $\sqrt{3}/100$: 3 V - Tần số: 50 Hz - Điện áp thử ở tần số công nghiệp: ≥ 70 kV - Điện áp thử xung: ≥ 170 kV	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Dung lượng - cấp chính xác: 30 VA-0,5; 30 VA-3P - Số sứ: 1 - Phụ kiện kèm theo: Kẹp cực thiết bị.	
9	Máy biến dòng 1 pha 38,5kV ngâm dầu ngoài trời Tỷ số: 250/5-5A DL: 30/30VA; CCX: 0.5/0.5	- Tiêu chuẩn: IEC 60044-1 hoặc tương đương - Biến dòng 1 pha, ngâm dầu kiểu ngoài trời: - Điện áp định mức: $\geq 38,5$ kV - Tỷ số biến đổi: 250/5-5 A - Dòng điện sơ cấp định mức: 250 A - Dòng điện thứ cấp định mức: 5A - Tần số: 50HZ - Điện áp thử tần số công nghiệp: ≥ 80 kV - Điện áp thử xung: ≥ 190 kV - Dung lượng- cấp chính xác: 30 VA-0,5 cho đo lường 30 VA-0,5 cho đo lường - Phụ kiện kèm theo: Kẹp cực thiết bị.	
10	Máy biến dòng 1 pha 38,5kV ngâm dầu ngoài trời Tỷ số: 250/5-5A DL: 15/15VA; CCX: 0,5/5P20/5P20	- Tiêu chuẩn: IEC 60044-1 hoặc tương đương - Biến dòng 1 pha, ngâm dầu kiểu ngoài trời: - Điện áp định mức: $\geq 38,5$ kV - Tỷ số biến đổi: 250/5-5-5 A - Dòng điện sơ cấp định mức: 250 A - Dòng điện thứ cấp định mức: 5A - Tần số: 50HZ - Điện áp thử tần số công nghiệp: ≥ 80 kV - Điện áp thử xung: ≥ 190 kV - Dung lượng- cấp chính xác: 15 VA-0.5 cho bảo vệ 15 VA-5P20 cho bảo vệ 15 VA-5P20 cho bảo vệ - Phụ kiện kèm theo: Kẹp cực thiết bị.	
11	Tủ đấu dây ngoài trời	+ Vỏ tủ: bằng Inox 304 dày 2mm - 1 lớp cánh	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Kích thước: Theo số lượng cầu đấu + Cấp bảo vệ: IP54 trở lên + Kiểu cầu đấu: Terminal block + Tiết diện dây đấu nối: 0.5-2.5mm ²	
12	Máy biến áp 3 pha Công suất 63 kVA-6,3/0,4kV, trung tính nối đất làm nguội bằng dầu	Điện áp sơ cấp: 6,3kV Điện áp thứ cấp: 0,4kV Công suất định mức: 63kVA Tần số: 50Hz Kiểu làm mát: ONAN-Dầu	
II	Thiết bị trong nhà		
*	Dàn tủ phân phối 6kV		
	Yêu cầu chung	- Hệ thống tủ trung thế là loại hợp bộ - Các thiết bị chính trong tủ bao gồm: Máy cắt, dao cắt, tiếp địa, biến dòng, biến điện áp, biến dòng thứ tự không, rơle bảo vệ phải đồng bộ cùng hãng sản xuất tủ điện trung thế. - Có biên bản thử nghiệm (Type test). - Loại tủ: Tủ hợp bộ kín Metal-Clad với hệ thống thiết bị khép kín - Tiêu chuẩn của tủ máy cắt: Tiêu chuẩn sản xuất của tủ hợp bộ IEC 62271-200, tiêu chuẩn sản xuất của máy cắt IEC 62271-100, tiêu chuẩn sản xuất của dao tiếp địa IEC 62271-102, tiêu chuẩn sản xuất của máy biến dòng IEC61869-2, tiêu chuẩn sản xuất của máy biến điện áp IEC61869-3, tiêu chuẩn sản xuất của rơ le bảo vệ IEC 60255. - Cấp bảo vệ: IP4X, cách điện bằng không khí - Môi trường làm việc: + Nhiệt độ 35°C + Độ ẩm tương đối: Trung bình 24h =95%; trung bình tháng 90% - Đặc tính về điện: + Loại: Máy cắt chân không, loại rút kéo	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Điện áp định mức của thanh cái: $\geq 7,2 \text{ kV}$ + Dòng điện định mức của thanh cái: $\geq 2500 \text{ A}$ + Giá trị dòng chịu đựng ngắn mạch cho phép: $\geq 25 \text{ kA/3 s}$ + Tần số định mức: 50 Hz + Độ cách điện chịu điện áp tần số công nghiệp: $\geq 20 \text{ kVrms}$ + Độ cách điện chịu điện áp xung sét định mức $1.2/50 \mu\text{s}$: $\geq 60 \text{ kV peak}$ + Phải được trang bị sẵn và hỗ trợ truyền thông điều khiển từ xa, tương thích với hệ thống SCADA, thông qua ít nhất một trong các giao thức sau: Modbus RTU, Modbus TCP/IP, Profibus hoặc Profinet. Các giao thức này phải được tích hợp sẵn trong thiết bị, không yêu cầu module bổ sung và phải đảm bảo kết nối, trao đổi dữ liệu đầy đủ với hệ thống SCADA;	
1	Tủ biến áp đo lường, chống sét kèm đồng hồ kỹ thuật số đa năng, $U_{dm}=7,2\text{kV}$	- Tủ có lắp đặt chống sét van: + Loại: Lắp vào thanh cái + Điện áp định mức: $\geq 9 \text{ kV}$ + Điện áp vận hành liên tục: $\geq 7,2\text{kV}$ - Tủ có lắp đặt máy biến điện áp: + Loại: Một pha, vỏ nhựa tổng hợp, kiểu kín + Điện áp định mức: $\geq 7,2 \text{ kV}$ + 01 cuộn sơ cấp: $6,3/\sqrt{3} \text{ kV}$ + 02 cuộn thứ cấp: $100:\sqrt{3}, 100: 3\text{V}$ cho đo lường và bảo vệ. + Cấp chính xác cho đo lường: $\text{Cl } 0,5/3\text{P}$ + Dung lượng: 45 VA cho đo lường và 50VA cho bảo vệ - Tủ có lắp đặt đồng hồ đo điện áp	
2	Tủ đầu vào máy cắt chân không.	- Loại tủ: Tủ hợp bộ kín Metal-Clad với hệ thống thiết bị khép kín.	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
	U_{đm}=7,2kV, I_{đm}=2500A-25kA/3s	- Tủ có lắp đặt máy cắt chân không rút kéo: + Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV + Dòng điện định mức: ≥ 2500 A + Giá trị dòng chịu đựng ngắn mạch cho phép: ≥ 25 kA/3 s + Tần số định mức: 50 Hz + Độ cách điện chịu điện áp tần số công nghiệp: ≥ 20 kVrms + Độ cách điện chịu điện áp xung sét định mức 1.2/50 μs: ≥ 60 kV peak - Tủ có lắp đặt dao tiếp địa, biến dòng điện. - Tủ có lắp đặt role bảo vệ: + Loại: Role kỹ thuật số lập trình bảo vệ và đo lường, màn hình HMI rời, cảm ứng chạm + Tiêu chuẩn: IEC 60255 + Rơ le bảo vệ phải được trang bị đầy đủ các chức năng bảo vệ, bao gồm nhưng không giới hạn: 50/51, 50N/51N, 27/59, 59N, 37, 46, 49, 67/67N, 81, 79, 50BF, 74TC (Giám sát mạch cắt), 86, 25. - Các chức năng bảo vệ phải có khả năng cài đặt tham số, đặc tuyến tác động phù hợp với yêu cầu vận hành hệ thống điện, và hoạt động độc lập, tin cậy theo tiêu chuẩn IEC 60255. + Các hiển thị đo lường: Dòng điện 3 pha (A), điện áp 3 pha (V), tần số (Hz), thứ tự pha, các thông tin năng lượng (kW, kWhr, kVA, kVAR), chất lượng điện năng (power quality), hệ số công suất, chỉ thị lỗi và lưu nhớ các sự kiện lỗi, + Cổng kết nối với máy tính: Có + Rơ le bảo vệ phải được trang bị sẵn các giao thức truyền thông, bao gồm: Modbus RTU hoặc Profibus DP; IEC 61850; IEC 61850-9-2. Đồng thời, thiết bị phải hỗ trợ	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		các cơ chế dự phòng mạng như HSR hoặc PRP. Tất cả các giao thức và chức năng phải được tích hợp sẵn trong thiết bị, không yêu cầu license hoặc phần cứng bổ sung. - Tủ điện phải được trang bị đồng hồ đo điện đa năng dạng kỹ thuật số, có khả năng đo lường và hiển thị các thông số điện, bao gồm: Dòng điện (I), điện áp (U), tần số (F); Công suất tác dụng (P), công suất phản kháng (Q), công suất biểu kiến (S); Hệ số công suất (PF); Điện năng tác dụng (kWh), điện năng biểu kiến (kVAh). Các thông số phải được đo theo từng pha và tổng, hiển thị tại thiết bị và có khả năng truyền dữ liệu về hệ thống giám sát (SCADA). Đồng hồ phải đáp ứng các yêu cầu về đo lường và độ chính xác theo tiêu chuẩn IEC 60255 hoặc tiêu chuẩn tương đương.	
3	Tủ phân đoạn máy cắt chân không, $U_{đm}=7,2\text{kV}$, $I_{đm}=2500\text{A}-25\text{kA}/3\text{s}$	- Loại tủ: Tủ hợp bộ kín Metal-Clad với hệ thống thiết bị khép kín - Tủ có lắp đặt máy cắt chân không rút kéo: + Điện áp định mức: $\geq 7,2\text{ kV}$ + Dòng điện định mức: $\geq 2500\text{ A}$ + Giá trị dòng chịu đựng ngắn mạch cho phép: $\geq 25\text{ kA}/3\text{ s}$ + Tần số định mức: 50 Hz + Độ cách điện chịu điện áp tần số công nghiệp: $\geq 20\text{ kVrms}$ + Độ cách điện chịu điện áp xung sét định mức $1.2/50\text{ }\mu\text{s}$: $\geq 60\text{ kV peak}$ - Tủ có lắp đặt dao tiếp địa - Tủ điện phải được lắp đặt rơle bảo vệ:	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Loại: Role kỹ thuật số, có khả năng lập trình, tích hợp các chức năng bảo vệ, đo lường và giám sát + Thiết bị phải tuân thủ tiêu chuẩn: IEC 60255. + Các chức năng bảo vệ: Rơ le phải được trang bị đầy đủ các chức năng, bao gồm nhưng không giới hạn: 50/51, 50N/51N, 27/59, 59N, 37, 46, 49, 67/67N, 81, 79, 50BF, 74TC, 86, 25. Tất cả các chức năng phải được tích hợp sẵn, cho phép cài đặt và hoạt động độc lập. + Cổng kết nối với máy tính: Có + Giao thức truyền thông: Modbus RTU, IEC61850 - Tủ điện phải được trang bị đồng hồ đo điện đa năng dạng kỹ thuật số, có khả năng đo lường và hiển thị các thông số điện, bao gồm: Dòng điện (I), điện áp (U), tần số (F); Công suất tác dụng (P), công suất phản kháng (Q), công suất biểu kiến (S); Hệ số công suất (PF); Điện năng tác dụng (kWh), điện năng biểu kiến (kVAh). Các thông số phải được đo theo từng pha và tổng, hiển thị tại thiết bị và có khả năng truyền dữ liệu về hệ thống giám sát (SCADA). Đồng hồ phải đáp ứng các yêu cầu về đo lường và độ chính xác theo tiêu chuẩn IEC 60255 hoặc tiêu chuẩn tương đương.	
4	Tủ cầu dao U _{đm} =7,2kV, I _{đm} =2500A	- Loại tủ: Tủ hợp bộ kín Metal-Clad với hệ thống thiết bị khép kín - Tủ có lắp đặt dao cách ly: + Tiêu chuẩn chế tạo: IEC 62271-102. + Vận hành bằng tay. + Dòng điện định mức: $\geq 2500\text{A}$	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		Giá trị dòng chịu đựng ngắn mạch cho phép: $\geq 25 \text{ kA/3s}$	
5	Tủ lộ ra hợp bộ máy cắt chân không, $U_{dm} = 7,2 \text{ kV}$, $I_{dm} = 1250 \text{ A-25 kA/3s}$	- Loại tủ: Tủ hợp bộ kín Metal-Clad với hệ thống thiết bị khép kín - Tủ có lắp đặt máy cắt chân không rút kéo: + Điện áp định mức: $\geq 7,2 \text{ kV}$ + Dòng điện định mức: $\geq 1250 \text{ A}$ + Giá trị dòng chịu đựng ngắn mạch cho phép: $\geq 25 \text{ kA/3 s}$ + Tần số định mức: 50 Hz + Độ cách điện chịu điện áp tần số công nghiệp: $\geq 20 \text{ kVrms}$ + Độ cách điện chịu điện áp xung sét định mức $1.2/50 \mu\text{s}$: $\geq 60 \text{ kV peak}$ - Tủ có lắp đặt dao tiếp địa, máy biến dòng điện - Tủ có lắp đặt role bảo vệ: + Loại role: Role kỹ thuật số lập trình bảo vệ và đo lường. + Tuân thủ tiêu chuẩn: IEC 60255 + Có các chức năng bảo vệ: 50/51, 50N/51N, 27/59, 59N, 37, 46, 49, 67/67N, 81, 79, 50BF, 74TC, 86, 25. + Có cổng kết nối với máy tính: Có + Hỗ trợ giao thức truyền thông: Modbus RTU, IEC61850. Các giao thức phải được tích hợp sẵn trong thiết bị. Đảm bảo kết nối và trao đổi dữ liệu với hệ thống SCADA. - Tủ điện phải được trang bị đồng hồ đo điện đa năng dạng kỹ thuật số, có khả năng đo lường và hiển thị các thông số điện, bao gồm: Dòng điện (I), điện áp (U), tần số (F); Công suất tác dụng (P), công suất phản kháng (Q), công suất biểu kiến	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		(S); Hệ số công suất (PF); Điện năng tác dụng (kWh), điện năng biểu kiến (kVAh). Các thông số phải được đo theo từng pha và tổng, hiển thị tại thiết bị và có khả năng truyền dữ liệu về hệ thống giám sát (SCADA). Đồng hồ phải đáp ứng các yêu cầu về đo lường và độ chính xác theo tiêu chuẩn IEC 60255 hoặc tiêu chuẩn tương đương.	
6	Tủ lộ ra hợp bộ máy cắt chân không, U _{đm} = 7,2kV, I _{đm} = 630A-25kA/3s	- Loại tủ: Tủ hợp bộ kín Metal-Clad với hệ thống thiết bị khép kín - Tủ có lắp đặt máy cắt chân không rút kéo + Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV + Dòng điện định mức: ≥ 630 A + Giá trị dòng chịu đựng ngắn mạch cho phép: ≥ 25 kA/3 s + Tần số định mức : 50 Hz + Độ cách điện chịu điện áp tần số công nghiệp: ≥ 20 kVrms. + Độ cách điện chịu điện áp xung sét định mức 1.2/50 μs: ≥ 60 kV peak. - Tủ có lắp đặt dao tiếp địa, máy biến dòng điện. - Tủ có lắp đặt rơle bảo vệ: + Loại rơle: Rơle kỹ thuật số lập trình bảo vệ và đo lường. + Tuân thủ tiêu chuẩn: IEC 60255. + Có các chức năng bảo vệ: 50N/51N, 27/59, 59N, 37, 46, 49, 67/67N, 81, 79, 50BF, 74TC, 86, 25. + Cổng liên lạc với máy tính: Có + Hỗ trợ giao thức truyền thông: Modbus RTU, IEC61850. Các giao thức phải được tích hợp sẵn trong thiết bị. Đảm bảo kết nối và trao đổi dữ liệu với hệ thống SCADA.	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Tủ điện phải được trang bị đồng hồ đo điện đa năng dạng kỹ thuật số, có khả năng đo lường và hiển thị các thông số điện, bao gồm: Dòng điện (I), điện áp (U), tần số (F); Công suất tác dụng (P), công suất phản kháng (Q), công suất biểu kiến (S); Hệ số công suất (PF); Điện năng tác dụng (kWh), điện năng biểu kiến (kVAh). Các thông số phải được đo theo từng pha và tổng, hiển thị tại thiết bị và có khả năng truyền dữ liệu về hệ thống giám sát (SCADA). Đồng hồ phải đáp ứng các yêu cầu về đo lường và độ chính xác theo tiêu chuẩn IEC 60255 hoặc tiêu chuẩn tương đương.	
7	Tủ điều khiển và bảo vệ máy biến áp 35/6kV	(1) Kiểu/ loại: Trong nhà, kiểu đứng tự do, phía trước mặt tủ có sơ đồ mimic (2) Thiết bị chính: Trong tủ phải được trang bị đầy đủ các thiết bị sau: + Các bộ cảnh báo đa kênh: báo lỗi hư hỏng máy cắt, lỗi tần số, lỗi ngắn mạch, chạm đất... + Các rơle trung gian + Rơle bảo vệ so lệch máy biến áp + Rơle bảo vệ quá dòng + Rơle khóa Lockout + Rơle giám sát mạch cắt + Các đèn báo hiển thị trạng thái làm việc của máy cắt, dao cách ly: Đóng, mở, tiếp đất, mất nguồn điều khiển. + Đồng hồ hiển thị thứ tự pha, điện áp tại 02 tại cầu dao đầu vào 35 kV của 02 MBA + Tủ điều khiển được trang bị đèn chiếu sáng, bộ sấy.	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Đồng hồ đa chức năng: hiển thị dòng áp, tần số, $\cos\varphi$, công suất vô công. (3) Chức năng Tủ phải đảm bảo các chức năng sau: + Điều khiển đóng cắt các thiết bị 35 kV từ xa và tại chỗ. + Bảo vệ so lệch F87T, giao thức truyền thông Modbus RTU + Bảo vệ quá dòng : 50/51 + Bảo vệ chạm đất, dòng dò, thứ tự pha : 50N/51N, 50G/51G, 47 + Bảo vệ điện áp thứ tự pha: 47, 27 + Giao thức truyền thông Modbus RTU + Chức năng cảnh báo lỗi, trạng thái vận hành + Đồng bộ kết nối với hệ thống giám sát và hiển thị + Có khả năng điều khiển, giám sát từ xa thông qua hệ thống + Có kết nối truyền thông Nguồn điện: + 220VAC cho nguồn sấy, chiếu sáng. + 220VDC cho nguồn điều khiển và hiển thị. Hệ thống cắt sét lan truyền đường nguồn bảo vệ tủ: có	
8	Tủ bù công suất $\cos\varphi$, công suất mỗi tủ (1500=3x500)kVAr	- Tủ bù: có bù nền 500 kVAr, bù tự động 2 cấp 2x500 kVAr. - Loại tủ: Tủ hợp bộ kín Metal-Clad với hệ thống thiết bị khép kín - Trong tủ có 02 Contactor chân không và cầu chì bảo vệ: + Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV + Dòng điện định mức: ≥ 400 A - Tủ có lắp 03 hệ thống tụ bù trung thế tổng công suất 1500kVAr + Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Tủ có lắp 02 kháng phù hợp với hệ thống bù tự động + Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV - Bộ điều khiển tụ bù: Điều khiển tụ bù tự động theo phụ tải sử dụng có 2 cấp điều khiển. - Vỏ tủ bằng thép sơn tĩnh điện cấp bảo vệ $\geq$ IP4X, thông gió làm mát cưỡng bức, chống ngưng tụ.	
*	Tủ bù tĩnh		
-	Dao cách ly	- Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV - Dòng định mức: ≥ 400 A - Dòng ngắn mạch định mức: 25 kA - Thời gian chịu dòng ngắn mạch định mức: ≥ 1 s	
-	Cầu chì (bao gồm đế)	- Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV - Dòng định mức: ≥ 100 A	
-	Thông số tụ bù		
+	Tụ bù 7,2kV 250kVAr	- Kiểu: Ba pha, kiểu kín - Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV - Cấp cách điện: $\geq 20/60$ kV - Dòng điện định mức: ≥ 20 A - Công suất định mức: ≥ 250 kVAr - Điện dung định mức: $\geq 15,4$ μF - Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60871-1 hoặc tương đương	
*	Tủ bù động		
-	Máy biến điện áp 110/380V	+ Điện áp đầu vào: 110V + Điện áp đầu ra: 380V + Tần số định mức: 50Hz	
-	Rơ le điều khiển	+ Điện áp nguồn phụ trợ: $380 \div 415$ V AC - 50Hz + Dòng điện nhị thứ: 5A + Tuổi thọ điện: ≥ 100000 lần	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Tiếp điểm phụ đầu ra: ≥ 6 tiếp điểm, công suất tiếp điểm $\geq 250\text{VA}-5\text{A}$ + Tuổi thọ cơ khí: ≥ 5000000 lần + Nhiệt độ môi trường làm việc: -10°C đến 55°C + Độ ẩm: 5% đến 95% không ngưng đọng + Cấp bảo vệ: IP54 mặt trước + Hiển thị: Hệ số công suất, dòng điện, sóng hài + Tiêu chuẩn: IEC 61000-6-2	
*	Tủ bù động 1		
-	Công tắc tơ 7,2kV 400A	- Kiểu: Contactor chân không cao áp, loại 3 pha - Điện áp định mức: $\geq 7,2\text{ kV}$ - Dòng điện định mức: $\geq 400\text{A}$ - Tần số định mức: 50Hz - Cấp cách điện: $\geq 20/60\text{kV}$ - Khả năng chịu dòng định mức trong thời gian ngắn: $\geq 6,3\text{kA}/1\text{s}$ - Tuổi thọ cơ khí: ≥ 1000000 lần - Tuổi thọ điện: ≥ 300000 lần - Chu kỳ đóng cắt: O-3min-CO-3min-CO hoặc tốt hơn - Thời gian đóng: $\leq 110\text{ms}$ - Thời gian cắt: $\leq 40\text{ms}$ - Tiêu chuẩn: UL347, NEMA ICS 3 hoặc tương đương	
-	Cuộn kháng 6.3kV 21kVAr	- Kiểu: Ba pha, kiểu kín - Điện áp định mức: $\geq 6,3\text{ kV}$ - Tần số định mức: 50Hz - Cấp cách điện: $\geq 20/40\text{kV}$ - Công suất định mức: $\geq 21\text{kvar}$ - Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60076-6 hoặc tương đương	
-	Tụ bù 7,2kV 250kVAr	- Kiểu: Ba pha, kiểu kín	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV - Cấp cách điện: $\geq 20/60$ kV - Dòng điện định mức: ≥ 20 A - Công suất định mức: ≥ 250 kVAr - Điện dung định mức: $\geq 15,4$ μF - Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60871-1 hoặc tương đương	
-	Chì trung thế 7,2kV 80A + để	- Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV - Dòng định mức: ≥ 80 A	
*	Tủ bù động 2		
-	Công tắc tơ 7,2kV 400A	- Kiểu: Contactor chân không cao áp, loại 3 pha - Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV - Dòng điện định mức: ≥ 400 A - Tần số định mức: 50Hz - Cấp cách điện: $\geq 20/60$ kV - Khả năng chịu dòng định mức trong thời gian ngắn: $\geq 6,3$ kA/1s - Tuổi thọ cơ khí: ≥ 1000000 lần - Tuổi thọ điện: ≥ 300000 lần - Chu kỳ đóng cắt: O-3min-CO-3min-CO hoặc tốt hơn - Thời gian đóng: ≤ 110 ms - Thời gian cắt: ≤ 40 ms - Tiêu chuẩn: UL347, NEMA ICS 3 hoặc tương đương	
-	Cuộn kháng 6.3kV 21kVAr	- Kiểu: Ba pha, kiểu kín - Điện áp định mức: $\geq 6,3$ kV - Tần số định mức: 50Hz - Cấp cách điện: $\geq 20/40$ kV - Công suất định mức: ≥ 21 kvar - Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60076-6 hoặc tương đương	
-	Tụ bù 7,2kV 250kVAr	- Kiểu: Ba pha, kiểu kín	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV - Cấp cách điện: $\geq 20/60$ kV - Dòng điện định mức: ≥ 20 A - Công suất định mức: ≥ 250 kVAr - Điện dung định mức: $\geq 15,4$ μF - Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60871-1 hoặc tương đương	
-	Chỉ trung thế 7,2kV 80A + để	- Điện áp định mức: $\geq 7,2$ kV - Dòng định mức: ≥ 80 A	
9	Hệ thống tủ nạp ác quy và bộ xạc điện áp 380V(AC)/220(V)DC, dòng điện 80A	Hệ thống tủ nạp ác quy và bộ xạc điện áp 380V(AC)/220(V)DC, dòng điện 80A : Tiêu chuẩn sản xuất: EN 60146-1-1; EN 62040-5-3 hoặc tương đương - Cấp bảo vệ: IP21 trở lên - Điện áp đầu vào: $380 \pm 10\%$ VAC - Tần số: 50 Hz - Điện áp định mức đầu ra: 220 VDC - Dòng điện định mức đầu ra: ≥ 80 A - Kiểu chỉnh lưu: Điều khiển bằng Thyristor controlled - Hiệu suất: $>0,94$ (lớn hơn 0,94) - Hệ thống phải được trang bị màn hình HMI cảm ứng kích thước ≥ 7 inch (ưu tiên ≥ 10 inch) hoặc giao diện giám sát tương đương, cho phép hiển thị, giám sát và cấu hình các thông số vận hành. Hệ thống phải có các chức năng giám sát, bao gồm nhưng không giới hạn + Giám sát mạng + Giám sát pin và điện áp DC + Giám sát nhiệt độ + Giám sát quá tải và thiếu tải - Thiết bị có các chức năng: + Sạc tăng cường tự động có thể lập trình + Sạc cân bằng và sạc ban đầu	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Vận hành song song của nhiều bộ chỉnh lưu với phân chia tải chủ động hoặc thụ động + Kiểm tra mạch pin tự động và có thể lập trình + Kiểm tra dung lượng pin tự động + Bù đắp điện trở đường dây + Hiện thị thời gian sử dụng còn lại của pin - Loại ắc quy sử dụng: Chì, NiCd, ion Lithium - Điều chỉnh điện áp tĩnh: $\pm 1\%$ - MCB cho đầu vào, đầu ra cho Tải và Ắc quy	
10	Bình ắc quy 12V - 140Ah (Kèm theo hệ thống giá đỡ)	- Điện áp: 12 VDC - Dung lượng: ≥ 140 Ah	
11	Bàn điều khiển đóng cắt cho dây tủ 6kV	+ Kích thước: (Cao $\times$ Rộng $\times$ Sâu): 1400x6000x775mm + Chất liệu vỏ: Bằng tôn sơn tĩnh điện dày từ 2 mm đến 3,0mm + Cấp bảo vệ: lớn hơn hoặc bằng IP54 + Mặt hiển thị: công tắc chọn, đèn báo. + Thiết bị điều khiển: Nút nhấn ON/OFF (pushbutton), đèn báo trạng thái (R/G/Y) + Nguồn cấp: 220VAC hoặc 110VDC + Mặt sau tủ: Có terminal block, relay trung gian, module I/O.	
12	Tủ cấp nguồn 220 VDC	+ Vỏ tủ: Bằng tôn sơn tĩnh điện dày từ 2 mm đến 3,0mm - 1 lớp cánh + Cấp bảo vệ: lớn hơn hoặc bằng IP54 + Điện áp: 220VDC - Thiết bị chính: + CB 2P ≥ 380 V, ≥ 20 A: 02 Cái + CB 2P ≥ 380 V, ≥ 10 A: 06 Cái - Tủ điện phải được trang bị đầy đủ các phụ kiện cần thiết để vận hành hoàn chỉnh, bao gồm nhưng không giới hạn: cầu chì, đồng hồ đo điện áp (V), đồng hồ đo dòng điện (A),	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		khóa chuyển mạch, đèn báo trạng thái, cầu đấu, dây dẫn nội bộ và các phụ kiện liên quan khác. Các thiết bị này phải phù hợp với cấp điện áp, dòng điện của tủ, đồng bộ về chủng loại và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng	
13	Tủ cấp nguồn tự dùng 380/400VAC	+ Vỏ tủ: Bằng tôn sơn tĩnh điện dày từ 2 mm đến 3,0mm - 1 lớp cánh + Cấp bảo vệ: lớn hơn hoặc bằng IP54 + Điện áp: 380/400V - Thiết bị chính: + Đầu vào: 01 Aptomat 3 cực $\geq 380\text{ V}$, $\geq 200\text{ A}$ + Các đầu ra: 02 Aptomat 3 cực $\geq 380\text{ V}$, $\geq 100\text{ A}$; 02 Aptomat 3 cực $\geq 380\text{ V}$, $\geq 63\text{ A}$; 05 Aptomat 3 cực $\geq 380\text{ V}$, $\geq 20\text{ A}$ - Tủ điện phải được trang bị đầy đủ các phụ kiện cần thiết để vận hành hoàn chỉnh, bao gồm nhưng không giới hạn: cầu chì, đồng hồ đo điện áp (V), đồng hồ đo dòng điện (A), khóa chuyển mạch, đèn báo trạng thái, cầu đấu, dây dẫn nội bộ và các phụ kiện liên quan khác. Các thiết bị này phải phù hợp với cấp điện áp, dòng điện của tủ, đồng bộ về chủng loại và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng	
14	Tủ cấp chiếu sáng 380/400VAC	+ Vỏ tủ: Bằng tôn sơn tĩnh điện dày từ 2 mm đến 3,0mm - 1 lớp cánh + Cấp bảo vệ: lớn hơn hoặc bằng IP54 + Điện áp: 380/400VAC - Thiết bị chính: + Đầu vào: 01 Aptomat 3 cực $\geq 380\text{ V}$, $\geq 63\text{ A}$ + Các đầu ra: 02 Aptomat 3 cực $\geq 380\text{ V}$, $\geq 30\text{ A}$; 02 Aptomat 3 cực $\geq 380\text{ V}$, $\geq 20\text{ A}$;	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Tủ điện phải được trang bị đầy đủ các phụ kiện cần thiết để vận hành hoàn chỉnh, bao gồm nhưng không giới hạn: cầu chì, đồng hồ đo điện áp (V), đồng hồ đo dòng điện (A), khóa chuyển mạch, đèn báo trạng thái, cầu đấu, dây dẫn nội bộ và các phụ kiện liên quan khác. Các thiết bị này phải phù hợp với cấp điện áp, dòng điện của tủ, đồng bộ về chủng loại và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng	
15	Tủ công tơ đo đếm điện năng	+ Vỏ tủ: Bằng tôn sơn tĩnh điện dày từ 2 mm đến 3,0mm - 1 lớp cánh + Cấp bảo vệ: lớn hơn hoặc bằng IP54 + Nguồn cấp 220V/415V + Loại: Công tơ điện 3 pha đa năng, hữu công, vô công + Chức năng: kWh, Hệ số công suất, V, A, Hz, kVAr. + Kiểu đo: Gián tiếp + Dòng đo: 5(10) A	
16	Đầu cáp 6/10kV co ngót nguội các loại		
-	Đầu cáp 6/10 kV co ngót nguội, loại ngoài trời, dùng cho cáp 1 pha, tiết diện (1x500)mm ²	Điện áp $\geq 7,2$ kV co ngót nguội, loại ngoài trời, dùng cho cáp 1 pha, tiết diện (1x500)mm ²	
-	Đầu cáp 6/10 kV co ngót nguội, loại trong nhà, dùng cho cáp 1 pha, tiết diện (1x500)mm ²	Điện áp $\geq 7,2$ kV co ngót nguội, loại trong nhà, dùng cho cáp 1 pha, tiết diện (1x500)mm ²	
-	Đầu cáp 6/10kV co ngót nguội loại trong nhà, dùng cho cáp 3 pha, tiết diện (3x150) mm ²	Điện áp $\geq 7,2$ kV co ngót nguội, loại trong nhà, dùng cho cáp 3 pha, tiết diện (3x150) mm ²	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
-	Đầu cáp 6/10kV co ngót nóng lạnh loại ngoài trời dùng cho cáp 3 pha, tiết diện (3x25) mm ²	Điện áp $\geq 7,2$ kV co ngót nóng lạnh loại ngoài trời dùng cho cáp 3 pha, tiết diện (3x25) mm ²	
II	HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN		
II.1	Lắp tại phòng điều khiển trung tâm mở		
1	Máy tính chủ, kèm màn hình và các phụ kiện	- Thông số kỹ thuật máy tính: + Loại máy tính vận hành công nghiệp, hoạt động 24h/24h + CPU: tối thiểu Core i7 gen 12 + Bộ nhớ RAM lớn hơn hoặc bằng 16 GB, chuẩn DDR4 hoặc tương đương; + Ổ cứng: Tối thiểu HDD 1 TB SATA III + 512 GB SSD SATA III; + Hệ điều hành tối thiểu: Win Pro 11 64Bit + Chuột + Bàn phím không dây. - Thông số kỹ thuật màn hình: + Kích thước màn hình: Tối thiểu 27 inch; phù hợp với yêu cầu hiển thị của hệ thống. + Loại màn hình: Sử dụng công nghệ hiển thị In-Plane switching (IPS) hoặc tương đương; bảo đảm góc nhìn rộng, độ ổn định màu sắc cao, phù hợp với mục đích sử dụng của gói thầu. + Độ phân dải: Độ phân giải tối thiểu: 1920 × 1080 (Full HD) hoặc cao hơn; nhà thầu được phép chào thiết bị có thông số kỹ thuật tốt hơn. + Kết nối: 2 x HDMI (HDCP1.4) (Hỗ trợ lên đến FHD 1920 x 1080 100Hz, như được chỉ định trong HDMI1.4)	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
2	Máy chủ (vận hành), kèm màn hình và các phụ kiện	- Thông số kỹ thuật: + Loại máy tính vận hành công nghiệp, hoạt động 24h/24h + CPU: tối thiểu tối thiểu Core i7 gen 12 + + Bộ nhớ RAM lớn hơn hoặc bằng 16 GB, chuẩn DDR4 hoặc tương đương; + Ổ cứng tối thiểu: HDD 1TB SATA III + 512GB SSD SATA III; + Hệ điều hành tối thiểu: Win Pro 11 64Bit + Chuột + Bàn phím không dây. - Thông số kỹ thuật màn hình: + Kích thước màn hình: Tối thiểu 27 inch; phù hợp với yêu cầu hiển thị của hệ thống. + Loại màn hình: Sử dụng công nghệ hiển thị In-Plane switching (IPS) hoặc tương đương; bảo đảm góc nhìn rộng, độ ổn định màu sắc cao, phù hợp với mục đích sử dụng của gói thầu. + Độ phân dải: Độ phân giải tối thiểu: 1920 × 1080 (Full HD) hoặc cao hơn; nhà thầu được phép chào thiết bị có thông số kỹ thuật tốt hơn. + Kết nối: 2 x HDMI (HDCP1.4) (Hỗ trợ lên đến FHD 1920 x 1080 100Hz, như được chỉ định trong HDMI1.4)	
3	Phần mềm điều khiển - giám sát tập trung cho toàn hệ thống	License phần mềm điều khiển - giám sát tập trung cho toàn hệ thống: Giám sát và điều khiển từ xa toàn bộ trạng thái hoạt động của trạm điện thông qua giao diện SCADA hiển thị trên màn hình, hiển thị đầy đủ các trạng thái, cảnh báo, báo lỗi và thông số cần thiết cho việc điều khiển giám sát từ xa một cách thuận lợi, an toàn bằng ngôn ngữ Tiếng Việt cụ thể: - Giám sát:	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Hiển thị trạng thái kết nối của tất cả các tủ điều khiển trong hệ thống (kết nối/mất kết nối). + Hiển thị số liệu vận hành trạm biến áp 35/6 kV trực quan trên màn hình: tình trạng hoạt động của máy biến áp; cầu dao 35 kV; máy cắt 35 kV; máy cắt 6 kV; cầu dao 6 kV. Hiển thị các thông số về điện của các tủ máy cắt như dòng điện, điện áp, công suất, năng lượng, hệ số công suất cosφ. Các thông số sự cố theo mã lỗi của các rơ le số. - Điều khiển: + Chuyển mạch chế độ hoạt động: MAN/AUTO. + Điều khiển đóng/mở từ xa từng đối tượng: cầu dao 35 kV; máy cắt 3 5kV; máy cắt 6kV; cầu dao 6kV. + Cài đặt, lưu trữ. + Cài đặt thông số hệ thống. + Lưu trữ số liệu hệ thống trạm biến áp 35/6 kV và in báo cáo lịch sử hoạt động hệ thống + Cấp quyền truy nhập cho người vận hành bằng tài khoản, mật khẩu. - Bản quyền SCADA công nghiệp Thiết kế chuyên dùng cho giám sát, quản lý điện năng và điều khiển hệ thống điện - Phần mềm phải tương thích với Windows 10 / Windows Server 2016 trở lên - Phần mềm chính hãng với khóa bản quyền - Hệ thống Scada có đầy đủ chức năng Graphic Design, Tag management, Data Logging, Alarm Logging, User Archive - Hỗ trợ OPC Sever	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		Phần mềm SCADA công nghiệp được thiết kế cho giám sát, quản lý điện năng và điều khiển hệ thống điện Nền tảng Phần mềm phải Có các công cụ điều khiển, thu thập, trực quan hóa, phân tích và báo cáo Dữ liệu chuyên biệt được thiết kế đặc biệt cho các ứng dụng quản lý nguồn điện. + Phần mềm tích hợp báo cáo thống kê, báo cáo phân tích tổng hợp hàng giờ, hàng ca, ngày, tháng, năm và thời gian tùy chọn dưới 01 năm, các diễn biến quá trình và trạng thái hoạt động, sự cố, có thể hiển thị dạng biểu đồ theo thời gian lưu trữ trong cơ sở dữ liệu.	
4	Máy in màu, in khổ giấy A3, A4	- Thông số kỹ thuật: - In từ thiết bị di động. - Độ phân giải $\geq 1.200 \times 4.800$ dpi. - Khổ giấy in: A3+, A3, A4. - Màn hình hiển thị: LCD. - Cổng kết nối: LAN, USB. - Kết nối: Wifi.. - Tốc độ in + Ảnh 11 x 14 inch in trên giấy in khổ A3+, có viền (Đen trắng / Màu, PT-101): ≤ 4 phút 15 giây. + Ảnh A4 / 8 x 10" in trên giấy in khổ A4, có viền (Màu, PT-101): ≤ 2 phút 30 giây. + Ảnh 4 x 6", tràn viền (Màu, PT-101): ≤ 1 phút 45 giây. + Tốc độ in (4 x 6") ≤ 1 phút 45 giây (tràn viền).	
5	Tủ điều khiển cho trạm biến áp 35/6 kV (đặt tại phòng ĐKTT mở)	-Vỏ tủ: Kết cấu vỏ tủ bằng khung thép định hình kết hợp với thép tấm, kiểu module lắp ghép, các tấm tôn có độ dày từ 1,2 mm ÷ 2,5 mm tùy vị trí	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		Kích thước lên 800x1800x500 (RxCxSmm) Tủ được sơn tĩnh điện màu RAL7035 Cấp bảo vệ $\geq$ IP42	
*	<i>Yêu cầu chung</i>	- Chức năng giám sát các thông số liên tục: + Giám sát tín hiệu về điện: dòng điện, điện áp, tần số, công suất, cách điện... + Giám sát trạng thái chính của tủ trung thế, máy biến áp, dao cách ly, máy cắt... - Chức năng điều khiển: Điều khiển đóng cắt tủ trung thế, máy biến áp, dao cách ly, máy cắt,... - Chức năng ghi lỗi: Ghi lại toàn bộ dữ liệu về thời gian, vị trí thiết bị, loại lỗi, ...khi xảy ra lỗi - Khả năng mở rộng: Có khả năng mở rộng thêm các thiết bị khi cần nâng cấp thêm - Kết nối với các hệ thống khác: Có khả năng kết nối truyền thông với tủ điều khiển tại các vị trí khác. - Vỏ tủ: + Kết cấu: Khung thép định hình kết hợp với thép tấm, Kiểu module lắp ghép, được sơn tĩnh điện + Độ dày: $\geq 1,2 \text{ mm} \div 2,5 \text{ mm}$ + Cấp bảo vệ: IP42 trở lên	
*	Thiết bị chính		
-	<i>Bộ nguồn</i>	+ Điện áp đầu vào số 1: 85VAC đến 132VAC + Điện áp đầu vào số 2: 170VAC đến 264VAC + Tần số đầu vào: 47Hz đến 63Hz + Đầu ra: 24VDC + Dòng điện đầu ra: $\geq 10A$ + Hiệu suất: $\geq 90\%$	
-	<i>Chống sét</i>	+ Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 61643-1 hoặc tương đương	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Dòng cắt sét định mức: tối thiểu 20 kA + Dòng cắt sét cực đại: tối thiểu 40 kA + Thời gian tác động: tối đa 25 ns	
-	Bộ điều khiển logic khả trình	+ Nguồn cung cấp: 24VDC + Dòng tiêu thụ CPU: $\leq 145\text{mA}$ + Bộ nhớ cho chương trình: $\geq 250\text{kB}$ + Bộ nhớ cho dữ liệu: $\geq 750\text{kB}$ + Bộ nhớ tích hợp: $\geq 8\text{ MB}$, có khả năng mở rộng bộ nhớ bằng thẻ nhớ. + Các ngôn ngữ lập trình thông dụng: LAD, FBD, SCL, hoặc tương đương + Khả năng sao lưu, bảo trì - Có cơ chế lưu trữ dữ liệu mất nguồn cung cấp - Không cần bảo trì định kỳ + Tốc độ xử lý: $\leq 37\text{ns/bit}$ + Truyền thông: Hỗ trợ các chuẩn truyền thông: Profinet, Profibus, Modbus + Đồng hồ thời gian thực: Có + Cấp bảo vệ: $\geq \text{IP20}$	
-	Module đầu vào kỹ thuật số	- Đồng bộ với bộ điều khiển logic khả trình + Số lượng kênh: ≥ 16 kênh + Điện áp cung cấp: 24VDC + Mức điện áp tín hiệu "0": +5 V + Mức điện áp tín hiệu "1": 15V + Dòng điện đầu vào cho tín hiệu "1": $\leq 2.5\text{ms}$ + Độ trễ chuyển đổi giữa các trạng thái tín hiệu đầu vào: $\leq 12,8\text{ms}$ + Đèn led chỉ thị: - Trạng thái tín hiệu từng kênh - Trạng thái module - Trạng thái nguồn cung cấp	
-	Module đầu ra kỹ thuật số	Đồng bộ với bộ điều khiển logic khả trình	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Số lượng kênh: ≥ 16 kênh + Điện áp cung cấp: 24VDC + Bảo vệ ngắn mạch: Có + Công suất chuyển mạch đầu ra: $\leq 0,5A$ + Dòng điện đầu ra cho tín hiệu “1”: $\leq 0,5A$ + Độ trễ chuyển đổi giữa các trạng thái tín hiệu đầu ra: $\leq 200 \mu s$ + Đèn led chỉ thị Trạng thái tín hiệu từng kênh Trạng thái module Trạng thái nguồn cung cấp	
-	Module đầu vào tương tự	+ Số lượng kênh: ≥ 8 kênh + Độ phân giải: ≥ 14 bit + Chu kỳ lấy mẫu: $\leq 1,25ms$ + Điện áp cung cấp: 24VDC + Dải đo lường đầu vào: - 0 đến 20 mA - -20V đến 20V - 4 mA to 20 mA + Sai số tuyến tính: $\leq 1\%$ + Sai số nhiệt độ: $\leq 0.2\%$ + Đèn led chỉ thị: Trạng thái tín hiệu từng kênh Trạng thái module Trạng thái nguồn cung cấp	
-	Switch mạng công nghiệp	+ Chuẩn cơ sở: CE, FCC, RoHS + Số cổng: 26 cổng Gigabit copper, 4 cổng Gigabit SFP, 8 cổng Gigabit combo ((SFP hoặc RJ45). + Nguồn cung cấp: - Điện áp: 100 - 240 VAC, 50Hz (02 nguồn đầu vào dự phòng nóng) - Công suất tiêu thụ: nhỏ hơn hoặc bằng 25,3W. + Nhiệt độ hoạt động: $-40^{\circ}C$ đến $+75^{\circ}C$	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Đáp ứng các tiêu chuẩn sau hoặc tốt hơn: - chống rung theo IEC 60068-2-6 - chống va đập theo IEC 60068-2-27 - EN 61000-4-2 phóng tĩnh điện (ESD): Phóng điện tiếp xúc 6 kV, phóng điện không khí 8 kV - EN 61000-4-4 thoát qua nhanh (liên tục): Đường dây điện 2 kV, đường dây dữ liệu 1 kV - Điện áp tăng EN 61000-4-5: đường dây điện: 2 kV (đường dây/đất), 1 kV (đường dây/đường dây); đường dữ liệu: 1 kV	
-	Modul kết nối không dây	- Chuẩn cơ sở: CE, FCC, RoHS - Tốc độ không dây tối đa 300Mbps hoặc tốt hơn - Băng tần có thể lựa chọn: 5/10/20/40MHz để phù hợp với khoảng cách - Ăng ten tích hợp $\geq 2 \times 2$ MIMO - Cổng giao tiếp - Bộ nhớ: RAM: ≥ 64MB DDR2; Flash: ≥ 8Mb - Cấp bảo vệ $\geq IP65$ - Tiêu chuẩn không dây: IEEE 802.11a/n - Nhiệt độ hoạt động: -40°C đến 70°C - Độ ẩm làm việc: 10-80% không ngưng tụ	
-	Bộ nguồn dự phòng UPS online	+ Nguồn đầu vào 220 VAC - 1 pha. + Dải điện áp đầu vào: Từ 110-276 V + Hệ số công suất: 0,99 + Công suất: 5000VA + Tần số đầu vào: 50/60 Hz, tự động nhận. + Khả năng quá tải: 105% ÷ 125%: trong 10 phút; 125% - 150%: 1 phút.	
-	Đầu ghi hình	- Đầu ghi kỹ thuật số 32IP: + Số kênh kết nối: tối thiểu 32 kênh. + Chuẩn Onvif hoặc tương đương và tự động nhận dạng camera.	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ <i>Tốc độ ghi hình (NTSC/PAL): ≥ 30 khung hình/giây</i> + <i>Ghi liên tục, theo lịch, cảm biến và ghi theo chuyển động, ghi khẩn cấp và chế độ sao lưu nhanh.</i> + <i>Kèm 01 Ổ cứng lưu trữ chuyên dùng tối thiểu 8 TB.</i>	
-	<i>Hộp nối quang</i>	+ <i>Hộp nối quang dạng khay 24 lõi ODF 24FO(24 port), kèm đủ phụ kiện</i>	
6	Cảnh báo âm thanh, ánh sáng	- Cấp bảo vệ: IP54 hoặc lớn hơn - Âm lượng còi báo động tích hợp: Tối đa 85dB ở 1m - Đèn báo: 03 màu - Nguồn cấp: AC110-220V	
II.2	Lắp đặt tại trạm biến áp 35/6kV		
1	Hệ thống camera		
*	Camera hồng ngoại kỹ thuật số, full HD	- Yêu cầu chung: Hình ảnh chất lượng cao với độ phân giải 2MP hoặc tương đương, hình ảnh sắc nét, chi tiết - Công nghệ nén hiệu quả H.265+ - Hình ảnh rõ ràng trước ánh sáng ngược mạnh nhờ công nghệ WDR thực 120dB - Chống nước và bụi (IP67 hoặc lớn hơn) và chống phá hoại (IK10) - Độ phân giải: 1920x1080 - Nguồn: 12 VDC $\pm 25\%$ - Dòng điện: 1.08A - Công suất: Max 13W - Cổng truyền thông: RJ45	
*	Tủ cấp nguồn	- Điện áp nguồn: 220 VAC	
	<i>Bộ chống sét đường nguồn</i>	- Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 61643-1 hoặc tương đương	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Dòng cắt sét định mức: 20 kA - Dòng cắt sét cực đại: 40 kA - Thời gian tác động: 25 ns	
	<i>Bộ nguồn 1 chiều</i>	- Tiêu chuẩn sản xuất: EN60950-1 hoặc tương đương - Điện áp đầu vào: 184÷264 VAC - Điện áp định mức đầu ra: 24 VDC - Dải điện áp cài đặt DC: 24-30VDC - Công suất định mức: 1500W	
	<i>Bộ Switch công nghiệp</i>	- Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60954 hoặc tương đương - Số cổng đồng RJ45: 14 cổng 10/100/1000Mbps - Số cổng SFP: 2 cổng 100/1000Mbp - Nguồn cấp: 12VDC – 57VDC - Độ trễ truyền thông nhỏ nhất: 1.9 μs - Loại switch: Managed switch	
*	Màn hình giám sát & hiển thị (màn hình ghép từ 4 màn 55 inch, độ mỏng viền màn hình sau ghép <1,8mm)	Màn hình ghép từ 4 màn 55 inch, độ mỏng viền màn hình sau ghép <1,8mm	
2	Hệ thống điều khiển tại trạm biến áp 35/6 kV		
2.1	Máy tính chủ, kèm màn hình và các phụ kiện		
	<i>Máy tính chủ</i>	- Loại máy tính vận hành công nghiệp, hoạt động 24h/24h - CPU tối thiểu: CORE 2.1G 25M 1700P 12CORE I7-12700 - Bộ nhớ RAM > 16G DDR4; - Ổ cứng tối thiểu: HDD 1TB SATA III + 512GB SSD SATA III; - Hệ điều hành tối thiểu: Win Pro 11 64Bit - Chuột + Bàn phím không dây.	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
	Màn hình	- Thông số kỹ thuật: + Kích thước màn hình: 27inch. + Loại màn hình: Công nghệ In-Plane switching (IPS). + Độ phân dải: 1920x1080. + Kết nối: 2 x HDMI (HDCP1.4) (Hỗ trợ lên đến FHD 1920 x 1080 100Hz, như được chỉ định trong HDMI1.4)	
2.2	Tủ trạm trung tâm điều khiển cho trạm biến áp 35/6 kV (đặt tại trạm biến áp 35/6 kV)	Vỏ tủ: Kết cấu vỏ tủ bằng khung thép định hình kết hợp với thép tấm, kiểu module lắp ghép, các tấm tôn có độ dày từ 1,2 mm ÷ 2,5 mm tùy vị trí Kích thước lên 1600x1800x500 (RxCxSmm) Tủ được sơn tĩnh điện màu RAL7035 Cấp bảo vệ $\geq$ IP42	
	Yêu cầu chung	- Chức năng giám sát các thông số liên tục: + Giám sát tín hiệu về điện: dòng điện, điện áp, tần số, công suất, cách điện... + Giám sát trạng thái chính của tủ trung thế, máy biến áp, dao cách ly, máy cắt... - Chức năng điều khiển: Điều khiển đóng cắt tủ trung thế, máy biến áp, dao cách ly, máy cắt,... - Chức năng ghi lỗi: Ghi lại toàn bộ dữ liệu về thời gian, vị trí thiết bị, loại lỗi, ...khi xảy ra lỗi - Khả năng mở rộng: Có khả năng mở rộng thêm các thiết bị khi cần năng cấp thêm - Kết nối với các hệ thống khác: Có khả năng kết nối truyền thông với tủ điều khiển tại các vị trí khác. - Vỏ tủ:	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ <i>Kết cấu:</i> Khung thép định hình kết hợp với thép tấm, Kiểu module lắp ghép, được sơn tĩnh điện + <i>Độ dày:</i> $\geq 1,2 \text{ mm} \div 2,5 \text{ mm}$ + <i>Cấp bảo vệ:</i> IP42 trở lên	
	Thiết bị chính		
	<i>Bộ nguồn</i>	+ <i>Điện áp đầu vào số 1:</i> 85VAC đến 132VAC + <i>Điện áp đầu vào số 2:</i> 170VAC đến 264VAC + <i>Tần số đầu vào:</i> 47Hz đến 63Hz + <i>Đầu ra:</i> 24VDC + <i>Dòng điện đầu ra:</i> $\geq 10A$ + <i>Hiệu suất:</i> $\geq 90\%$	
	<i>Chống sét</i>	+ <i>Tiêu chuẩn sản xuất:</i> IEC 61643-1 hoặc tương đương + <i>Dòng cắt sét định mức:</i> 20 kA + <i>Dòng cắt sét cực đại:</i> 40 kA + <i>Thời gian tác động:</i> 25 ns	
	<i>Bộ điều khiển logic khả trình</i>	+ <i>Nguồn cung cấp:</i> 24VDC + <i>Dòng tiêu thụ CPU:</i> $\leq 0,7A$ + <i>Bộ nhớ cho chương trình:</i> $\geq 400kB$ + <i>Bộ nhớ cho dữ liệu:</i> $\geq 2MB$ + <i>Bộ nhớ tích hợp:</i> $\geq 8 \text{ MB}$, có khả năng mở rộng bộ nhớ bằng thẻ nhớ. + <i>Các ngôn ngữ lập trình thông dụng:</i> LAD, FBD, SCL, hoặc tương đương + <i>Khả năng sao lưu, bảo trì:</i> - Có cơ chế lưu trữ dữ liệu mất nguồn cung cấp - Không cần bảo trì định kì + <i>Tốc độ xử lý:</i> $\leq 6ns/bit$ + <i>Truyền thông:</i> Hỗ trợ các chuẩn truyền thông: Profinet, Profibus, Modbus + <i>Đồng hồ thời gian thực:</i> Có + <i>Cấp bảo vệ:</i> $\geq IP20$	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
	Module đầu vào kỹ thuật số	Đồng bộ với bộ điều khiển logic khả trình + Số lượng kênh: ≥ 16 kênh + Điện áp cung cấp: 24VDC + Mức điện áp tín hiệu “0”: -30 đến +5 V + Mức điện áp tín hiệu “1”: +11 to +30V + Dòng điện đầu vào cho tín hiệu “1”: $\leq 2.5\text{ms}$ + Độ trễ chuyển đổi giữa các trạng thái tín hiệu đầu vào: $\leq 20\text{ms}$ + Đèn led chỉ thị: Trạng thái tín hiệu từng kênh Trạng thái module Trạng thái nguồn cung cấp	
	Module đầu ra kỹ thuật số	Đồng bộ với bộ điều khiển logic khả trình + Số lượng kênh: ≥ 16 kênh + Điện áp cung cấp: 24VDC + Bảo vệ ngắn mạch: Có + Công suất chuyển mạch đầu ra: $\leq 0.5\text{A}$ + Dòng điện đầu ra cho tín hiệu “1”: $\leq 0.5\text{A}$ + Độ trễ chuyển đổi giữa các trạng thái tín hiệu đầu ra: $\leq 100\mu\text{s}$ + Đèn led chỉ thị: Trạng thái tín hiệu từng kênh Trạng thái module Trạng thái nguồn cung cấp	
	Module đầu vào tương tự	+ Số lượng kênh: ≥ 8 kênh + Độ phân giải: $\geq 16\text{bit}$ + Chu kỳ lấy mẫu: $\leq 1\text{ms}$ + Điện áp cung cấp: 24VDC + Dải đo lường đầu vào: - 0 đến 20 mA - -20 mA đến +20 mA - 4 mA to 20 mA + Sai số tuyến tính: $\leq 0.01\%$	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Sai số nhiệt độ: $\leq 0.005\%/K$ + Đèn led chỉ thị: - Trạng thái tín hiệu từng kênh - Trạng thái module - Trạng thái nguồn cung cấp	
	Module giao diện mở rộng I/O	Loại module: Module giao tiếp PROFINET Giao tiếp: PROFINET, có 2 cổng RJ45 Kết nối: Hỗ trợ redundancy (tái lập) cho hệ thống PROFINET Kết nối DIN-rail 35mm Khả năng kết nối: Tối đa 32 module I/O Chức năng: Hỗ trợ hot-swap (thay thế nóng) đa dạng	
	Switch mạng công nghiệp	+ Chuẩn cơ sở: CE, FCC, RoHS + Số cổng: 16 cổng Gigabit copper, 4 cổng Gigabit SFP, 8 cổng Gigabit combo ((SFP hoặc RJ45) + Nguồn cung cấp: - Điện áp: 100 - 240 VAC, 50Hz (2 nguồn đầu vào dự phòng nóng) - Công suất tiêu thụ: lớn nhất 25,3W. + Nhiệt độ hoạt động: -40°C đến +70°C - Đáp ứng các tiêu chuẩn sau hoặc tốt hơn: + Ổn định cơ khí: - Chống rung Theo IEC 60068-2-6: - Chống Va đập theo IEC 60068-2-27 - - EN 61000-4-2 phóng tĩnh điện (ESD): Phóng điện tiếp xúc 6 kV, phóng điện không khí 8 kV; - EN 61000-4-4 thoáng qua nhanh (liên tục): Đường dây điện 2 kV, đường dây dữ liệu 1 kV - Điện áp tăng EN 61000-4-5: đường dây điện: 2 kV (đường dây/đất), 1 kV (đường dây/đường dây); đường dữ liệu: 1 kV	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
	<i>Modul kết nối không dây</i>	- Chuẩn cơ sở: CE, FCC, RoHS - Tốc độ không dây tối đa 300Mbps hoặc tốt hơn - Băng tần có thể lựa chọn: 5/10/20/40MHz để phù hợp với khoảng cách - Ăng ten tích hợp $\geq 2 \times 2$ MIMO - Cổng giao tiếp - Bộ nhớ: RAM: ≥ 64MB DDR2; Flash: ≥ 8Mb - Cấp bảo vệ $\geq IP65$ - Tiêu chuẩn không dây: IEEE 802.11a/n - Nhiệt độ hoạt động: -40°C đến 70°C - Độ ẩm làm việc: 10-80% không ngưng tụ	
	<i>Bộ nguồn dự phòng UPS online</i>	+ Nguồn đầu vào 220 VAC - 1 pha. + Dải điện áp đầu vào: Từ 110-276 V + Hệ số công suất: 0,99 + Công suất: 5000VA + Tần số đầu vào: 50/60 Hz, tự động nhận. + Khả năng quá tải: 105% ÷ 125%: trong 10 phút; 125% - 150%: 1 phút.	
	<i>Đầu ghi hình</i>	- Đầu ghi kỹ thuật số 32IP: + Số kênh kết nối: 32 kênh. + Chuẩn Onvif và tự động nhận dạng camera. + Tốc độ ghi hình (NTSC/PAL): ≥ 30 khung hình/giây + Ghi liên tục, theo lịch, cảm biến và ghi theo chuyển động, ghi khẩn cấp và chế độ sao lưu nhanh. + Kèm 01 Ổ cứng lưu trữ chuyên dùng 8Tb.	
	<i>Hộp nối quang</i>	+ Hộp nối quang dạng khay 24 lõi ODF 24FO(24 port), kèm đủ phụ kiện	
2.3	Cảnh báo âm thanh, ánh sáng	- Cấp bảo vệ: IP54 - Âm lượng còi báo động tích hợp: Tối đa 85dB ở 1m	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Đèn báo: 03 màu - Nguồn cấp: AC110-220V	
2.4	Thiết bị giám sát cách điện online (Giám sát hệ thống)		
	Thiết bị giám sát và đo cách điện	- Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 61557-8 hoặc tương đương - Nguồn: 24÷240VAC/DC - Cho phép làm việc tốt trong hệ thống có nhiễu điện từ trường cao với điện dung rò 1000 μF: Đáp ứng - Dải đo lường cách điện: 0,1kΩ ÷ 20MΩ - Tích hợp truyền thông: Modbus RTU - Cảnh báo lỗi hệ thống. Đầu ra analog lập trình được cho phép hiển thị các thông số hệ thống lên các thiết bị ngoài: Đáp ứng	
	Thiết bị ghép nối để mở rộng nguồn điện áp cho Thiết bị giám sát và đo cách điện	- Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 61800-5-1; IEC 60721 -3-1; IEC 60721 -3-2; IEC 60721 -3-3 hoặc tương đương - Điện áp hoạt động: 6,3kV - Điện áp định mức của hệ thống giám sát: Lên tới 7,2 kV	
2.5	Thiết bị giám sát tiếp địa	- Dải đo lường điện trở: $\geq (0.01\Omega$ đến 2000 $\Omega)$ - Độ chính xác: $\geq \pm 1\% \text{rdg} \pm 3 \text{dgt}$ (đọc 1%, 3 chữ số) - Màn hình: LCD lớn, hiển thị ≥ 4 chữ số - Nguồn cung cấp: 12V$\pm$1VDC, tối đa 150mA - Cấp bảo vệ: $\geq$ IP54 - Thời gian đo: ≤ 30s/lần đo - Lưu trữ: ≥ 400 dữ liệu đo - Truyền thông: RS485 - Nhiệt độ làm việc: -10°C÷40°C, độ ẩm tương đối dưới 80%	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		- Tiêu chuẩn An toàn: IEC61010-1, IEC1010-2-31, IEC61557-1,5, Pollution degree 2, CAT III 300V.	
2.6	Bộ cảnh báo sự cố đường dây 35 kV: Phân tích chất lượng điện năng, xác định khoảng cách lỗi chạm đất Lắp tại lộ đầu vào phía 35kV	- Đặc tính kỹ thuật chung: Điện áp danh định: 3~75 kV. Dòng điện danh định: Lên đến 1000 A. Tần số danh định: 50/60 Hz. Phát hiện sự cố: Phát hiện sự cố pha/sự cố chạm đất. Khoảng truyền thông từ bộ cảnh báo sự cố đến tủ RSU hiệu quả: $\leq 100\text{m}$. Lọc dòng khởi động/Tự động kích hoạt cảm biến dòng theo thuật toán được tích hợp (di/dt, Io, thời gian không chế). - Chỉ báo LED: Chỉ báo nhấp nháy LED khác nhau cho sự cố thoát qua/sự cố vĩnh cửu/quá trình đóng lại/sẵn sàng/chế độ thức dậy. + Nhấp nháy LED trắng (sự cố thoát qua). + Nhấp nháy LED đỏ (sự cố vĩnh cửu). + Nhấp nháy LED trắng và đỏ luân phiên (quá trình đóng lại). + Nhấp nháy LED trắng 3 lần (Khởi động lại hoặc sẵn sàng). + Nhấp nháy LED trắng trong khoảng ngắn 3 lần (chế độ đánh thức). + Chỉ báo pin yếu. + Thời gian kích hoạt chỉ báo sự cố: 1/2, 1, 2, 3, 4, 5, 8, 14 giờ (có thể cài đặt). - Các chức năng chính của hệ thống: Vận hành qua mạng điện thoại GSM, không cần phần mềm vận hành phức tạp. Tương thích với giải tần GSM 850/900/1800/1900. Có thể đăng ký tối đa 5 số điện thoại.	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		Tự động cảnh báo trạng thái nguồn tủ RSU qua tin nhắn SMS. Tự động cảnh báo bất kỳ sự cố (sự cố thoáng qua / sự cố vĩnh cửu) trên pha qua tin nhắn SMS. Có thể cấu hình đơn giản bằng tin nhắn SMS. Mật khẩu bảo mật 6 chữ số. Áp dụng hệ thống SCADA. Chỉ báo nhấp nháy LED khác nhau sự cố thoáng qua / sự cố vĩnh cửu. Phát hiện và chỉ báo LED cho sự cố pha tới pha / sự cố chạm đất. Phát hiện và chỉ báo mất điện / có điện trên đường dây. Giám sát dòng điện tải. Có thể thay đổi thời gian nhấp nháy đèn báo sự cố. Chỉ báo pin SFI yếu. Dễ dàng lắp đặt. - Đặc tính tủ điều khiển: Nguồn điện: AC220V / DC24V(12V), max 150mA hoặc sạc năng lượng mặt trời (tùy chọn). Pin có thể sạc: DC 12 V, 12Ah x 1 pin. Cổng kết nối: RS232 Có thể cài đặt thời gian nhấp nháy: (1/2, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 giờ). Giao thức truyền thông: DNP3.0, IEC 60870-5-101(104) (tùy chọn). Module RF: 315 MHz, 433 MHz. Vỏ làm bằng nhựa poly. Hiển thị dòng tải, sự kiện.	
2.7	Bộ cảnh báo sét	Yêu cầu chung - Bộ trung tâm: + Phát hiện sét $\geq 25\text{km}$.	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		+ Đưa ra cảnh báo sét trong khoảng 8-10 km. + Giao tiếp không gây giữa hệ thống điều khiển và cảm biến. - Bộ cảm biến và phụ kiện có chức năng: Kết nối online về trung tâm điều khiển giám sát của mỏ, tích hợp đồng bộ với hệ thống SCADA của trạm điện thông qua truyền thông có dây hoặc không dây	
3	Hệ thống điều hòa không khí		
	Điều hòa 1 chiều 100.000 BTU	Nguồn điện: 380÷415 VAC Công suất làm lạnh: 100.000BTU	
III	Hệ thống cáp điện động lực, điều khiển và thang máng cáp		
*	Hệ thống cáp lực		
III.1	Lắp tại phòng điều khiển trung tâm mỏ		
1	Cáp nguồn hạ thế 0,6/1kV tiết diện 4x2,5mm ²	Loại: Cu/Mica/XLPE/PVC-FR 4x2,5 mm ²	
2	Cáp điều khiển hạ thế 0,6/1kV tiết diện 4x1,5mm ²	Loại: Cu/Mica/XLPE/PVC/SC/PVC 4x1,5mm ²	
3	Cáp quang	Loại 8F0 Sigel mode	
4	Cáp ethernet	CAT6 FR-LSZH chống cháy lan	
III.2	Lắp tại trạm biến áp 35/6kV		
1	Cáp 6 kV tiết diện 1x500mm ²	Loại Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W, vỏ ngoài được phủ lớp vật liệu không cháy. Số lõi 1x500mm ² Điện áp 7,2kV	
2	Cáp 6 kV tiết diện 3x150mm ²	Loại Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W, vỏ ngoài được phủ lớp vật liệu không cháy. Số lõi 3x150mm ² Điện áp 7,2kV	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
3	Cáp 6 kV tiết diện 3x25mm ²	Loại Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W, vỏ ngoài được phủ lớp vật liệu không cháy. Số lõi 3x25mm ² Điện áp 7,2kV	
4	Cáp hạ áp 0,6/1kV loại Cu/XLPE/PVC		
4.1	Cáp nguồn hạ thế 0,6/1kV tiết diện 3x50+1x35 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC-FR Số lõi 3x50+1x35 mm ² Điện áp 0,6/1kV	
	Cáp nguồn hạ thế 0,6/1kV tiết diện 3x35+1x16 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC-FR Số lõi 3x35+1x16 mm ² Điện áp 0,6/1kV	
	Cáp nguồn hạ thế 0,6/1kV tiết diện 2x35 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC-FR Số lõi 2x35 mm ² Điện áp 0,6/1kV	
	Cáp nguồn hạ thế 0,6/1kV tiết diện 4x2,5 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC-FR Số lõi 4x2,5 mm ² Điện áp 0,6/1kV	
	Cáp nguồn hạ thế 0,6/1kV tiết diện 2x2,5 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC-FR Số lõi 2x2,5 mm ² Điện áp 0,6/1kV	
	Cáp điều khiển hạ thế 0,6/1kV tiết diện 14x1,5 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC/SC/PVC Số lõi 14x1,5 mm ² Điện áp 0,6/1kV	
	Cáp điều khiển hạ thế 0,6/1kV tiết diện 7x1,5 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC/SC/PVC Số lõi 7x1,5 mm ² Điện áp 0,6/1kV	
	Cáp điều khiển hạ thế 0,6/1kV tiết diện 4x2,5 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC/SC/PVC Số lõi 4x2,5 mm ² Điện áp 0,6/1kV	
	Cáp điều khiển hạ thế 0,6/1kV tiết diện 4x4 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC/SC/PVC Số lõi 4x4 mm ² Điện áp 0,6/1kV	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
	Cáp điều khiển hạ thế 0,6/1kV tiết diện 4x1,5 mm ²	Loại Cu/Mica/XLPE/PVC/SC/PVC Số lõi 4x1,5 mm ² Điện áp 0,6/1kV	
5	Cáp tín hiệu 2 lõi PROFIBUS	Loại PROFIBUS -FR Số lõi: 2 lõi (1 đôi xoắn) Tiết diện: 0.64–0.8 mm ² AWG 22	
6	Cáp mạng Ethernet	CAT5	
7	Hệ thống máng cáp lắp đặt cáp điện		
	Thang cáp 300x100 mm, tôn dày 1,5 mm, chiều dài 01 thang 2,5 m	Kích thước: Dài 2,5m; rộng 0,3m; sâu 0,1m; dày 1,5mm Vật liệu: Tôn sơn tĩnh điện	
	Cút nối chữ T	Vật liệu: Tôn sơn tĩnh điện	
	Cút 90° theo chiều dọc	Vật liệu: Tôn sơn tĩnh điện	
	Cút 90° theo chiều ngang	Vật liệu: Tôn sơn tĩnh điện	
	Bu lông, đai ốc, long đen (vênh + thẳng) M12x30		
IV	Hệ thống phòng cháy chữa cháy		
	Yêu cầu chung	Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp, lắp đặt, cấu hình, tích hợp, chạy thử và bàn giao hoàn chỉnh hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình, bao gồm nhưng không giới hạn: + Hệ thống báo cháy tự động + Hệ thống điều khiển xả khí chữa cháy (FM-200 hoặc tương đương) + Hệ thống cảnh báo (đèn, còi, chuông) + Hệ thống phụ trợ, liên động và truyền thông + Toàn bộ vật tư, phụ kiện, dây dẫn, ống và thiết bị liên quan Hệ thống phải hoạt động đồng bộ, ổn định và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn hiện hành.	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Tủ điều khiển xả khí 2 kênh 1 vùng xả khí. Có khả năng kết nối với máy tính	Chức năng: Điều khiển xả khí chữa cháy, quản lý 01 vùng, xác nhận cháy 2 kênh, hỗ trợ xả tự động/thủ công, hủy xả, trì hoãn xả. Nguồn cấp: 220VAC $\pm 10\%$, 50Hz; Đầu vào: - 02 kênh giám sát cháy (EOL, NO/NC). - Giám sát lỗi: đứt dây, ngắn mạch, mất nguồn, lỗi acquy. Ngõ ra điều khiển: ngõ kích hoạt xả (relay khô); ngõ điều khiển còi/chuông; relay liên động. Truyền thông - Kết nối máy tính: Cổng RS485 - Modbus RTU..	
2	Tủ trung tâm báo cháy 5 kênh	Quản lý 5 kênh báo cháy độc lập. Nguồn: 220VAC Đầu vào: 5 zone giám sát EOL, hỗ trợ đầu báo & nút nhấn. Ngõ ra: Alarm 24VDC, relay Fire & Fault (tiếp điểm khô). Chức năng: Báo cháy - báo lỗi theo kênh, Reset, Silence, tự kiểm tra. Hiển thị: LED từng kênh, còi cảnh báo tích hợp. Môi trường: $-10^{\circ}\text{C} \dots +50^{\circ}\text{C}$, RH $\leq 95\%$. Tiêu chuẩn: TCVN 5738, TCVN 3890	
3	Đầu báo khói + đế	- Kiểu báo khói quang điện. - Có đèn LED báo trạng thái - Điện áp: $16 \div 28 \text{ VDC}$. - Dòng điện khi báo động $\leq 55 \text{ mA}$ - Dòng điện ở trạng thái sẵn sàng (standby): $\leq 60 \mu\text{A}$ - Loại 2 dây - Nhiệt độ môi trường làm việc: $-10^{\circ}\text{C} \div +50^{\circ}\text{C}$ - Độ ẩm tương đối: $\leq 95\%$, không ngưng tụ	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
4	Đầu báo nhiệt + đế	Phản ứng với sự gia tăng nhiệt độ - Có đèn LED báo trạng thái - Điện áp: $16 \div 28$ VDC. - Dòng điện khi báo động ≤ 55 mA - Dòng điện ở trạng thái sẵn sàng (standby): $\leq 60 \mu A$ - Loại 2 dây - Độ ẩm tương đối: $\leq 95\%$, không ngưng tụ	
5	Nút nhấn xả khí khẩn cấp	Chức năng: Kích hoạt xả khí bằng tay khi có cháy. Kiểu: Nhấn khẩn có nắp bảo vệ chống nhấn nhầm. Tiếp điểm: relay cơ khí hoặc công tắc thường mở. Điện áp làm việc: 19VDC. Vật liệu: Nhựa ABS chống cháy.	
6	Nút nhấn dừng xả khí	Kiểu: Nhấn giữ hoặc nhấn nhả Tiếp điểm: NO hoặc NC Vật liệu: Nhựa ABS chống cháy	
7	Nút nhấn trì hoãn xả khí	Kiểu hoạt động: Nhấn giữ hoặc nhấn nhả. Tiếp điểm: NO/NC Vật liệu: Nhựa ABS chống cháy;	
8	Đèn còi kết hợp báo xả khí (bộ 02 đèn thông báo đi vào và đi ra)	Chức năng: Cảnh báo qua đèn và âm thanh khi hệ thống sắp xả hoặc đang xả khí; Tích hợp còi cảnh báo 80dB-115dB Tần số nháy đèn: 1.1Hz-1.8Hz Điện áp hoạt động: 24VDC.	
9	Chuông báo cháy	Điện áp làm việc 24 VDC Đầu ra âm thanh > 95 dB	
10	Bình khí FM200 loại 120L nạp 110 kg có phụ kiện	Thể tích bình: $\geq 120L$ Bình được sơn tĩnh điện. Áp suất nạp tối đa/thử nghiệm vỏ bình: 200/300bar. Dung tích nạp khí 110kg	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
		Nhiệt độ làm việc: 0°C đến 54°C	
11	Bình khí FM200 loại 120L nạp 100 kg có phụ kiện	Thể tích bình: $\geq 120\text{L}$ Bình được sơn tĩnh điện Áp suất nạp tối đa/thử nghiệm vỏ bình: 200/300bar. Dung tích nạp khí 100kg Nhiệt độ làm việc: 0°C đến 54°C	
12	Bình khí FM200 loại 100L nạp 80 kg có phụ kiện	Thể tích bình: $\geq 100\text{L}$ Bình được sơn tĩnh điện. Áp suất nạp tối đa/thử nghiệm vỏ bình: 200/300bar. Dung tích nạp khí 80kg Nhiệt độ làm việc: 0°C đến 54°C	
13	Bình khí FM200 loại 67,5L nạp 40 kg có phụ kiện	Thể tích bình: $\geq 67,5\text{L}$ Bình được sơn tĩnh điện. Áp suất nạp tối đa/thử nghiệm vỏ bình: 200/300bar. Dung tích nạp khí 40kg Nhiệt độ làm việc: 0°C đến 54°C	
14	Bình kích hoạt	Dung tích $\geq 1\text{L}$ Sơn tĩnh điện	
15	Van điện từ kèm bộ kích hoạt xả khí bằng tay	Nguồn: 24VDC	
16	Công tắc áp suất	Điện áp: 24VDC	
17	Đầu phun xả khí 360	Kiểu phun: 360° toàn phần Vật liệu: Đồng đúc hoặc Inox 304	
18	Van an toàn	Chức năng: Xả áp khi áp suất vượt mức cho phép Vật liệu: Đồng đúc hoặc Inox 304	
19	Tủ đựng bình chữa cháy: 03 bình chữa cháy ABC - 4kG 01 bình chữa cháy CO ₂ - 3kG	Loại: ABC - 4kG Loại: CO ₂ - 3kG	
20	Phụ kiện lắp đặt:		
	Ống thép mạ kẽm D100	D100	
	Ống thép mạ kẽm D80	D80	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Ghi chú
	Ống thép mạ kẽm D65	D65	
	Ống thép mạ kẽm D50	D50	
	Ống thép mạ kẽm D32	D32	
	Ống nối mềm cao áp		
	Needle Valve Van kích hoạt xả khí đầu bình 6A/40A	Kiểu: Van kim (Needle Valve) Cấu tạo ren: Ren ngoài → gắn vào cổ đầu bình Vật liệu: Đồng hoặc thép mạ	
	Lơ đồng 6A (kết nối bình với công tắc áp lực)	Vật liệu: Đồng	
	Ống đồng D6	Vật liệu: Đồng	
	Đai giữ bình	Vật liệu: Thép mạ kẽm hoặc Inox	
	Van xả áp an toàn DN20	Kích thước danh nghĩa: DN20 Vật liệu thân: Đồng hoặc Thép không gỉ hoặc Thép carbon	
	Van một chiều trên đường kích hoạt 6A	Vật liệu: Đồng hoặc inox 304	
	Ống góp		
	Dây chống cháy 2x1mm	Số lõi: 2 lõi Tiết diện: 1.0 mm ² / lõi Loại dẫn: Đồng mềm Cách điện lõi: XLPE hoặc PVC chống cháy	
	Ống PVC D20	Vật liệu: Nhựa PVC Đường kính: 20mm	
	Vật tư dây điện, ống ghen. ...		

b) Yêu cầu về vận chuyển và bảo quản thiết bị

Nhà thầu phải:

- Tổ chức vận chuyển thiết bị từ nơi sản xuất hoặc nơi cung cấp đến công trường;
- Chịu trách nhiệm về đóng gói, bảo quản, bốc xếp và lưu kho thiết bị trong quá trình vận chuyển và thi công;
- Bảo đảm thiết bị không bị hư hỏng, biến dạng hoặc suy giảm chất lượng trước khi lắp đặt.
- Mọi hư hỏng phát sinh trong quá trình vận chuyển, lưu kho hoặc lắp đặt do lỗi của nhà thầu phải được khắc phục hoặc thay thế bằng thiết bị mới mà không làm phát sinh chi phí cho Chủ đầu tư.

c) Yêu cầu về lắp đặt và hoàn thiện

Nhà thầu phải thực hiện:

- Lắp đặt thiết bị trạm biến áp theo hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng;
- Thi công đúng trình tự kỹ thuật, bảo đảm an toàn điện và an toàn lao động;
- Kiểm tra, căn chỉnh, siết lực, đấu nối, đánh dấu và hoàn thiện toàn bộ hệ thống;
- Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra kỹ thuật và hiệu chỉnh thiết bị trước khi đưa vào vận hành.

Việc lắp đặt phải bảo đảm:

- Tính đồng bộ của toàn bộ hệ thống thiết bị;
- Tính sẵn sàng vận hành của trạm biến áp sau khi hoàn thành.

d). Thí nghiệm, hiệu chỉnh và chạy thử

Nhà thầu phải thực hiện:

- Thí nghiệm thiết bị theo quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định của ngành điện;
- Thí nghiệm trước khi đóng điện, bao gồm nhưng không giới hạn:
 - + Thí nghiệm máy biến áp;
 - + Thí nghiệm thiết bị đóng cắt;
 - + Thí nghiệm cáp lực và cáp điều khiển;
 - + Kiểm tra hệ thống bảo vệ – đo lường;
 - + Kiểm tra hệ thống tiếp địa và chống sét;
- Hiệu chỉnh hệ thống bảo vệ, điều khiển và đo lường;
- Phối hợp với đơn vị vận hành để đóng điện và chạy thử toàn bộ trạm biến áp.

e) Hồ sơ hoàn công và tài liệu kỹ thuật

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các tài liệu sau:

- + Hồ sơ hoàn công;
- + Bản vẽ hoàn công;
- + Tài liệu kỹ thuật của thiết bị;
- + Chứng chỉ xuất xưởng, chứng nhận chất lượng thiết bị;
- + Biên bản thí nghiệm và kiểm định thiết bị;

+ Tài liệu hướng dẫn vận hành và bảo trì.

f) Đào tạo và hướng dẫn vận hành

- Nhà thầu phải tổ chức hướng dẫn và đào tạo cho cán bộ vận hành của Chủ đầu tư, bao gồm:

- + Hướng dẫn vận hành thiết bị;
- + Hướng dẫn kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ;
- + Hướng dẫn xử lý các sự cố cơ bản.

g) Phối hợp với đơn vị quản lý vận hành lưới điện

Trong quá trình thi công và đưa công trình vào vận hành, nhà thầu phải phối hợp với đơn vị quản lý lưới điện và các cơ quan liên quan để thực hiện:

- + Các thủ tục kiểm tra kỹ thuật;
- + Thí nghiệm đóng điện;
- + Nghiệm thu đóng điện công trình theo quy định.

1.2. Các quy trình, quy phạm, Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:

a) Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn

Việc cung cấp thiết bị, thi công xây dựng, lắp đặt, thí nghiệm, nghiệm thu và đưa trạm biến áp 35/6 kV vào vận hành phải tuân thủ các:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN);
- Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN);
- Tiêu chuẩn ngành điện và quy định của đơn vị quản lý vận hành hệ thống điện;
- Tiêu chuẩn quốc tế tương đương như IEC, IEEE hoặc tiêu chuẩn tương đương khác (trong trường hợp tiêu chuẩn Việt Nam chưa quy định).

Nhà thầu phải tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định kỹ thuật có liên quan trong toàn bộ quá trình thực hiện gói thầu.

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho công tác xây dựng

Công tác thi công các hạng mục xây dựng của trạm biến áp phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Các tiêu chuẩn Việt Nam về:
 - + Công tác đất;
 - + Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;
 - + Kết cấu thép;
 - + Nền móng công trình;
 - + Nghiệm thu công trình xây dựng;

Các tiêu chuẩn liên quan đến an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong xây dựng.

c) Tiêu chuẩn áp dụng cho thiết bị điện và lắp đặt điện

Việc cung cấp và lắp đặt thiết bị điện của trạm biến áp phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến thiết bị điện trung áp và trạm biến áp, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Tiêu chuẩn về máy biến áp lực;
- Tiêu chuẩn về thiết bị đóng cắt trung áp;
- Tiêu chuẩn về cáp điện lực và phụ kiện cáp;
- Tiêu chuẩn về thiết bị bảo vệ role và đo lường;
- Tiêu chuẩn về hệ thống tiếp địa và chống sét;
- Tiêu chuẩn về lắp đặt hệ thống điện trong công trình công nghiệp.

Các thiết bị điện phải đáp ứng các tiêu chuẩn TCVN hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương như IEC hoặc IEEE.

d) Quy trình và quy phạm kỹ thuật trong thi công và lắp đặt

Nhà thầu phải tổ chức thi công và lắp đặt theo:

- Hồ sơ thiết kế được phê duyệt;
- Chỉ dẫn kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu;
- Hướng dẫn lắp đặt của nhà sản xuất thiết bị;
- Các quy trình kỹ thuật và quy phạm an toàn của ngành điện.

Trong quá trình thi công, nhà thầu phải:

- Lập biện pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục;
- Lập kế hoạch kiểm tra chất lượng;
- Trình Chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có) xem xét chấp thuận trước khi triển khai.

e) Tiêu chuẩn và quy định về thí nghiệm thiết bị điện

Công tác thí nghiệm thiết bị điện phải được thực hiện theo:

- Quy định của ngành điện;
- Các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với thiết bị điện;
- Hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị.
- Các thí nghiệm phải được thực hiện trước khi đóng điện và đưa thiết bị vào vận hành.
- Thiết bị thí nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.

f) Quy định về nghiệm thu công trình

Công tác nghiệm thu phải tuân thủ:

- Quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Các tiêu chuẩn nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị điện;
- Quy định của đơn vị quản lý vận hành lưới điện đối với công trình điện đấu nối vào hệ thống điện.

Việc nghiệm thu được thực hiện theo các bước:

- Nghiệm thu vật liệu, thiết bị đầu vào;
- Nghiệm thu công việc xây dựng và lắp đặt;
- Nghiệm thu từng hạng mục;
- Nghiệm thu hoàn thành công trình;
- Nghiệm thu phục vụ đóng điện.

g) Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu phải:

- Chủ động rà soát các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định kỹ thuật có liên quan đến gói thầu;
- Bảo đảm toàn bộ công tác cung cấp thiết bị, thi công, lắp đặt, thí nghiệm và nghiệm thu phù hợp với các tiêu chuẩn và quy chuẩn áp dụng;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng và sự phù hợp kỹ thuật của công trình theo các tiêu chuẩn quy định.

Trong trường hợp nhà thầu đề xuất áp dụng tiêu chuẩn khác với tiêu chuẩn nêu trong hồ sơ mời thầu, nhà thầu phải chứng minh tiêu chuẩn đề xuất có yêu cầu kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn và được Chủ đầu tư chấp thuận trước khi áp dụng.

Một số các tiêu chuẩn, quy chuẩn tham khảo:

STT	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn
I	Phần mặt bằng, xây dựng	
	TCVN 4055: 2012	Công trình xây dựng – Tổ chức thi công
	TCVN 9362: 2012	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình
	TCVN 9379: 2012	Kết cấu xây dựng và nền-Nguyên tắc cơ bản về tính toán
	TCVN 9260: 2012	Bản vẽ xây dựng - Cách thể hiện độ sai lệch giới hạn.
	TCVN 5574: 2018	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép
	TCVN 4087: 2012	Sử dụng máy xây dựng. Yêu cầu chung
	TCVN 4252: 2012	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công

STT	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn
	TCVN 3993:1985.	Chống ăn mòn trong xây dựng
	Bê tông cốt thép toàn khối	
	TCVN170: 2022	Kết cấu thép - thi công và nghiệm thu
	TVVN8053: 2009	Về tấm lợp dạng sóng yêu cầu thiết kế về hướng dẫn lắp đặt
	TCVN 9340: 2012	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn – Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu
	TCVN 9343: 2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Hướng dẫn công tác bảo trì
	TCVN 9345: 2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Hướng dẫn kỹ thuật và phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm
	TCVN 9384: 2012	Bảng chắn nước dùng trong mỗi nối công trình xây dựng – Yêu cầu sử dụng
	TCXDVN 239: 2006	Bê tông nặng – Chỉ dẫn đánh giá cường độ trên kết cấu công trình
	TCVN 4453:1995	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối – Quy phạm thi công và nghiệm thu.
	Kết cấu gạch đá, vữa xây dựng	
	TCVN 4459: 1987	Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa trong xây dựng
	TCVN 7899-1: 2008	Vữa keo chít mạch và dán gạch
	TCVN 4085:2011	Kết cấu gạch đá – Quy phạm thi công và nghiệm thu
	Công tác hoàn thiện	
	TCVN 4516: 1988	Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu
	TCXDVN 321: 2004	Sơn xây dựng phân loại
	TCVN 7505: 2004	Quy phạm sử dụng kính trong xây dựng – Lựa chọn và lắp đặt
	TCVN 9377-1: 2012	Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Công tác lát và láng trong xây dựng

STT	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn
	TCVN 9377-2: 2012	Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Công tác trát trong xây dựng
	Hệ thống điện – cấp thoát nước	
	TCVN 3624: 1981	Các mối nối tiếp xúc điện. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử
	TCVN 7997: 2009	Cáp điện lực đi ngầm trong đất. Phương pháp lắp đặt
	TCVN 9385: 2012	Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.
	TCVN 4519: 1988	Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình – Quy phạm thi công và nghiệm thu.
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	
	TCVN 5847: 2016	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm
	Phần điện, đường dây truyền tải điện, an toàn phòng chống cháy nổ	
	11 TCN 18-2006	Quy phạm trang bị điện phần I - Quy định chung.
	11 TCN 19-2006	Quy phạm trang bị điện phần II-Hệ thống đường dẫn điện.
	11 TCN 20-2006	Quy phạm trang bị điện phần III - Bảo vệ và tự động.
	11 TCN 21-2006	Quy phạm trang bị điện phần IV - Trang bị phân phối và trạm biến áp.
	TCVN 9208:2012	Lắp đặt cáp và dây điện cho các công trình công nghiệp.
	TCXDVN319:2004	Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp
	TCVN 4756-1989	Tiêu chuẩn quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện.
	TCN 68-132-1998	Cáp thông tin liên lạc dùng cho mạng điện thoại nội hạt.
	TCVN 394:2007	Thiết kế và lắp đặt trang thiết bị điện - An toàn điện.
	TCVN 7447 (Gồm 14 TCVN)	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp.

STT	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn
	TCVN 4086:1985	An toàn điện trong xây dựng - Yêu cầu chung.
	TCVN 2572:1978	Biển báo an toàn về điện.
	TCVN 4431:1987	Lan can an toàn – Điều kiện kỹ thuật.
	TCVN 4163:1985	Máy điện cầm tay - Yêu cầu về an toàn.
	TCVN 6407:1998	Mũ an toàn công nghiệp.
	TCXD 5760-1993	Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.
	TCVN 3146:1986	Công việc hàn điện - Yêu cầu chung về an toàn.
	TCVN 2291:1978	Phương pháp bảo vệ người lao động
	TCVN 3254: 1989	An toàn cháy - Yêu cầu chung
	TCVN 3255: 1986	An toàn nổ - Yêu cầu chung
	TCVN 5738: 1993	Hệ thống báo cháy - Yêu cầu chung
	TCVN 6102:1996	PCCC Chất chữa cháy
	TCVN5279:1990	An toàn cháy nổ - Bụi khí – Yêu cầu chung
Các tiêu chuẩn khác		
Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng		
Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm hiện hành liên quan.		

Việc viện dẫn các tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc quy trình kỹ thuật trong Hồ sơ mời thầu không nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu. Nhà thầu có thể đề xuất áp dụng các tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn, với điều kiện phải chứng minh sự tương đương và được Chủ đầu tư chấp thuận.

1.3.Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát

a) Yêu cầu chung về tổ chức thi công

Nhà thầu phải tổ chức thi công công trình khoa học, hợp lý, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn lao động, an toàn điện và bảo vệ môi trường, phù hợp với:

- Hồ sơ thiết kế được phê duyệt;
- Hồ sơ mời thầu và chỉ dẫn kỹ thuật;
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng;
- Quy định của pháp luật về xây dựng và an toàn điện.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn diện về công tác tổ chức thi công, bao gồm việc bố trí nhân lực, thiết bị, vật tư và các điều kiện cần thiết để thực hiện gói thầu.

b) Tổ chức bộ máy quản lý thi công của nhà thầu

Nhà thầu phải thành lập bộ máy quản lý thi công tại công trường, bao gồm tối thiểu các vị trí chủ chốt sau:

- Chỉ huy trưởng công trường;
- Kỹ sư phụ trách kỹ thuật thi công;
- Kỹ sư phụ trách lắp đặt thiết bị điện;
- Cán bộ phụ trách an toàn lao động và an toàn điện;
- Cán bộ phụ trách quản lý chất lượng;
- Các cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề phục vụ thi công.

Các nhân sự chủ chốt phải:

- Có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị điện;
- Có kinh nghiệm thực hiện các công trình điện hoặc trạm biến áp tương tự;
- Có mặt thường xuyên tại công trường trong quá trình thi công.

Trong trường hợp cần thay đổi nhân sự chủ chốt, nhà thầu phải báo cáo và được Chủ đầu tư chấp thuận.

c) Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công

Trước khi triển khai thi công, nhà thầu phải lập và trình Chủ đầu tư và tư vấn giám sát xem xét chấp thuận các tài liệu sau:

- Biện pháp tổ chức thi công tổng thể;
- Biện pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc;
- Kế hoạch huy động nhân lực và thiết bị thi công;
- Tiến độ thi công chi tiết;
- Biện pháp bảo đảm an toàn lao động và an toàn điện;
- Biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thi công.

Việc thi công chỉ được thực hiện sau khi các biện pháp nêu trên được xem xét và chấp thuận.

d) Quản lý chất lượng trong quá trình thi công

Nhà thầu phải xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý chất lượng công trình, bao gồm:

- Kiểm soát chất lượng vật liệu, thiết bị đầu vào;
- Kiểm tra và nghiệm thu nội bộ từng công việc;

- Lập nhật ký thi công công trình;
- Lập và lưu trữ hồ sơ quản lý chất lượng theo quy định.

Nhà thầu phải thực hiện nghiệm thu nội bộ trước khi đề nghị Chủ đầu tư và tư vấn giám sát nghiệm thu.

e) Công tác giám sát thi công

Công tác giám sát thi công được thực hiện bởi tư vấn giám sát do Chủ đầu tư thuê, nhằm kiểm tra và giám sát việc thực hiện gói thầu của nhà thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm:

- Tạo điều kiện để tư vấn giám sát thực hiện nhiệm vụ;
- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu và thông tin liên quan đến quá trình thi công;
- Thực hiện các yêu cầu hợp lý của tư vấn giám sát nhằm bảo đảm chất lượng công trình.
- Trong trường hợp phát hiện sai sót hoặc không phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật, nhà thầu phải kịp thời khắc phục theo yêu cầu của tư vấn giám sát và Chủ đầu tư.

f) Báo cáo và phối hợp trong quá trình thi công

Trong quá trình thi công, nhà thầu phải:

- Báo cáo định kỳ về tiến độ thi công, chất lượng công trình và tình hình an toàn lao động;
- Phối hợp với Chủ đầu tư, tư vấn giám sát và các đơn vị liên quan để giải quyết các vấn đề phát sinh tại công trường;
- Kịp thời thông báo cho Chủ đầu tư khi phát hiện các yếu tố có thể ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ hoặc an toàn công trình.

g) Trách nhiệm của nhà thầu trong quá trình thi công

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Bảo đảm chất lượng và tiến độ thi công công trình;
- Bảo đảm an toàn lao động, an toàn điện và phòng chống cháy nổ trong suốt quá trình thi công;
- Bảo đảm an toàn cho người, thiết bị và các công trình lân cận;

Khắc phục các sai sót kỹ thuật phát sinh trong quá trình thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư và tư vấn giám sát.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lý, an toàn và hiệu quả của các biện pháp tổ chức thi công do mình đề xuất, kể cả trong trường hợp các biện pháp này đã được Chủ đầu tư hoặc tư vấn giám sát xem xét.

1.4. Các yêu cầu về trình tự thi công lắp đặt

a) Nguyên tắc chung

Nhà thầu phải tổ chức thi công và lắp đặt công trình theo trình tự hợp lý, khoa học, bảo đảm:

- Phù hợp với hồ sơ thiết kế được phê duyệt;
- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy phạm kỹ thuật áp dụng;
- Bảo đảm an toàn lao động, an toàn điện và phòng chống cháy nổ;
- Bảo đảm chất lượng công trình và tiến độ thực hiện gói thầu.

Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công chi tiết và tiến độ thi công, trình Chủ đầu tư và tư vấn giám sát xem xét chấp thuận trước khi triển khai.

Trong quá trình thi công, mọi thay đổi về trình tự hoặc biện pháp thi công phải được báo cáo và được Chủ đầu tư chấp thuận.

b) Trình tự thi công các hạng mục xây dựng trạm biến áp

Việc thi công các hạng mục xây dựng phải được thực hiện theo trình tự cơ bản sau:

b1) Công tác chuẩn bị

Nhà thầu phải thực hiện các công việc chuẩn bị trước khi thi công, bao gồm:

- Tiếp nhận và bàn giao mặt bằng thi công;
- Khảo sát hiện trạng khu vực xây dựng;
- Tổ chức công trường, bố trí kho bãi, lán trại và đường công vụ;
- Tập kết vật liệu, thiết bị và máy móc phục vụ thi công;
- Lập và trình duyệt biện pháp thi công.

b2) Thi công phần nền móng và kết cấu xây dựng

Các hạng mục xây dựng phải được thực hiện theo trình tự sau:

- San nền khu vực trạm biến áp;
- Thi công hệ thống thoát nước;
- Thi công móng thiết bị điện;
- Thi công móng máy biến áp;
- Thi công nhà điều khiển, nhà phân phối điện;
- Thi công hệ thống mương cáp;
- Thi công hệ thống tiếp địa và chống sét;
- Hoàn thiện các hạng mục xây dựng khác của trạm.

Trước khi chuyển sang giai đoạn lắp đặt thiết bị, các hạng mục xây dựng liên quan phải được nghiệm thu đạt yêu cầu.

c) Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt thiết bị trạm biến áp

Việc lắp đặt thiết bị điện trong trạm biến áp phải được thực hiện theo trình tự

sau:

c1) Tiếp nhận và kiểm tra thiết bị

Trước khi lắp đặt, nhà thầu phải:

- Kiểm tra số lượng, chủng loại và tình trạng thiết bị;
- Kiểm tra các chứng chỉ kỹ thuật của thiết bị;
- Bảo quản thiết bị theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

c2) Lắp đặt máy biến áp

Công tác lắp đặt máy biến áp phải bao gồm:

- Định vị và đặt máy biến áp trên móng;
- Kiểm tra độ cân bằng và cố định thiết bị;
- Lắp đặt các phụ kiện của máy biến áp;
- Đấu nối các đầu cực điện.

c3) Lắp đặt thiết bị đóng cắt và thiết bị phân phối

Bao gồm:

- Lắp đặt tủ trung thế;
- Lắp đặt thiết bị đóng cắt;
- Lắp đặt thanh cái và các thiết bị phụ trợ;
- Lắp đặt thiết bị đo lường và bảo vệ.

c4) Lắp đặt hệ thống cáp điện

Bao gồm:

- Lắp đặt máng cáp và giá đỡ cáp;
- Kéo cáp lực và cáp điều khiển;
- Lắp đặt đầu cáp và đấu nối thiết bị;
- Đánh dấu và kiểm tra hệ thống cáp.

c5) Lắp đặt hệ thống tiếp địa và chống sét

Nhà thầu phải:

- Lắp đặt hệ thống tiếp địa của trạm;
- Lắp đặt hệ thống chống sét trực tiếp và chống sét lan truyền;
- Kiểm tra điện trở nối đất theo yêu cầu thiết kế.

d) Trình tự thi công đường dây cáp nguồn cho trạm biến áp

Đối với đường dây cáp điện cho trạm biến áp, việc thi công phải thực hiện theo trình tự cơ bản sau:

d1) Khảo sát và định vị tuyến

Nhà thầu phải:

- Khảo sát tuyến đường dây;
- Xác định vị trí cột điện theo hồ sơ thiết kế;
- Cắm mốc và xác định tim tuyến.

d2) Thi công móng cột

Bao gồm:

- Đào móng cột;
- Gia công và lắp đặt cốt thép, ván khuôn;
- Đổ bê tông móng cột;
- Nghiệm thu móng cột trước khi dựng cột.

d3) Dựng cột điện

Nhà thầu phải:

- Vận chuyển cột điện đến vị trí lắp đặt;
- Dựng cột và căn chỉnh vị trí;
- Cố định và hoàn thiện móng cột.

d4) Lắp đặt xà và phụ kiện đường dây

Bao gồm:

- Lắp đặt xà đỡ dây dẫn;
- Lắp đặt sứ cách điện;
- Lắp đặt các phụ kiện đường dây.

d5) Kéo dây và căng dây dẫn

Công tác kéo dây phải:

- Thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật;
- Bảo đảm độ võng dây dẫn theo thiết kế;
- Tránh làm hư hỏng dây dẫn và phụ kiện.

d6) Lắp đặt thiết bị bảo vệ và tiếp địa đường dây

Bao gồm:

- Lắp đặt dây chống sét (nếu có);
- Lắp đặt thiết bị bảo vệ;
- Kiểm tra hệ thống tiếp địa.

e) Thí nghiệm, hiệu chỉnh và chạy thử

Sau khi hoàn thành việc lắp đặt, nhà thầu phải thực hiện:

- Thí nghiệm thiết bị điện;

- Kiểm tra hệ thống bảo vệ và điều khiển;
- Hiệu chỉnh thiết bị;
- Kiểm tra vận hành toàn bộ hệ thống.

Trình tự thi công nêu trên mang tính định hướng. Nhà thầu có trách nhiệm lập biện pháp và trình tự thi công chi tiết phù hợp với điều kiện thực tế công trường, bảo đảm chất lượng, an toàn và tiến độ công trình, đồng thời phải được Chủ đầu tư và tư vấn giám sát chấp thuận trước khi thực hiện.

1.5.Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm và an toàn

a) Nguyên tắc chung

Sau khi hoàn thành công tác lắp đặt thiết bị và các hạng mục công trình liên quan, nhà thầu phải tổ chức kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh và vận hành thử nghiệm toàn bộ hệ thống trạm biến áp và đường dây cấp nguồn trước khi đưa công trình vào vận hành chính thức.

Việc vận hành thử nghiệm phải bảo đảm:

- Phù hợp với hồ sơ thiết kế được phê duyệt;

Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng;

Tuân thủ quy trình kỹ thuật và quy định an toàn của ngành điện;

Bảo đảm an toàn cho người, thiết bị và công trình.

Nhà thầu phải lập kế hoạch vận hành thử nghiệm và trình Chủ đầu tư, tư vấn giám sát xem xét chấp thuận trước khi thực hiện.

b) Kiểm tra và chuẩn bị trước khi vận hành thử nghiệm

Trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm, nhà thầu phải thực hiện các công việc sau:

Kiểm tra việc lắp đặt toàn bộ thiết bị của trạm biến áp và đường dây cấp nguồn;

Kiểm tra các mối đấu nối điện, hệ thống cáp và thanh cái;

Kiểm tra hệ thống tiếp địa và chống sét;

Kiểm tra hệ thống bảo vệ, đo lường và điều khiển;

Kiểm tra tình trạng cơ khí của thiết bị đóng cắt;

Kiểm tra tình trạng dầu cách điện của máy biến áp (nếu có);

Hoàn thành các thí nghiệm thiết bị điện theo quy định.

Chỉ khi các kết quả kiểm tra và thí nghiệm đạt yêu cầu, công trình mới được phép chuyển sang giai đoạn vận hành thử nghiệm.

c) Nội dung vận hành thử nghiệm

Nhà thầu phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với toàn bộ hệ thống trạm biến áp và đường dây cấp nguồn, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung

sau:

c1) Thử nghiệm không tải

- Kiểm tra vận hành máy biến áp ở chế độ không tải;
- Kiểm tra hoạt động của thiết bị đóng cắt;
- Kiểm tra hệ thống đo lường và bảo vệ;
- Kiểm tra hệ thống điều khiển và tín hiệu.

c2) Thử nghiệm có tải

Sau khi thử nghiệm không tải đạt yêu cầu, nhà thầu tiến hành vận hành thử nghiệm có tải nhằm:

- Kiểm tra khả năng làm việc của máy biến áp;
- Kiểm tra hệ thống phân phối điện;
- Kiểm tra sự phối hợp của hệ thống bảo vệ.

c3) Kiểm tra hệ thống bảo vệ và điều khiển

Nhà thầu phải:

- Kiểm tra hoạt động của các role bảo vệ;
- Kiểm tra hệ thống liên động và tín hiệu cảnh báo;
- Kiểm tra hệ thống điều khiển từ xa (nếu có).

d) Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm phải đủ để đánh giá khả năng làm việc ổn định của hệ thống trạm biến áp và đường dây cấp nguồn.

Trong thời gian vận hành thử nghiệm, nhà thầu phải:

- Theo dõi các thông số vận hành;
- Ghi chép đầy đủ các dữ liệu vận hành;
- Kịp thời xử lý các sự cố hoặc bất thường phát sinh.

e) Yêu cầu về an toàn trong quá trình vận hành thử nghiệm

Nhà thầu phải xây dựng và thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành thử nghiệm, bao gồm:

- Biện pháp bảo đảm an toàn điện;
- Biện pháp an toàn lao động;
- Biện pháp phòng chống cháy nổ;
- Biện pháp bảo vệ người và thiết bị.

Tất cả các công việc vận hành thử nghiệm phải được thực hiện bởi nhân sự có chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về an toàn điện.

f) Phối hợp với đơn vị quản lý vận hành lưới điện

Trong quá trình vận hành thử nghiệm và đóng điện công trình, nhà thầu phải:

- Phối hợp với Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành lưới điện;
- Thực hiện các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến việc đấu nối công trình vào hệ thống điện;
- Tuân thủ các quy định về an toàn và điều độ hệ thống điện.

g) Hồ sơ vận hành thử nghiệm

Sau khi hoàn thành vận hành thử nghiệm, nhà thầu phải lập và bàn giao đầy đủ các hồ sơ sau:

- Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm;
- Biên bản thí nghiệm thiết bị;
- Biên bản kiểm tra hệ thống bảo vệ và điều khiển;
- Nhật ký vận hành thử nghiệm.

Các hồ sơ này là cơ sở để nghiệm thu hoàn thành công trình và đưa vào vận hành chính thức.

h) Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Tổ chức và thực hiện đầy đủ các công tác vận hành thử nghiệm;
- Khắc phục các sai sót hoặc khiếm khuyết phát sinh trong quá trình thử nghiệm;
- Bảo đảm công trình đạt yêu cầu kỹ thuật và vận hành ổn định trước khi bàn giao.

Nhà thầu chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc tổ chức vận hành thử nghiệm, an toàn trong quá trình thử nghiệm và khắc phục các tồn tại kỹ thuật phát sinh cho đến khi công trình vận hành ổn định và được nghiệm thu đưa vào sử dụng

1.6. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ

a) Nguyên tắc chung

Trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị, thí nghiệm và vận hành thử nghiệm trạm biến áp 35/6 kV và đường dây cấp nguồn, nhà thầu phải thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng, chống cháy, nổ, bảo đảm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy (PCCC) và các quy định có liên quan;
- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn cháy nổ đối với công trình điện;
- Bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, công trình và khu vực xung quanh trong suốt quá trình thi công.
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm tổ chức và thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy trong phạm vi công trường thi công.

b) Biện pháp phòng, chống cháy, nổ trong quá trình thi công

Nhà thầu phải lập và thực hiện biện pháp phòng cháy, chữa cháy tại công trường, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Kiểm soát các nguồn có khả năng gây cháy, nổ trong quá trình thi công;
- Bố trí khu vực lưu trữ vật liệu dễ cháy, vật liệu cách điện, dầu máy biến áp theo quy định;
- Bố trí khoảng cách an toàn giữa các khu vực thi công, kho vật tư và khu vực chứa nhiên liệu;
- Kiểm soát việc sử dụng thiết bị điện tạm phục vụ thi công;
- Kiểm soát các công việc có nguy cơ phát sinh tia lửa như hàn, cắt kim loại.

Nhà thầu phải trình biện pháp phòng cháy, chữa cháy cho Chủ đầu tư và tư vấn giám sát xem xét trước khi triển khai thi công.

c) Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy

Nhà thầu phải trang bị đầy đủ các phương tiện phòng cháy, chữa cháy tại công trường, bao gồm:

- Bình chữa cháy phù hợp với từng khu vực thi công;
- Thiết bị và dụng cụ chữa cháy cần thiết;
- Biển báo, biển cảnh báo và chỉ dẫn an toàn cháy nổ;
- Các thiết bị phục vụ công tác ứng cứu khi xảy ra cháy.

Các phương tiện phòng cháy, chữa cháy phải được bố trí tại các vị trí dễ tiếp cận và thuận tiện sử dụng khi cần thiết.

d) Yêu cầu đối với khu vực trạm biến áp

Đối với khu vực lắp đặt máy biến áp và thiết bị điện, nhà thầu phải:

- Bảo đảm khoảng cách an toàn phòng cháy theo thiết kế và quy định hiện hành;
- Kiểm soát chặt chẽ việc lưu trữ và sử dụng dầu cách điện của máy biến áp;
- Bố trí hệ thống thu gom dầu sự cố (theo thiết kế);

e) Huấn luyện và tổ chức lực lượng phòng cháy, chữa cháy

Nhà thầu phải:

- Tổ chức huấn luyện về phòng cháy, chữa cháy cho người lao động tại công trường;
- Phổ biến quy định và nội quy phòng cháy, chữa cháy;
- Bố trí người phụ trách công tác an toàn và phòng cháy, chữa cháy tại công trường.

Người lao động làm việc tại công trường phải tuân thủ các quy định về an toàn cháy nổ trong quá trình thi công.

Không bố trí vật liệu dễ cháy trong khu vực thiết bị điện.

f) Xử lý sự cố cháy, nổ

Trong trường hợp xảy ra cháy, nổ, nhà thầu phải:

- Nhanh chóng triển khai các biện pháp chữa cháy ban đầu;
- Thông báo cho Chủ đầu tư và các cơ quan chức năng có liên quan;
- Tổ chức sơ tán người và bảo vệ thiết bị, công trình.

Nhà thầu phải phối hợp với các cơ quan chức năng để xử lý sự cố theo quy định.

g) Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy trong suốt quá trình thi công;
- Bảo đảm an toàn cháy nổ đối với công trường và các khu vực lân cận;
- Khắc phục các hậu quả do sự cố cháy, nổ gây ra nếu nguyên nhân thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

Mọi chi phí liên quan đến việc thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy trong quá trình thi công được coi là đã bao gồm trong giá dự thầu của nhà thầu.

1.7. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường

a) Nguyên tắc chung

Trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt trạm biến áp 35/6 kV và đường dây cấp nguồn, nhà thầu phải thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường và vệ sinh công trường, bảo đảm:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;

Hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh, hệ sinh thái và đời sống của cộng đồng dân cư trong khu vực;

Bảo đảm công trường thi công gọn gàng, sạch sẽ và an toàn trong suốt quá trình thực hiện gói thầu.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong phạm vi gói thầu.

b) Biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thi công

Nhà thầu phải xây dựng và thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

Kiểm soát bụi phát sinh trong quá trình thi công;

Kiểm soát tiếng ồn và rung động do máy móc, thiết bị thi công;

Kiểm soát nước thải và chất thải phát sinh trong quá trình thi công;

Bảo vệ hệ thống cây xanh, đất đai và các công trình lân cận;

Hạn chế ảnh hưởng đến giao thông và sinh hoạt của người dân trong khu vực.

Các biện pháp bảo vệ môi trường phải được lập thành kế hoạch cụ thể và trình Chủ đầu tư hoặc tư vấn giám sát xem xét trước khi triển khai thi công.

c) Quản lý chất thải trong quá trình thi công

Nhà thầu phải thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh tại công trường theo đúng quy định hiện hành, bao gồm:

c.1 Chất thải xây dựng

Thu gom và vận chuyển đất đá, vật liệu thừa, phế thải xây dựng đến khu vực xử lý theo quy định;

Không được đổ thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường.

c.2 Chất thải sinh hoạt

Bố trí khu vực thu gom rác thải sinh hoạt tại công trường;

Thực hiện thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt theo quy định của địa phương.

c.3 Chất thải nguy hại (nếu có)

Đối với các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công, như:

Dầu thải từ thiết bị;

Giẻ lau dính dầu;

Các vật liệu có chứa hóa chất, nhà thầu phải thực hiện thu gom, lưu giữ và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

d) Bảo vệ môi trường đối với khu vực tuyến đường dây

Đối với khu vực thi công đường dây cấp nguồn, nhà thầu phải:

- Hạn chế tối đa việc chặt phá cây xanh ngoài phạm vi thi công;

- Thực hiện hoàn trả mặt bằng sau khi thi công;

- Không làm ảnh hưởng đến đất canh tác, hệ thống giao thông và công trình của người dân.

- Trong trường hợp phải chặt hạ hoặc di dời cây xanh, nhà thầu phải thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

e) Vệ sinh công trường

Trong suốt quá trình thi công, nhà thầu phải:

- Bố trí khu vực tập kết vật liệu và thiết bị gọn gàng, hợp lý;

- Thu dọn phế thải xây dựng và vật liệu thừa;

- Duy trì công trường sạch sẽ, không gây mất vệ sinh môi trường.

Sau khi hoàn thành công trình, nhà thầu phải:

- Thu dọn toàn bộ vật tư, thiết bị, phế thải xây dựng;
- Hoàn trả mặt bằng khu vực thi công;
- Bàn giao công trường trong tình trạng sạch sẽ và an toàn.

f) Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công;
- Khắc phục kịp thời các sự cố gây ô nhiễm môi trường;
- Chịu mọi chi phí liên quan đến việc khắc phục hậu quả môi trường do lỗi của nhà thầu gây ra.

Mọi chi phí liên quan đến việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý chất thải trong quá trình thi công được coi là đã bao gồm trong giá dự thầu của nhà thầu.

1.8.Các yêu cầu về an toàn lao động

a) Nguyên tắc chung

Trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị, thí nghiệm và vận hành thử nghiệm trạm biến áp 35/6 kV và đường dây cấp nguồn, nhà thầu phải thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động, bảo đảm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
- Tuân thủ các quy định về an toàn điện trong thi công công trình điện;
- Bảo đảm an toàn cho người lao động, thiết bị thi công, công trình và các khu vực lân cận.
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm tổ chức và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động trong phạm vi công trường thi công.

b) Tổ chức công tác an toàn lao động

Nhà thầu phải:

- Bố trí cán bộ phụ trách công tác an toàn lao động tại công trường;
- Xây dựng kế hoạch và biện pháp bảo đảm an toàn lao động cho toàn bộ quá trình thi công;
- Phổ biến nội quy, quy định về an toàn lao động cho toàn bộ người lao động trước khi làm việc tại công trường.

Các biện pháp an toàn lao động phải được lập thành tài liệu và trình Chủ đầu tư hoặc tư vấn giám sát xem xét trước khi triển khai thi công.

c) Huấn luyện và trang bị bảo hộ lao động

Nhà thầu phải tổ chức:

- Huấn luyện an toàn lao động và an toàn điện cho người lao động;
- Phổ biến quy trình làm việc an toàn đối với từng loại công việc.

Nhà thầu phải trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Quần áo bảo hộ lao động;
- Mũ bảo hộ;
- Giày bảo hộ;
- Găng tay cách điện;
- Dây an toàn khi làm việc trên cao;
- Các thiết bị bảo hộ cần thiết khác theo tính chất công việc.

Người lao động làm việc tại công trường phải sử dụng đầy đủ trang bị bảo hộ lao động theo quy định.

d) An toàn trong thi công xây dựng

Trong quá trình thi công các hạng mục xây dựng, nhà thầu phải:

- Bố trí biển báo an toàn và rào chắn khu vực thi công;
- Kiểm soát việc sử dụng máy móc, thiết bị thi công;
- Bảo đảm an toàn khi thi công các công việc đào đất, bê tông, lắp dựng kết cấu;
- Bảo đảm an toàn cho người và công trình lân cận.

e) An toàn trong lắp đặt thiết bị điện

Trong quá trình lắp đặt thiết bị điện và thi công đường dây cấp nguồn, nhà thầu phải:

- Thực hiện các biện pháp an toàn điện theo quy định của ngành điện;
- Kiểm soát các nguy cơ điện giật, phóng điện và sự cố điện;
- Bảo đảm an toàn khi làm việc trên cao, khi kéo dây dẫn và lắp đặt thiết bị điện.

Chỉ những người lao động có chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về an toàn điện mới được phép thực hiện các công việc liên quan đến thiết bị điện.

f) Kiểm tra và giám sát an toàn lao động

Nhà thầu phải:

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các biện pháp an toàn lao động tại công trường;
- Kịp thời phát hiện và khắc phục các nguy cơ mất an toàn;

- Phối hợp với Chủ đầu tư và tư vấn giám sát trong công tác kiểm tra an toàn lao động.

g) Xử lý sự cố và tai nạn lao động

Trong trường hợp xảy ra sự cố hoặc tai nạn lao động, nhà thầu phải:

- Thực hiện ngay các biện pháp cứu hộ và bảo đảm an toàn cho người lao động;
- Thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan;
- Tổ chức điều tra và khắc phục nguyên nhân gây ra sự cố.

h) Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Bảo đảm an toàn lao động trong toàn bộ quá trình thi công;
- Chịu mọi chi phí liên quan đến việc thực hiện các biện pháp an toàn lao động;
- Khắc phục các hậu quả phát sinh do vi phạm quy định về an toàn lao động.

Mọi chi phí liên quan đến việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động trong quá trình thi công được coi là đã bao gồm trong giá dự thầu của nhà thầu.

1.9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công

a) Nguyên tắc chung

Nhà thầu phải lập kế hoạch và biện pháp huy động nhân lực, máy móc và thiết bị thi công phù hợp với quy mô và tính chất của gói thầu, bảo đảm:

- Phù hợp với tiến độ thi công của gói thầu;
- Bảo đảm chất lượng, an toàn lao động và an toàn điện trong quá trình thi công;
- Đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và thi công đường dây cấp nguồn cho trạm biến áp.

b) Yêu cầu về huy động nhân lực

Nhà thầu phải bố trí đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp, đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị điện của công trình trạm biến áp.

Nhân lực chủ chốt tại công trường tối thiểu phải bao gồm:

- Chỉ huy trưởng công trường;
- Kỹ sư phụ trách kỹ thuật thi công xây dựng;
- Kỹ sư phụ trách lắp đặt thiết bị điện;
- Cán bộ phụ trách an toàn lao động và an toàn điện;
- Cán bộ phụ trách quản lý chất lượng công trình;
- Công nhân kỹ thuật lành nghề phục vụ thi công.

Các nhân sự chủ chốt phải:

- Có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực xây dựng và điện;
- Có kinh nghiệm thực hiện các công trình điện hoặc trạm biến áp tương tự;
- Có mặt thường xuyên tại công trường trong suốt quá trình thi công.

Trong trường hợp cần thay đổi nhân sự chủ chốt, nhà thầu phải báo cáo và được Chủ đầu tư chấp thuận trước khi thực hiện.

c) Yêu cầu về huy động thiết bị thi công

Nhà thầu phải huy động đầy đủ máy móc và thiết bị thi công để thực hiện các hạng mục công việc của gói thầu, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Máy đào hoặc thiết bị phục vụ thi công nền móng;
- Thiết bị phục vụ thi công bê tông;
- Thiết bị nâng hạ phục vụ lắp đặt máy biến áp và thiết bị điện;
- Thiết bị phục vụ thi công đường dây điện;
- Thiết bị phục vụ kéo dây dẫn;
- Thiết bị đo lường và thí nghiệm điện.

Tất cả thiết bị thi công phải:

- Bảo đảm tình trạng kỹ thuật tốt và an toàn khi vận hành;
- Có nguồn gốc và hồ sơ kiểm định theo quy định (nếu thuộc diện kiểm định);
- Đáp ứng yêu cầu thi công của từng hạng mục công việc.

d) Kế hoạch huy động nhân lực và thiết bị

Nhà thầu phải xây dựng kế hoạch huy động nhân lực và thiết bị theo từng giai đoạn thi công, bảo đảm phù hợp với:

- Tiến độ thi công tổng thể của gói thầu;
- Trình tự thi công các hạng mục công việc;
- Điều kiện thực tế tại công trường.

Kế hoạch huy động phải thể hiện rõ:

- Số lượng nhân lực tại từng giai đoạn thi công;
- Danh mục thiết bị thi công và thời gian huy động;
- Khả năng đáp ứng tiến độ của gói thầu.

e) Kiểm tra và điều chỉnh kế hoạch huy động

Trong quá trình thi công, nhà thầu phải:

- Theo dõi việc huy động và sử dụng nhân lực, thiết bị;
- Điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về tiến độ hoặc điều kiện thi công;

- Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ thực hiện gói thầu.

f) Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Huy động đầy đủ nhân lực và thiết bị theo kế hoạch đã đề xuất;
- Bảo đảm nhân lực và thiết bị đáp ứng yêu cầu thi công của gói thầu;
- Chịu mọi chi phí liên quan đến việc huy động và sử dụng nhân lực, thiết bị phục vụ thi công.

Nhà thầu phải huy động đầy đủ nhân lực, máy móc và thiết bị thi công theo kế hoạch đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu. Trường hợp việc huy động không đáp ứng yêu cầu tiến độ hoặc chất lượng công trình, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu bổ sung nhân lực và thiết bị cần thiết mà không làm phát sinh chi phí.

1.10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục

a) Nguyên tắc chung

Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công tổng thể và biện pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc của gói thầu, bảo đảm:

- Phù hợp với hồ sơ thiết kế được phê duyệt;
- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy phạm kỹ thuật áp dụng;
- Bảo đảm chất lượng công trình, tiến độ thi công, an toàn lao động, an toàn điện và bảo vệ môi trường;
- Phù hợp với điều kiện thực tế của công trường và khu vực thi công.

Biện pháp tổ chức thi công phải được trình bày trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu và là cơ sở để đánh giá khả năng thực hiện gói thầu.

b) Nội dung biện pháp tổ chức thi công tổng thể

Biện pháp tổ chức thi công tổng thể phải thể hiện rõ các nội dung chủ yếu sau:

- Tổ chức bộ máy quản lý và điều hành thi công tại công trường;
- Phương án bố trí mặt bằng thi công;
- Phương án tổ chức thi công các hạng mục công trình;
- Phương án huy động nhân lực, thiết bị và vật tư phục vụ thi công;
- Phương án bảo đảm an toàn lao động, an toàn điện và phòng cháy chữa cháy;
- Phương án bảo vệ môi trường trong quá trình thi công;
- Phương án phối hợp với các đơn vị liên quan trong quá trình thi công và đấu nối công trình vào hệ thống điện.

c) Biện pháp tổ chức thi công các hạng mục xây dựng

Đối với các hạng mục xây dựng của trạm biến áp, nhà thầu phải lập biện pháp thi công chi tiết cho các công việc chính, bao gồm:

- Công tác chuẩn bị mặt bằng thi công;
- Công tác san nền và xử lý nền móng;
- Thi công móng thiết bị điện và móng máy biến áp;
- Thi công nhà điều khiển và các công trình phụ trợ;
- Thi công hệ thống mương cáp, rãnh cáp;
- Thi công hệ thống tiếp địa và chống sét.

Biện pháp thi công phải bảo đảm trình tự hợp lý, bảo đảm chất lượng và an toàn trong quá trình thi công.

d) Biện pháp lắp đặt thiết bị điện của trạm biến áp

Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công đối với các công việc lắp đặt thiết bị điện, bao gồm:

- Tiếp nhận, kiểm tra và bảo quản thiết bị trước khi lắp đặt;
- Lắp đặt máy biến áp và các phụ kiện;
- Lắp đặt tủ trung thế, thiết bị đóng cắt và thiết bị phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống thanh cái;
- Lắp đặt hệ thống cáp lực, cáp điều khiển và các phụ kiện;
- Lắp đặt hệ thống đo lường, bảo vệ và điều khiển.

Các công việc lắp đặt phải được thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị và các quy định kỹ thuật liên quan.

e) Biện pháp thi công đường dây cáp nguồn cho trạm biến áp

Nhà thầu phải lập biện pháp thi công chi tiết cho các hạng mục đường dây cáp nguồn, bao gồm:

- Khảo sát và định vị tuyến đường dây;
- Thi công móng cột điện;
- Dựng cột điện;
- Lắp đặt xà, sứ cách điện và phụ kiện;
- Kéo dây và căng dây dẫn;
- Lắp đặt hệ thống tiếp địa và thiết bị bảo vệ.

Việc thi công đường dây phải bảo đảm an toàn cho người lao động, thiết bị và các công trình lân cận.

f) Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công

Nhà thầu phải lập tiến độ thi công chi tiết phù hợp với tiến độ của gói thầu, trong đó thể hiện:

- Trình tự thực hiện các hạng mục công việc;

- Thời gian thực hiện từng công việc;
- Mối quan hệ giữa các công việc.

Nhà thầu phải bố trí nhân lực, thiết bị và vật tư phù hợp để bảo đảm thực hiện gói thầu đúng tiến độ.

g) Kiểm soát chất lượng trong quá trình thi công

Trong biện pháp tổ chức thi công, nhà thầu phải nêu rõ:

- Quy trình kiểm soát chất lượng vật liệu và thiết bị;
- Quy trình kiểm tra và nghiệm thu từng công việc;
- Hệ thống quản lý chất lượng công trình tại công trường.

h) Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Lập và thực hiện biện pháp tổ chức thi công phù hợp với yêu cầu của gói thầu;
- Bảo đảm các biện pháp thi công đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ và an toàn;
- Điều chỉnh kịp thời biện pháp thi công khi cần thiết để bảo đảm hiệu quả thực hiện gói thầu.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lý, an toàn và hiệu quả của biện pháp tổ chức thi công do mình đề xuất, kể cả trong trường hợp biện pháp này đã được Chủ đầu tư hoặc tư vấn giám sát xem xét.”

1.11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu

a) Nguyên tắc chung

Nhà thầu phải thiết lập và duy trì hệ thống quản lý, kiểm tra và giám sát chất lượng trong suốt quá trình thực hiện gói thầu, bao gồm các hoạt động:

- Thi công xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị điện;
- Thi công đường dây cấp nguồn;
- Thử nghiệm, hiệu chỉnh và vận hành thử nghiệm trạm biến áp.

Hệ thống kiểm tra và giám sát chất lượng của nhà thầu phải bảo đảm:

- Tuân thủ hồ sơ thiết kế được phê duyệt;
- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy phạm kỹ thuật áp dụng;
- Bảo đảm chất lượng công trình và thiết bị theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

b) Tổ chức hệ thống quản lý chất lượng

Nhà thầu phải thiết lập bộ phận quản lý chất lượng tại công trường, bao gồm:

- Cán bộ phụ trách quản lý chất lượng công trình;

- Cán bộ kỹ thuật phụ trách kiểm tra chất lượng từng hạng mục công việc;
 - Nhân sự thực hiện công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu và thiết bị (nếu có).
- Các nhân sự phụ trách quản lý chất lượng phải:
- Có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực xây dựng và điện;
 - Có kinh nghiệm thực hiện các công trình điện hoặc trạm biến áp tương tự.

c) Kiểm soát chất lượng vật liệu và thiết bị

Nhà thầu phải thực hiện việc kiểm soát chất lượng đối với vật liệu, thiết bị và sản phẩm xây dựng trước khi đưa vào sử dụng, bao gồm:

- Kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ và chứng chỉ chất lượng của vật liệu, thiết bị;
- Kiểm tra sự phù hợp của vật liệu, thiết bị với yêu cầu thiết kế và hồ sơ mời thầu;
- Thực hiện các thí nghiệm, kiểm định cần thiết theo quy định.

Chỉ các vật liệu và thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật mới được phép đưa vào thi công và lắp đặt.

d) Kiểm tra chất lượng trong quá trình thi công

Nhà thầu phải thực hiện kiểm tra chất lượng trong từng giai đoạn thi công, bao gồm:

- Kiểm tra chất lượng các công việc xây dựng;
- Kiểm tra công tác lắp đặt thiết bị điện;
- Kiểm tra thi công đường dây cấp nguồn;
- Kiểm tra các công tác hoàn thiện.

Nhà thầu phải lập nhật ký thi công và các hồ sơ kiểm tra chất lượng theo quy định.

e) Thí nghiệm và kiểm tra thiết bị điện

Nhà thầu phải thực hiện các thí nghiệm, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị điện trước khi đưa vào vận hành, bao gồm:

- Thí nghiệm máy biến áp;
- Thí nghiệm thiết bị đóng cắt và thiết bị bảo vệ;
- Thí nghiệm hệ thống cáp điện;
- Thí nghiệm hệ thống tiếp địa và chống sét;
- Thí nghiệm hệ thống bảo vệ, đo lường và điều khiển.

Các thí nghiệm phải được thực hiện theo quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định của ngành điện.

f) Phối hợp với Chủ đầu tư và tư vấn giám sát

Trong quá trình thực hiện gói thầu, nhà thầu phải:

- Phối hợp với Chủ đầu tư và tư vấn giám sát trong công tác kiểm tra và nghiệm thu;
- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra chất lượng;
- Tạo điều kiện để các bên liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

g) Hồ sơ quản lý chất lượng công trình

Nhà thầu phải lập và lưu trữ hồ sơ quản lý chất lượng công trình, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Hồ sơ vật liệu và thiết bị;

- Hồ sơ thí nghiệm vật liệu;
- Hồ sơ kiểm tra và nghiệm thu các công việc xây dựng;
- Hồ sơ thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Nhật ký thi công và các tài liệu liên quan khác.

Hồ sơ quản lý chất lượng phải được lập đầy đủ và bàn giao cho Chủ đầu tư khi hoàn thành gói thầu.

h) Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Thiết lập và duy trì hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng trong suốt quá trình thực hiện gói thầu;
- Bảo đảm các công việc thi công và lắp đặt đáp ứng yêu cầu kỹ thuật;
- Khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công.

Việc Chủ đầu tư hoặc tư vấn giám sát kiểm tra, chấp thuận các công việc thi công của nhà thầu không làm giảm trách nhiệm của nhà thầu đối với chất lượng công trình.

1.12. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng

a) Nguyên tắc chung

Thời gian bảo hành toàn bộ công trình cụ thể:

STT	Nội dung	Thời gian bảo hành
1	Thời gian bảo hành của các thiết bị, tuyến cáp cụ thể: + Máy biến áp 3 pha Công suất 63 kVA-6,3/0,4kV, trung tính nối đất làm nguội bằng dầu: 02 máy + Tủ biến áp đo lường, chống sét kèm đồng hồ kỹ thuật số đa năng, Uđm=7,2kV: 2 tủ. + Tủ đầu vào máy cắt chân không kèm biến áp đo lường, bảo vệ. Uđm=7,2kV, Iđm=2500A-25kA/3s: 4 tủ + Tủ phân đoạn máy cắt chân không, Uđm=7,2kV, Iđm=2500A-25kA/3s: 01 tủ. + Tủ cầu dao Uđm=7,2kV, Iđm=2500A: 1 tủ + Tủ lộ ra hợp bộ máy cắt chân không, Uđm = 7,2kV, Iđm = 1250A-25kA/3s: 8 tủ + Tủ lộ ra hợp bộ máy cắt chân không, Uđm = 7,2kV, Iđm = 630A-25kA/3s: 6 tủ + Cáp 6 kV tiết diện 1x500mm² : 600m	Thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 36 tháng. kể từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.
2	các thiết bị, công trình còn lại.	Thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng. kể từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

Trong thời gian bảo hành, Nhà thầu có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục kịp thời các hư hỏng, sai sót, khiếm khuyết của công trình do lỗi của Nhà thầu trong quá trình thi công. Mọi chi phí liên quan đến việc bảo hành do Nhà thầu chịu.

Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên giao thầu về các hư hỏng, sai sót nêu trên, Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện việc kiểm tra, sửa chữa và khắc phục.

Trường hợp Nhà thầu không thực hiện hoặc chậm thực hiện việc bảo hành theo yêu cầu, Bên giao thầu có quyền thuê đơn vị khác thực hiện việc sửa chữa, khắc phục. Mọi chi phí phát sinh cho việc sửa chữa, khắc phục sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu.

Trường hợp công trình hoặc hạng mục công trình phải tạm dừng khai thác để thực hiện sửa chữa bảo hành hoặc thay thế thiết bị, thời gian bảo hành của hạng mục đó được gia hạn tương ứng với thời gian tạm dừng khai thác để sửa chữa, khắc phục.

Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình và thiết bị của trạm biến áp 35/6 kV theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định có liên quan kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

Việc bảo hành phải bảo đảm:

- Công trình và thiết bị vận hành an toàn, ổn định và đúng yêu cầu thiết kế;
- Các khiếm khuyết, hư hỏng phát sinh trong thời gian bảo hành được khắc phục kịp thời.

b) Phạm vi bảo hành

Trong thời gian bảo hành, nhà thầu có trách nhiệm:

- Khắc phục các hư hỏng, khiếm khuyết của công trình và thiết bị do lỗi thi công, lắp đặt hoặc chất lượng vật liệu, thiết bị;
- Kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế các bộ phận thiết bị không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật;
- Bảo đảm hệ thống thiết bị điện của trạm biến áp vận hành ổn định và an toàn.

Việc sửa chữa, thay thế thiết bị phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động của công trình và hệ thống điện.

c) Trách nhiệm bảo trì và duy tu bảo dưỡng

Nhà thầu phải:

- Hướng dẫn Chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý vận hành về quy trình vận hành và bảo trì thiết bị;
- Cung cấp tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng thiết bị;
- Hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình vận hành ban đầu của công trình (nếu có yêu cầu).

Đối với các thiết bị điện của trạm biến áp, nhà thầu phải đề xuất kế hoạch bảo trì và bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất và quy định của ngành điện.

d) Thời gian phản hồi và khắc phục sự cố

Trong thời gian bảo hành, khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về sự cố hoặc khiếm khuyết của công trình, nhà thầu phải:

- Cử nhân sự kỹ thuật đến kiểm tra trong thời gian sớm nhất;
- Thực hiện các biện pháp sửa chữa, khắc phục kịp thời.

Trường hợp sự cố ảnh hưởng đến an toàn vận hành của trạm biến áp, nhà thầu phải phối hợp với Chủ đầu tư để xử lý khẩn cấp theo quy định.

e) Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo hành công trình và thiết bị theo quy định;
- Khắc phục các hư hỏng, khiếm khuyết trong thời gian bảo hành;
- Chịu mọi chi phí liên quan đến việc sửa chữa, thay thế các hạng mục và thiết bị bị hư hỏng do lỗi của nhà thầu.

Mọi chi phí liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình và thiết bị trong thời gian bảo hành được coi là đã bao gồm trong giá dự thầu của nhà thầu.

1.13. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng thiết bị, vật tư vật liệu:

a) Đối với thiết bị:

Nhà thầu phải đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật cụ thể như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ, catalogue nêu đầy đủ các thông số kỹ thuật, các thông số bảo hành... được nêu cho từng loại hàng hóa. Khi nêu yêu cầu, các thông số kỹ thuật có thể được mô tả dưới hình thức bảng biểu.

Các thiết bị do nhà thầu cung cấp cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Thiết bị tham gia dự đấu thầu phải trọn bộ, đầy đủ về số lượng và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tối thiểu được tại điểm b Thông số kỹ thuật của hàng hóa E-HSMT;
- + E-HSMT đảm bảo tính thống nhất giữa phần thuyết minh thiết bị chào hàng và Catalogue (nếu có) hoặc bản vẽ kèm theo;
- + Thiết bị, vật tư cung cấp phải mới 100%, trọn bộ đầy đủ chi tiết, chưa qua sử dụng và được sản xuất từ năm 2025;
- + Tất cả các thiết bị, vật tư đều được gia công chế tạo hoàn chỉnh theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất, nước sản xuất;
- + Thiết bị làm việc có độ tin cậy cao, vận hành an toàn, hiệu suất cao, độ bền lớn và tuổi thọ cao;
- + Các tài liệu kỹ thuật, catalogue.... của thiết bị không phải là Tiếng Việt nếu là tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, có bản dịch thuật của văn phòng dịch thuật.

b) Đối với chủng loại, chất lượng vật tư vật liệu

Tất cả các chủng loại vật tư, vật liệu sử dụng cho công trình phải đáp ứng theo yêu cầu của E-Hồ sơ mời thầu và hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt, khuyến khích nhà thầu sử dụng các vật liệu được đánh giá là tốt hơn yêu cầu trên để

đưa vào công trường.

Nhà thầu có bản cam kết kèm theo: Cam kết các loại vật liệu sử dụng có chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ rõ ràng hợp pháp, có đầy đủ các chứng chỉ (chứng nhận) đảm bảo tiêu chuẩn do cơ quan có chức năng của Việt Nam cấp (nếu có).

Về nguồn gốc, xuất xứ vật tư, vật liệu chính sử dụng cho gói thầu: Nhà thầu chỉ được phép chào loại vật tư, vật liệu đó từ một nhà sản xuất do nhà thầu lựa chọn. Nhưng có thể lấy vật tư, vật liệu đó từ nhiều nguồn cung cấp (không phải là nhà sản xuất) khác nhau, nếu thấy nguồn cung cấp nào có lợi, nhưng phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và E-Hồ sơ mời thầu.

Ngoài các chỉ tiêu tham khảo được đề xuất trong hồ sơ mời thầu, nhà thầu phải nghiên cứu hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật để đề xuất chủng loại vật tư phù hợp. Trong quá trình thi công các bên tham gia căn cứ vào đề xuất được nêu trong Hồ sơ dự thầu, hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện.

Các loại vật liệu, vật tư chủ yếu đưa vào sử dụng cho công trình phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật theo bảng dưới đây và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan:

TT	Danh mục vật liệu, vật tư, chủ yếu	Yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật của vật tư	Ghi chú
1	Cát mịn	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7570:2006 về cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	
2	Cát vàng	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7570:2006 về cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	
3	Đá 1x2	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7570:2006 về cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	
4	Đá 2x4	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7570:2006 về cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	
5	Đá 4x6	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7570:2006 về cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	
6	Gạch xây	Gạch xây tuynel (đất sét nung) phải tuân thủ QCVN 16:2023/BXD về quy chuẩn kỹ thuật và các tiêu chuẩn TCVN 1451:1998 (gạch đặc), TCVN 1450:2009 (gạch rỗng)	
7	Xi măng PCB30	Đảm bảo TCVN 2682:2020	Tương đương xi măng Cẩm Phả hoặc Xi măng Hạ Long

TT	Danh mục vật liệu, vật tư, chủ yếu	Yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật của vật tư	Ghi chú
8	Xi măng PCB40	Đảm bảo TCVN 2682:2020	Tương đương xi măng Cẩm Phả hoặc Xi măng Hạ Long
9	Thép $\leq$ F10	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1651:2008, TCVN 1652:2008	Tương đương thép Việt Úc
10	Thép $\leq$ F18	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1651:2008, TCVN 1652:2008	Tương đương thép Việt Úc
11	Thép $\geq$ F18	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1651:2008, TCVN 1652:2008	Tương đương thép Việt Úc
12	Thép L50x50	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7571:2019	
13	Thép L40x4	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7571:2019	
14	Thép L63x6	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7571:2019	
15	Thép hộp 14x14	"	
16	Thép tấm	"	
17	Thép ống D200	"	
18	Ống bê tông dài 2,5m D500mm	"	
19	Cửa đi khung nhôm Xingfa hệ 55, kính dày 6,38mm	Đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo kích thước theo thiết kế	Hệ Nhôm Tương đương xingfa Trường Thành Kính tương đương Việt Nhật
20	Cửa đi khung nhôm Xingfa, kính dày 6,38mm	"	"
21	Cửa đi khung nhôm Xingfa hệ 55, kính dày 6,38mm	"	"
22	Cửa sổ khung nhôm Xingfa hệ 55, kính dày 6,38mm	"	"
23	Phụ kiện đồng bộ đi kèm các cửa		
24	Vách kính cường lực dày 6,38mm	Đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo kích thước theo thiết kế	Kính tương đương Việt Nhật
25	Gạch lát 800x800mm	Đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành	Tương đương gạch Mikado
26	Gạch lát chống trơn 300x300	"	
27	Gạch ốp 300x600	"	

TT	Danh mục vật liệu, vật tư, chủ yếu	Yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật của vật tư	Ghi chú
28	Ống nhựa PVC	D110	
		D27	
		D90	
29	Sơn	Sơn lót nội thất tương đương kova K109 gold,	
		Sơn lót ngoại thất tương đương kova K209 gold	
		Sơn phủ ngoại thất tương đương kova K360 gold)	
		Sơn phủ nội thất tương đương sơn kova K871 gold	
30	Tấm thạch cao 9mm và khung xương	khung xương tương đương Zinca Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm	
31	Thép mã kẽm C14	Đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành	
32	Thép mạ kẽm U25	"	
33	Thép xà gồ thép C200x65x20x2	"	
34	Tôn dày 0,47 mm	"	Tương đương tôn Hoa sen
35	Aptomat MCB 1P/20A-6 kA	"	
36	Aptomat MCB 2P/20A-6 kA	"	
37	Aptomat MCB 2P/40A-6 kA	"	
38	Aptomat MCB 3P/30A-6 kA	"	
39	Aptomat MCB 3P/50A-6 kA	"	
40	Bộ đèn LED 600x600 - 220VAC - 40W	"	
41	Bộ đèn led ốp tường 220VAC-20W	"	
42	Bộ đèn led ốp tường 220VAC-20W loại ngoài trời	"	
43	Bộ đèn tuyp led đôi 220VAC-2x40W	"	
44	Bộ đèn tuyp led đôi 220VAC-2x40W phòng nổ	"	
45	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV (3x25+1x16)mm ²	"	
46	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV (4x10)mm ²	"	

TT	Danh mục vật liệu, vật tư, chủ yếu	Yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật của vật tư	Ghi chú
47	Dây điện Cu/PVC, 300/500 V (1x2,5) mm ²	"	
48	Dây điện Cu/PVC, 300/500 V (2x1,5) mm ²	"	
49	Dây điện Cu/PVC, 300/500 V (2x2,5) mm ²	"	
50	Dây điện Cu/PVC, 300/500 V (2x4) mm ²	"	
51	Dây điện Cu/PVC, 300/500 V (4x4) mm ²	"	
52	Dây điện Cu/PVC, 300/500 V (4x4) mm ²	"	
53	Dây điện Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, 0,6/1kV (2x2,5) mm ²	"	
54	Đèn LED kiểu cần (trộn bộ cần, chao đèn loại ngoài trời chống bụi nước, đai ôm cần đèn vào tường) 150W-220VAC	"	
55	Đèn pha LED (bao gồm giá treo đèn trên cột BTLT) 250W- 220VAC	"	
56	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	"	
57	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D34	"	
58	Ống nhựa HDPE 25/32	"	
59	Quạt hút 490x490x290 - 220VAC-105W	"	
60	Tủ điện âm tường đế thép, mặt nhựa, loại lắp 12 module, kèm cầu đấu N, PE)	"	
61	Tủ điện âm tường đế thép, mặt nhựa, loại lắp 18/24 module, kèm cầu đấu N, PE)	"	
62	Tủ điện âm tường đế thép, mặt nhựa, loại lắp 6 module, kèm cầu đấu N, PE),	"	
63	Bàn ghế cho công nhân ngồi trực điện	"	

TT	Danh mục vật liệu, vật tư, chủ yếu	Yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật của vật tư	Ghi chú
64	Bộ đếm sét ABB	"	
65	Bộ ghép nối inox 3mxD42x3mm (trụ đỡ kim thu sét)	"	
66	Bộ tiếp địa di động 6 kV, 35 kV	"	
67	Cáp đồng trần tiết diện 70 mm ²	"	
68	Cáp thoát sét đồng bọc cách điện tiết diện (1x70) mm ²	"	
69	Cọc nối đất 70x70x6, dài 2,5m mạ kẽm	"	
70	Cọc thép mạ đồng $\phi 16 \times 2,4$ m	"	
71	Cột bê tông ly tâm 10 m, lực kéo đứt đầu cột 5 kN, đường kính ngọn 190mm, đường kính gốc 323 mm	"	
72	Cột bê tông ly tâm 20m, lực kéo đầu cột 11 kN, đường kính ngọn 190 mm, đường kính gốc 456 mm	"	
73	Chuỗi sứ néo dây 35 kV (4 bát/chuỗi)	"	
74	Dây đồng trần, tiết diện 95 mm ²	"	
75	Dây nối đất 40x4 mạ kẽm	"	
76	Dây nối đất 50x4 mạ kẽm	"	
77	Dây nhôm lõi thép, tiết diện 185 mm ² AC-185/24	"	
78	Dây tiếp địa vàng xanh Cu/PVC 0,6/1kV tiết diện (1x35) mm ²	"	
79	Đai inox 20x0,4 mm kèm khóa đai cố định cáp thoát sét trên cột BTLT	"	
80	Đầu cột đồng tiết diện 35mm ²	"	
81	Đầu cột đồng, nối dây M-95	"	
82	Giá đỡ cáp và chống sét van 6 kV	"	
83	Giá đỡ cho máy biến áp tự dùng	"	

TT	Danh mục vật liệu, vật tư, chủ yếu	Yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật của vật tư	Ghi chú
84	Giá đỡ máy biến dòng 35 kV	"	
85	Giá đỡ máy biến điện áp và máy biến dòng 35 kV	"	
86	Giá lắp chống sét van 35 kV và bộ đếm sét	"	
87	Giá lắp chống sét van 35 kV và bộ đếm sét (cột đôi)	"	
88	Giá lắp dao cách ly 35 kV loại 1 dao tiếp đất	"	
89	Giá lắp dao cách ly 35 kV loại 2 dao tiếp đất	"	
90	Kim thu sét tia tiên đạo sớm Pulsar 60, bán kính bảo 107m IMH6012	"	
91	Cột bê tông ly tâm 18 m, lực kéo đầu cột 13kN, đường kính ngọn 190 mm, đường kính gốc 429 mm	"	
92	Cột bê tông ly tâm 20 m, lực kéo đầu cột 14kN, đường kính ngọn 190 mm, đường kính gốc 456 mm	"	
93	Chuỗi néo đơn cho dây chống sét 70KN	"	
94	Chuỗi néo thủy tinh 35kV 4 bát/chuỗi, tải trọng phá hủy 120kN, chiều dài dòng dò 450mm	"	
95	Dây dẫn nhôm lõi thép AC-150/16	"	
96	Dây nối đất $\phi 12$ mạ kẽm	"	
97	Dây thép chống sét TK-35	"	
98	Sứ đứng 35 kV kèm ty sứ SDD-35	"	
99	Xà chuyên hướng vào trạm trên cột cuối XVT35-2LK	"	
100	Xà néo cuối cột kép XNC35K-2LK	"	
101	Xà néo góc cột kép XNG35K-2LK	"	
102	Xà phụ 01 sứ XP35-01	"	

TT	Danh mục vật liệu, vật tư, chủ yếu	Yêu cầu tối thiểu về thông số, tính năng kỹ thuật của vật tư	Ghi chú
103	Dây dẫn nhôm lõi thép AC-185/24	"	
104	Xà néo góc cột kép XNG35K-2L.S	"	
105	Xà néo thẳng cột kép XNG35K-2L.S	"	
106	Xà xuất tuyến trên cột đầu nối hiện có XXT35-2L	"	
107	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 20/35(40,5)kV, tiết diện (3x240) mm ²	"	
108	Cầu dao cách ly 3 pha 35 kV - 630A loại chém ngang ngoài trời kèm bộ truyền động và thanh truyền động	"	
109	Chống sét van 42 kV (3 chiếc/bộ)	"	
110	Dây cáp điện 3 pha Cu/XLPE/PVC - 4x50 mm ²	"	
111	Dây dẫn nhôm lõi thép AC-185/24	"	
112	Dây điện Cu/PVC/PVC - 2x4,0mm ²	"	
113	Dây tiếp địa vàng xanh Cu/PVC 0,6/1kV tiết diện (1x35) mm ²	"	
114	Đầu cáp co ngót nhiệt 3 pha 35kV dùng cho cáp tiết diện (3x240) mm ² , loại ngoài trời (3 chiếc/bộ)	"	
115	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	"	
116	Sứ bảo cáp ngầm điện lực $\phi 80 \times 3,5$	"	
117	Sứ đứng 35 kV kèm ty sứ SDD-35	"	
118	Xà lắp cầu dao và chống sét van XCD+CSV35	"	
119	Xà phụ 01 sứ XP35-01	"	
120	Xà phụ 03 sứ XP35-03	"	

1.14. Các yêu cầu về điều kiện thương mại

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi thực hiện nghiệm thu, thanh toán và quyết toán hợp đồng, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định của hợp đồng.

Đối với hàng hóa nhập khẩu (nếu có), Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các hồ sơ, chứng từ liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật; các thông tin trên hồ sơ, chứng từ phải được kê khai đầy đủ, hợp lệ theo quy định hiện hành. Cụ thể:

(i) Hồ sơ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của vật tư, vật liệu, hàng hóa

(i1) Đối với các vật tư, vật liệu chính phục vụ thi công xây dựng:

** Trường hợp vật tư, vật liệu được sản xuất ở nước ngoài:*

+ Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CQ); Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O). Gồm 03 bản dịch ra tiếng Việt do các đơn vị có chức năng dịch thuật thực hiện và được giáp lai với bản gốc hoặc bản đã được công chứng. Trường hợp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CQ), Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) là bản điện tử có thể tra cứu được, cần cung cấp 03 bản dịch ra tiếng Việt do các đơn vị có chức năng dịch thuật thực hiện và được giáp lai với bản đã được sao y của nhà thầu.

+ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (bản sao y của nhà thầu)

** Trường hợp vật tư, vật liệu sản xuất trong nước:*

- Chứng chỉ chất lượng hoặc tài liệu chứng minh chất lượng của nhà sản xuất: Bản gốc hoặc 02 bản sao công chứng có chứng thực của phòng tư pháp hoặc văn phòng công chứng (trừ cát, đá, sỏi không yêu cầu).

- Hoá đơn GTGT của Nhà thầu và đơn vị cung cấp hoặc chứng từ mua bán hợp pháp.

(i2) Đối với các thiết bị nhập khẩu

Nhà thầu cung cấp các hồ sơ, chứng từ liên quan đến nhập khẩu thiết bị theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn:

+ 03 bản khai hàng hóa nhập khẩu (bản sao y của đơn vị nhập khẩu)

+ 03 bản sao y của đơn vị nhập khẩu Hóa đơn thương mại kèm 03 bản dịch ra tiếng Việt của Công ty dịch thuật

+ 01 Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CQ) (bản gốc) hoặc 03 bản sao công chứng, kèm theo 03 bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực của phòng tư pháp hoặc văn phòng công chứng. Trường hợp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CQ) là bản điện tử có thể tra cứu được, cần cung cấp 03 bản dịch ra tiếng Việt của Công ty dịch thuật.

+ 01 Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) (bản gốc) hoặc 03 bản sao công chứng, kèm theo 03 bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực của phòng tư pháp hoặc văn phòng

công chứng. Trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) là bản điện tử có thể tra cứu được: cung cấp 03 bản dịch ra tiếng Việt của Công ty dịch thuật.

(i3) Đối với các thiết bị trong nước:

+ 01 bản gốc và 03 bản sao y Hồ sơ xuất xưởng hoặc chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc chứng từ mua bán hợp pháp.

(i4) Các chứng nhận kiểm định, thí nghiệm theo quy định (nếu có)

Nhà thầu cung cấp các chứng nhận kiểm định, thí nghiệm hoặc tài liệu chứng minh chất lượng theo quy định của pháp luật và yêu cầu của thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng.

(ii) Cam kết và trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ đầu tư về tính trung thực, hợp pháp của các hồ sơ, tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng hàng hóa, vật tư, thiết bị cung cấp cho công trình.

Trong trường hợp cần thiết để phục vụ công tác nghiệm thu, thanh toán và quyết toán hợp đồng, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp bổ sung các hồ sơ, tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật và yêu cầu hợp lý của Chủ đầu tư.

IV. Các bản vẽ

Bên mời thầu đính kèm hồ sơ thiết kế, các bản vẽ là tệp tin PDF/Word/CAD cùng HSMT: Có tập bản vẽ đính kèm

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng; 1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT; 1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư. 1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình; 1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT; 1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình; 1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng; 1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT; 1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

	1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.13. “Năm” là năm dương lịch; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT; 1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT; 1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường; 1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu. 1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp; 1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học; 1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng; 1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC; 1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình; 1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình; 1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao; 1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được
--	--

	Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt; 1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT; 1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình. 1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao. 1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình; 1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký. 1.34. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.; 1.35. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...; 1.36. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình. 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng;

	đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

	Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 6.1. An toàn lao động a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận; b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn; c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật; d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động; đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động. Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra. 6.2. Bảo vệ môi trường a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường

	cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định; b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường; c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường. d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra. 6.3. Phòng chống cháy nổ: Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.
7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư	7.1. Quyền của Chủ đầu tư: a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu; b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu. c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định: - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay

	sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này; - Các quyền khác theo quy định của pháp luật. 7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định (nếu có) b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng; c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng; d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng; đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan; e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu; g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.
8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu	8.1. Quyền của Nhà thầu a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư. b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết. 8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu a) Nhà thầu có trách nhiệm thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt, hồ sơ mời thầu, hợp đồng, các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật

áp dụng; bảo đảm yêu cầu về chất lượng, tiến độ, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

e) Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt trọn bộ trạm biến áp 35/6 kV theo thiết kế, hồ sơ mời thầu, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật áp dụng. Hệ thống thiết bị sau khi lắp đặt phải đảm bảo đồng bộ, hoàn chỉnh và đủ điều kiện vận hành an toàn, ổn định theo đúng chức năng thiết kế mà chủ đầu tư không cần bổ sung thêm bất kỳ một chi tiết nào để đảm bảo cho việc hệ thống thiết bị hoạt động ổn định.

8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

8.4. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách

nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-ĐKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

8.9. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công

trường.

8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong thời gian quy định **E-ĐKCT** sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán

	hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư. 8.12. Các vấn đề khác có liên quan Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này. Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.
9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây: 9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (<i>vì mục đích của hợp đồng</i>) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư; b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu

khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;

b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được

	ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (<i>trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng</i>). 9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích. 9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (<i>trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư</i>) Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (<i>thay mặt cho Chủ đầu tư</i>) sẽ tiến hành công việc theo khoản này đề đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.
10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa vụ sau đây: 10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà

	thầu. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Tư vấn giám sát không có quyền giám bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (<i>nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>). Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. 10.3. Thay thế Tư vấn giám sát Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.
11. Nhà thầu phụ	11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.

	11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>). 11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
12. Hợp tác với các Nhà thầu khác	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó. Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.
13. Nhân sự và Thiết bị	13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSĐT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSĐT. 13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn. 13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.

14. Điện, nước và an ninh công trường	14.1 Điện, nước trên công trường a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần. b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng. 14.2. An ninh công trường Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng: a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường; b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.
15. Bất khả kháng	15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

	15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.
17. Rủi ro của Chủ đầu tư	17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây: a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư; b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng. 17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ: (a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành; (b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư; (c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.
18. Rủi ro của Nhà	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay

thầu	hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
19. Bảo hiểm	19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.
20. Bảo hành	20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải: a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT; b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành. 20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.
21. Thông tin về Công trường	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.
22. Bảo đảm an ninh Công trường	Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường). Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an

	ninh Công trường. Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa. Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.
23. Cổ vật phát hiện tại Công trường	23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật. 23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.
24. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
25. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
26. Tư vấn	26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc

giám sát	nêu trong Hợp đồng. 26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát. Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình. 26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
27. Giải quyết tranh chấp	27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.
	B. Quản lý thời gian
28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.
29. Biểu tiến độ thi công chi tiết	29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau: a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình; b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng; c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính. Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động. 29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận. 29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể

	điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. 29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể. Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.
30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây: 30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi

	cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; 30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; 30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; 30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu. 30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình; 30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.
31. Đẩy nhanh tiến độ	31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận. 31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. 33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình. 33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào. 33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.

34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc

34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.

34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi,

	bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.
35. Xác định các sai sót trong công trình	Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.
36. Thử nghiệm	36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường. 36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa. 36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình. 36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên. 36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.
37. Sửa chữa khắc phục Sai sót	37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được

	gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong. 37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo. 37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.
38. Sai sót không được sửa chữa	38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng. 38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật. 38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.
39. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT .
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT. 41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền

	của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi. 41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.
42. Tạm ứng	42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại. 42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được

	người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).
43. Hồ sơ thanh toán	43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết; b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu. 43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp

	đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng. b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.
44. Thanh toán	44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
45. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
46. Tiền giữ lại	46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình. 46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
47. Sửa đổi hợp đồng	47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT

47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.

47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng;
- d) Mô tả các công việc cần thực hiện.

47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:

- a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;

	c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
48. Sự kiện bồi thường	48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường: a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này; c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn; d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót; đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý; e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường. g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác; h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu. i) Tạm ứng chậm; k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư; l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình

	mà không có lý do hợp lý. 48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. 48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập. 48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.
49. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng	49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. 49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 49.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
50. Công nhật	50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật. 50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại. 50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây

thu	dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
54. Bàn giao	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT. 55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.
56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	56.1. Quyết toán hợp đồng Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau: a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, bao gồm các tài liệu sau: - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có). b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-ĐKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp

	đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có). 56.2. Thanh lý hợp đồng Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau: a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp: - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp. 56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.
57. Chấm dứt hợp đồng	57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng. 57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép; b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ; c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán; đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu; e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định; g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt

	hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt; h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. 57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không. 57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.
58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng	58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu. 58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, bồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.
59. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy -TKV Địa chỉ: Tổ 5, khu phố Trần Hưng Đạo, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh Số tài khoản: 4410000077 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm phả Mã số thuế: 5700100256-032 Điện thoại: 0203 3862238 ; Fax: 0203 3862494.
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: Gói thầu số 01: Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị trạm biến áp 35/6kV Địa điểm thi công: phường Mông Dương - tỉnh Quảng Ninh
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường tại: phường Mông Dương - tỉnh Quảng Ninh.
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: dự kiến trong vòng 240 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bên A bàn giao mặt bằng thi công cho bên B đến ngày nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng (ngày được tính liên tục bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ, tết không tính ngày nghỉ do điều kiện bất khả kháng gây ra và thời gian kéo dài thi công do bổ sung khối lượng).
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: Trong vòng 240 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bên A bàn giao mặt bằng thi công cho bên B đến ngày nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng (ngày được tính liên tục bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ, tết không tính ngày nghỉ do điều kiện bất khả kháng gây ra và thời gian kéo dài thi công do bổ sung khối lượng).
E-ĐKC 1.18	- Ngày khởi công là: Ngày hợp đồng ký kết có hiệu lực và Bên A bàn giao mặt bằng thi công cho Bên B.
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ____ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].
E-ĐKC 1.29	- Tư vấn quản lý dự án: ____ [<i>ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn quản lý dự án nếu có</i>]; - Tư vấn giám sát là: ____ [<i>ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát</i>];

E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: <u> </u> <i>[Chủ đầu tư điền]</i>
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản thương thảo hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 15 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng). - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm <u> </u> <i>[ghi số ngày cụ thể nhà thầu sẽ phải thực hiện gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng, thông thường là 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện của nhà thầu hết hiệu lực]</i> ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong, công trình được nghiệm thu, bàn giao và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.

E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 30 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 6.1	Trong vòng 05 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng Nhà thầu phải đăng ký danh sách cán bộ, công nhân lao động đến huấn luyện an toàn để phục vụ thi công gói thầu. Sau Khi có quyết định cho phép lao động được vào làm việc tại khai trường của Công ty thì Bên B mới được bàn giao mặt bằng thi công và vào công trường của Bên A.
E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 05 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____ <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].</i>
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 20% giá hợp đồng <i>[Hệ thống trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT].</i>
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Nhà thầu phụ đáp ứng năng lực kinh nghiệm phần công việc mà mình đảm nhận
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: - Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn hợp đồng, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu. - Hàng hóa do Nhà thầu cung cấp phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển, lưu kho và giao hàng.

E-ĐKC 20.1(a)	Yêu cầu về thời gian bảo hành toàn bộ công trình: Thời gian bảo hành: lớn hơn hoặc bằng 36 tháng và lớn hơn hoặc bằng 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng. (có bảng liệt kê kèm theo) + Giá trị bảo hành công trình: 5 % + Hình thức bảo lãnh: Chủ đầu tư giữ lại 5% giá trị thanh toán toàn bộ khối lượng Nhà thầu thực hiện Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Trong vòng 2 ngày không quá 5 ngày sau khi nhận được thông báo của Bên giao thầu về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Bên giao thầu có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên. Trong trường hợp công trình phải dừng do sửa chữa bảo hành thì thời gian bảo hành được gia hạn tương ứng với thời gian công trình phải ngừng do sửa chữa bảo hành.
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Gói thầu số 01: Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị trạm biến áp 35/6kV Công trình hiện có cấp nước, thoát nước, cấp điện, gần đường giao thông. Địa điểm thi công: phường Mông Dương - tỉnh Quảng Ninh
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: <i>Sau khi ký kết hợp đồng và bên A bàn giao mặt bằng thi công cho bên B</i>
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra tranh chấp phát sinh. Trong trường hợp đại diện của cả hai bên không thoả thuận được (một trong hai bên không đồng ý với cách giải quyết của bên kia đưa ra) thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền tại Tỉnh Quảng ninh giải quyết theo quy định của Pháp luật. Các chi phí có liên quan do bên thua kiện phải chịu theo quy định của Pháp luật.
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: Ngày hợp đồng ký kết có hiệu lực và Bên A bàn giao mặt bằng thi công cho Bên B.

	- Ngày hoàn thành dự kiến: 240 ngày (kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, tết được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực và Bên A bàn giao mặt bằng cho bên B. Không tính ngày nghỉ do điều kiện bất khả kháng gây ra và thời gian kéo dài thời gian do chủ đầu tư đề nghị khối lượng bổ sung ngoài khối lượng mời thầu) đến ngày bàn giao hoàn thành đưa công trình vào sử dụng.
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng: 10 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 50 ngày/lần - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật _____ [ghi số tiền].
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác:
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	- Vật tư, máy móc, thiết bị: Mẫu bê tông, thép, dây điện, cáp điện.... Theo quy định phải cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm thì phải được thí nghiệm hoặc kiểm định theo yêu cầu.
E-ĐKC 36.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Nếu thấy cần thiết Chủ đầu tư có quyền mời cơ quan có chức năng về kiểm định chất lượng hàng hoá kiểm tra, xác định hàng hoá trước khi sử dụng tại cơ sở của Chủ đầu tư. Kết luận của cơ quan này là cơ sở pháp lý để xử lý tình trạng chất lượng hàng hoá. Bất kỳ thiết bị nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng thiết bị khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các thiết bị không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đủ nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu 100%.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: <i>hợp đồng hỗn hợp (Trộn gói với phần thiết bị, Đơn giá cố định với phần xây lắp)</i>
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: “Cố định”

E-ĐKC 42.1	- Tạm ứng: + Sau khi bên A bàn giao mặt bằng thi công cho bên B, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày bên B cung cấp cho bên A thư bảo lãnh tạm ứng (loại bảo lãnh vô điều kiện; giá trị bảo lãnh $\geq$ giá trị tạm ứng; Hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng $\geq$ 240 ngày kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng). Bên A sẽ tạm ứng cho bên B số tiền tối đa 10% giá trị Hợp đồng (nếu nhà thầu đề xuất trong E-HSDT) nhưng không vượt quá giá trị bảo lãnh. Giá trị tạm ứng sẽ được thu hồi 100% khi thanh toán lần 1. + Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng và phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư trong vòng 200 ngày kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng (tài liệu chứng minh tiền tạm ứng hợp lệ là tài liệu có giá trị sử dụng tiền tạm ứng cho gói thầu $\geq$ giá trị tạm ứng, thời gian phát sinh tính từ ngày nhận được tiền tạm ứng). Nhà thầu sẽ bị thu tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích hoặc nếu đến thời hạn nộp tài liệu chứng minh khoản tiền tạm ứng đã sử dụng đúng mục đích mà Nhà thầu không giao tài liệu cho Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư có quyền thu hồi lại giá trị đã tạm ứng Nếu Nhà thầu không hợp tác trả lại giá trị đã tạm ứng thì Chủ đầu tư sẽ phát hành thư tới Ngân hàng bảo lãnh để trích khoản tiền đã tạm ứng.
E-ĐKC 44.1	Thanh toán, điều kiện và thời hạn thanh toán: * Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản và thanh toán phương thức cụ thể như sau + Thanh toán đợt 1: Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 95% giá trị thanh toán trong vòng 90 ngày sau khi Nhà thầu hoàn thành hạng mục công trình và hai bên nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng và xuất trình đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán cho Bên A. (1) Biên bản nghiệm thu: Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc, nghiệm thu kỹ thuật và nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, có xác nhận của Bên A hoặc Tư vấn giám sát (nếu có) và Bên B (theo mẫu biên bản do Bên A và Bên B thống nhất trên cơ sở quy định hiện hành của Nhà nước). (2) Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết,

	có xác nhận của đại diện Bên A hoặc đại diện nhà Tư vấn (nếu có) và đại diện Bên B. (3) Hóa đơn điện tử: Hóa đơn điện tử của bên B (bản chuyển đổi). (4) Cung cấp hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của các vật tư, vật liệu, hàng hóa: (4.1) Đối với các vật tư, vật liệu chính phục vụ thi công xây dựng: <i>* Đối với vật tư, vật liệu là hàng sản xuất ở nước ngoài:</i> + Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CQ); Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O). Gồm 03 bản dịch ra tiếng Việt do các đơn vị có chức năng dịch thuật thực hiện và được giáp lai với bản gốc hoặc bản đã được công chứng. Trường hợp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CQ), Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) là bản điện tử có thể tra cứu được, cần cung cấp 03 bản dịch ra tiếng Việt do các đơn vị có chức năng dịch thuật thực hiện và được giáp lai với bản đã được sao y của bên B. + Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (bản sao y của nhà thầu) <i>* Đối với vật tư, vật liệu là hàng sản xuất trong nước:</i> Giấy chứng nhận (chứng chỉ) chất lượng: Bản gốc hoặc 02 bản sao công chứng có chứng thực của phòng tư pháp hoặc văn phòng công chứng (trừ cát, đá, sỏi không yêu cầu). • Hoá đơn GTGT của Nhà thầu và đơn vị cung cấp. (4.2) Đối với các thiết bị nhập khẩu + 03 bản khai hàng hóa nhập khẩu (bản sao y của đơn vị nhập khẩu) + 03 bản sao y của đơn vị nhập khẩu Hóa đơn thương mại kèm 03 bản dịch ra tiếng Việt của Công ty dịch thuật + 01 Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CQ) (bản gốc) hoặc 03 bản sao công chứng, kèm theo 03 bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực của phòng tư pháp hoặc văn phòng công chứng. Trường hợp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CQ) là bản điện tử có thể tra cứu được, cần cung cấp 03 bản dịch ra tiếng Việt của Công ty dịch thuật. + 01 Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) (bản gốc) hoặc 03 bản sao công chứng, kèm theo 03 bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực của phòng tư pháp hoặc văn phòng công chứng. Trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) là bản điện tử có thể tra cứu được: cung cấp 03 bản dịch ra tiếng Việt của Công ty dịch thuật. (4.3) Đối với các thiết bị trong nước:
--	--

	+ 01 bản gốc và 03 bản sao y Hồ sơ xuất xưởng hàng hóa. (5) Bản gốc cam kết của Nhà thầu chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về nguồn gốc xuất xứ vật tư, vật liệu, thiết bị, các dữ liệu trên hệ thống điện tử và tính hợp pháp của hồ sơ cung cấp cho bên A. (6) Các chứng nhận kiểm định, thí nghiệm theo quy định (nếu có) (7) Hồ sơ bản vẽ hoàn công công trình. (8) Bản tính giá trị thanh toán. (9) Các giấy tờ liên quan khác khi Bên A yêu cầu Bên B cung cấp (nếu có). Toàn bộ hồ sơ phục vụ nghiệm thu, thanh toán và quyết toán hợp đồng: Nhà thầu cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định hiện hành. Đối với các hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, các thông tin phải được ghi đầy đủ và chính xác theo quy định. Đồng tiền thanh toán: Thanh toán bằng VND Phương thức thanh toán: Chuyển khoản + Thanh toán đợt 2: 5 % giá trị giữ lại của các thiết bị công trình bảo hành 12 tháng. Chủ đầu tư sẽ thanh toán hết cho Nhà thầu trong vòng 30 ngày làm việc sau khi kết thúc thời gian bảo hành hai bên ký xác nhận hết thời gian bảo hành. + Thanh toán đợt 3: 5 % giá trị còn lại Chủ đầu tư giữ lại của các thiết bị bảo hành 36 tháng. Chủ đầu tư sẽ thanh toán hết cho Nhà thầu trong vòng 30 ngày làm việc sau khi kết thúc thời gian bảo hành và hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định. Đồng tiền thanh toán: Thanh toán bằng VND Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: “<i>được phép</i>” “Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”.
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5% giá trị thanh toán hợp đồng mà Bên A giữ lại để bảo hành công trình, Chủ đầu tư sẽ thanh toán hết cho Nhà thầu sau khi kết thúc thời gian bảo hành của từng đợt.

E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Phát sinh khối lượng ngoài hợp đồng
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 % giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 49.1	Mức phạt: Mức phạt tối đa do chậm hợp đồng (chậm thời gian thi công trình) là: 10 % Nếu hết hạn thời gian thực hoàn thành hợp đồng mà Nhà thầu chưa hoàn thành xong công trình không vì lý do bất khả kháng nào chậm tiến độ thì Nhà thầu phải chịu phạt cho Chủ đầu tư cụ thể như sau: - Phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho 01 ngày chậm. Nhưng giá trị tiền phạt do chậm tiến độ theo hợp đồng cũng không quá 10 % giá trị hợp đồng. Thời gian chậm tiến độ theo hợp đồng không vượt quá ngày thứ 20, nếu vượt quá ngày thứ 20 Chủ đầu tư sẽ xem xét việc chấm dứt hợp đồng và mọi chi phí liên quan đến Nhà thầu thì Nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm đồng thời nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do chậm tiến độ quy định. Nếu hàng hoá do nhà thầu giao không đảm bảo chất lượng kỹ thuật, Chủ đầu tư không nhận thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các phí tổn và thiệt hại liên quan.
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: + Bồi thường thiệt hại cơ sở vật chất bị hỏng do nhà thầu thi gói thầu. Nhà thầu bồi thường toàn bộ cơ sở vật chất bị hỏng, thiệt hại thực tế mà nhà thầu gây ra.
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: "không áp dụng"
E. Kết thúc hợp đồng	
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: 240 ngày (kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, tết được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực và Bên A bàn giao mặt bằng cho bên B. Không tính ngày nghỉ do điều kiện bất khả kháng gây ra và thời gian kéo dài thời gian do chủ đầu tư đề nghị khối lượng bổ sung ngoài khối lượng mời thầu) đến ngày bàn giao hoàn thành đưa công trình vào sử dụng.
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: Sau 05 ngày nghiệm thu công trình nhà thầu phải nộp cho chủ đầu tư bản vẽ hoàn công
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: 5%

E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.
--------------------------	--

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13 (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Hợp đồng số: _____, ngày _____ tháng _____ năm _____
 Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]
 Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH11 ngày 24/11/2015 của Quốc hội⁽²⁾;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ⁽²⁾

Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của Bên mời thầu;

Căn cứ văn bản số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ về việc thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng,

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: [ghi tên Chủ đầu tư]

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu⁽³⁾ (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà thầu: [ghi tên nhà thầu được lựa chọn]

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng;
2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
3. E-HSDT của Nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng;
5. Điều kiện chung của Hợp đồng, bao gồm phụ lục;
6. Thông số kỹ thuật;
7. Bản vẽ;
8. Mô tả công việc mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu;
9. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Nhà thầu

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng: _____

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____

[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với E-HSMT, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện (không bao gồm phần công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có)) không vượt quá: _____ [trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT] giá hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, Chủ đầu tư giữ _____ bộ, Nhà thầu giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU⁽⁴⁾**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ** *[ghi tên, chức danh, ký tên
và
đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp .

(2) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(3), (4) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1				
2	Hạng mục công việc 2				
..					
Tổng cộng: <i>[Hệ thống tự tính]</i>					

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên
và
đóng dấu]*

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*]
(sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽¹⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ [*ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu*] và thời gian hiệu lực ____ [*căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký

kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điện thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(2) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Thỏa thuận này được lập vào ngày ____/____/____ giữa

(1) [Chủ đầu tư], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Chủ đầu tư)

và

(2) [Nhà thầu], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Nhà thầu)

Căn cứ vào việc Chủ đầu tư giao Nhà thầu thực hiện các công tác chế tạo, cung cấp, giao hàng, bốc dỡ tại Công trường, xây dựng, lắp đặt, kiểm định, thử nghiệm, nghiệm thu, chạy thử và bảo hành Công trình/Vật tư, Thiết bị cho [Dự án] như được quy định trong Tài liệu Hợp đồng và các văn bản khác có liên quan (sau đây sẽ được gọi là Công trình) trên cơ sở Hợp đồng PC và Nhà thầu đồng ý thực hiện theo các điều khoản nêu trong Hợp đồng

Các Bên thống nhất như sau:

Điều 1. Tài liệu Hợp đồng	1.1. Tài liệu Hợp đồng (Điều [...] ĐKC) Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục; b) ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. 1.2. Thứ tự ưu tiên (Điều [...] ĐKC)
---	---

	Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các Tài liệu Hợp đồng nêu trên, thứ tự ưu tiên sẽ xếp theo thứ tự liệt kê tại Điều 1.1 (Tài liệu Hợp đồng). 1.3. Định nghĩa (Điều [...] ĐKC) Các từ, cụm từ in hoa được sử dụng trong Hợp đồng sẽ có ý nghĩa tương tự như quy định trong phần [...] ĐKC.
Điều 2. Loại hợp đồng, giá hợp đồng và thanh toán	2.1. Loại hợp đồng và Giá hợp đồng (Điều [...] ĐKC) - Loại hợp đồng được áp dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của E-HSMT. - Giá hợp đồng là toàn bộ chi phí để hoàn thành các hạng mục công việc của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT và bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. 2.2. Thanh toán (Điều [...] ĐKC) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng trên cơ sở Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình. Quy trình và thủ tục thanh toán quy định tại Phụ lục kèm theo (tham khảo ví dụ tại Phụ lục 1.2 thuộc Phụ lục 1 của E-HSMT).
Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng	Thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên
Điều 4. Thông tin trao đổi	4.1. Địa chỉ của Chủ đầu tư dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ <i>[địa chỉ của Chủ đầu tư]</i> 4.2. Địa chỉ của Nhà thầu dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ <i>[địa chỉ của Nhà thầu]</i>
Điều 5. Các Phụ lục	5.1. Các phụ lục được liệt kê trong danh sách đính kèm sẽ được xem như là một phần không tách rời của Thỏa thuận hợp đồng. 5.2. Tham chiếu trong hợp đồng đến bất kỳ Phụ lục nào sẽ có nghĩa là các Phụ lục kèm theo Thỏa thuận hợp đồng, và hợp đồng sẽ được diễn giải trên cơ sở đó.

Điều 6. Hiệu lực hợp đồng	6.1. Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng 6.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định
----------------------------------	--

Chủ đầu tư và Nhà thầu đã ký kết hợp đồng bởi người đại diện có thẩm quyền:

Đại diện của Chủ đầu tư

[Chức danh]

[Chữ ký]

Đại diện của Nhà thầu

[Chức danh]

[Chữ ký]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mẫu số 14 Thư chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng phù hợp với hợp đồng đã ký]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.

- Ký hợp đồng⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền

không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.